**CHƯƠNG 1**

**BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ**

**1.1. Sự cần thiết của quản lý Nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường**

**1.1.1. Sự ra đời của Nhà nước**

**\* Các giai đoạn phát triển của lịch sử loài người**

Xã hội loài người đã trải qua 5 giai đoạn phát triển. Bao gồm thời kỳ tiền sử, thời kì cổ đại, thời kì trung đại, thời kì cận đại và thời kỳ hiện đại. Trong mỗi thời kỳ, xã hội loài người hình thành nên các quy tắc sử xự dựa trên 3 khía cạnh: trình độ lực lượng sản xuất, quan hệ sở hữu, và giai cấp.

*Xã hội loài người trong thời kỳ tiền sử*

Ở thời kỳ tiền sử, hình thái kinh tế xã hội của nhân loại là **cộng sản nguyên thủy**. Thời kỳ này là thời kỳ dài nhất trong lịch sử xã hội loài người, kéo dài hàng triệu năm. Đây là thời kỳ đặt nền tảng cho đặc trưng và truyền thống của từng dân tộc. Là thời “thơ ấu” của từng dân tộc, tộc người.

## Trong XH cộng sản nguyên thủy, khi lực lượng SX còn kém phát triển, XH chưa có của cải dư thừa, chưa có tư hữu và XH chưa phân chia thành giai cấp, chưa có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các tập đoàn người thì những quy tắc xử sự chung của toàn XH, mà hình thức biểu hiện của nó là các phong tục tập quán, các quy tắc lễ nghi tôn giáo được thực hiện bằng sự tự giác của mỗi người trong XH và bằng uy tín của các thủ lĩnh, của các vị lãnh tụ trong cộng đồng.

## *Xã hội loài người trong thời kỳ cổ đại*

## Sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, XH loài người có sự phân chia thành giai cấp, bắt đầu xuất hiện sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, các tập đoàn người, thì sự đấu tranh giữa họ ngày càng gay gắt. Trong điều kiện đó, để giữ cho XH trong vòng kỷ cương nhất định, giai cấp thống trị nắm trong tay những tư liệu SX chủ yếu, những của cải chủ yếu, những công cụ bạo lực lớn – các yếu tố chủ yếu tạo ra quyền lực XH, tìm cách tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với những công cụ đặc biệt. Thiết chế Nhà nước bắt đầu xuất hiện. Như vậy, Nhà nước chỉ ra đời khi SX và văn mình XH phát triển đạt đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện chế độ tư hữu và xuất hiện giai cấp trong XH. Nhà nước về thực chất là một thiết chế quyền lực chính trị, là cơ quan thống trị giai cấp của một nhóm giai cấp này với toàn bộ các giai cấp khác, đồng thời còn để duy trì và phát triển XH mà Nhà nước phải duy trì bảo toán những đặc trưng về chất cua XH, hoàn thiện và phát triển chúng theo định hướng nhất định. Tức là Nhà nước thực hiện việc quản lý XH. Đây là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của bộ máy nhà nước nhằm phát triển XH theo các mục tiêu đã chọn.

Trong thời kỳ cổ đại, xã hội **chiếm hữu nô lệ** xuất hiện ở phương Đông sớm nhất. Từ khoảng 3000 năm TCN, tại các nước Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ và nhiều quốc gia khác. Tại các nước châu Âu xã hội này xuất hiện muộn hơn.

Xã hội chiếm hữu nô lệ được chia thành ba giai cấp chính:

* Giai cấp chủ nô – quý tộc là giai cấp chiếm giữ được tư liệu sản xuất. Nên nó trở thành giai cấp thống trị áp bức bóc lột.
* Giai cấp nông dân công xã nông thôn và tầng lớp thị dân thành thị (bình dân ở Hy Lạp, La Mã). Nông dân và thị dân có gia đình, có tài sản riêng nhưng vẫn bị nhà nước do chủ nô quản lý bóc lột. Nếu giai cấp này phá sản, họ có thể rơi xuống địa vị nô lệ.
* Giai cấp nô lệ là giai cấp thấp nhất trong xã hội này. Họ có nguồn gốc từ các bộ lạc bại trận trong chiến tranh. Họ bị kẻ chiến thắng tước đoạt tất cả tài sản và bản thân bị biến thành nô lệ. Họ bị bóc lột sức lao động, làm việc bất kể giờ giấc nhưng lại không được hưởng thành quả. Chủ nô có thể đem nô lệ ra chợ mua bán, đổi trác hoặc đánh đập họ.

## *Xã hội loài người trong thời kỳ trung đại*

Chế độ **phong kiến** (476-1640) là một chế độ được hình thành nên bởi sự phân chia ruộng đất. Xuất hiện trong thời kì trung đại, quá trình phong kiến hóa diễn ra và được xác lập sớm nhất ở Trung Quốc. Khi nhà Tần thống trị Trung Quốc, chế độ phong kiến Trung Quốc bắt đầu. Tần Thủy Hoàng chính là vị “vua phong kiến” đầu tiên. Trước và sau đầu công nguyên các nước châu Á đều lần lượt bước sang xã hội phong kiến. Ở Tây Âu, xã hội loài người với hình thái phong kiến được xác lập vào năm 476 – sau khi đế quốc Tây La Mã sụp đổ.

Như vậy, các Nhà nước trước chủ nghĩa tư bản đều đại diện cho quyền lợi thiểu số giai cấp thống trị giàu có nhằm bóc lột, nô dịch đại đa số nhân dân lao động.

## *Xã hội loài người trong thời kỳ cận đại*

Khi chế độ phong kiến trên thế giới suy tàn vào thế kỷ thứ XV-XVI. Xã hội **tư bản chủ nghĩa** (1640-1917) được thiết lập.

Cuộc cách mạng tư sản Hà Lan thắng lợi năm 1609 đã lật đổ ách thống trị của Tây Ban Nha. Hà Lan sau đó đã thành lập nhà nước tư sản đầu tiên trên thế giới. Điều này đã báo hiệu một thời đại mới – thời đại của cách mạng tư sản. Vào năm 1640, cách mạng tư sản Anh thắng lợi đã mở đầu lịch sử cho thời kỳ cận đại trên toàn thế giới. Một thời đại mới đã được mở ra, các cuộc đấu tranh giai cấp trên toàn thế giới giữa phong kiến và tư sản như được nhấn nút khởi động. Tư sản thắng lợi đã thiết lập nhà nước tư sản mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Cuối cùng vào những năm 80 của thế kỷ XIX chủ nghĩa tư bản được xác lập trên phạm vi rộng lớn. Xã hội tư bản chủ nghĩa trở thành một hệ thống chính trị kinh tế trên thế giới. Cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, toàn thế giới bị lôi cuốn vào quỹ đạo của xã hội loài người với hình thái kinh tế – xã hội này.

Nhà nước tư sản thông qua pháp luật, chính sách và các công cụ quản lý khác để chi phối các hoạt động kinh tế-XH, duy trì và phát triển lợi ích của các nhà tư bản.

## *Xã hội loài người trong thời kỳ hiện đại*

Từ năm 1917 đến nay, xã hội loài người lúc này hầu như tồn tại dưới chế độ **xã hội chủ nghĩa**.

Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi đã mở ra thời kỳ hiện đại. Năm 1922, nhà nước Xô-viết thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết (Liên Xô) đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trải qua nhiều năm, hiện nay có 4 quốc gia được công nhận là xã hội cộng sản chủ nghĩa. Bao gồm Trung Quốc, Việt Nam, Cuba và Lào. Ở hình thái kinh tế – xã hội này, không có giai cấp, con người tự do, bình đẳng. Sự bình đẳng dựa trên cơ sở sở hữu chung và điều khiển chung với các đối tượng trong XH.

**\* Điều kiện ra đời Nhà nước**

Theo quan điểm của học thuyết Mác - Lênin, nhà nước mang bản chất giai cấp. Nhà nước chỉ ra đời từ khi [xã hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/X%C3%A3_h%E1%BB%99i) phân chia giai cấp. Giai cấp nào thì nhà nước đó. Do trong [xã hội nguyên thủy](https://vi.wikipedia.org/wiki/X%C3%A3_h%E1%BB%99i_nguy%C3%AAn_th%E1%BB%A7y) không có phân chia giai cấp, nên trong xã hội nguyên thủy không có Nhà nước. Cho đến nay, đã có 4 kiểu Nhà nước được hình thành: Nhà nước chủ nô, Nhà nước phong kiến, Nhà nước tư sản, Nhà nước vô sản (Nhà nước xã hội chủ nghĩa). Nhà nước được giai cấp thống trị thành lập để duy trì sự thống trị của giai cấp mình, để làm người đại diện cho giai cấp mình, bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Bản chất nhà nước có hai thuộc tính: tính xã hội và tính giai cấp cùng tồn tại trong một thể thống nhất không thể tách rời và có quan hệ biện chứng với nhau. Tính giai cấp là thuộc tính cơ bản, vốn có của bất kỳ nhà nước nào. Nhà nước ra đời trước hết phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị; tính xã hội của nhà nước thể hiện ở chỗ nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội, và ở mức độ này hay mức độ khác nhà nước thực hiện bảo vệ lợi ích cơ bản, lâu dài của quốc gia dân tộc và công dân mình.

**\* Định nghĩa Nhà nước**

***Nhà nước*** một mặt (là một thiết chế quyền lực chính trị) hay cơ quan thống trị giai cấp của một (hoặc một nhóm giai cấp này) đối với một hoặc toàn bộ các giai cấp khác trong xã hội; mặt khác, đó là quyền lực công đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng xã hội nhằm duy trì và phát triển xã hội trước lịch sử và các Nhà nước khác.

Như vậy, Nhà nước vừa là một thiết chế xã hội vừa là một tổ chức xã hội. Là một thiết chế xã hội nên Nhà nước là công cụ của giai cấp thống trị. Là một tổ chức xã hội, Nhà nước đồng thời là bộ máy công quyền của xã hội, được sử dụng để duy trì trật tự của XH vì lợi ích của giai cấp thống trị và của XH. Xã hội càng phát triển thì vai trò và chức năng quản lý của Nhà nước càng tăng lên.

Có thể nói, Nhà nước có 2 thuộc tính cơ bản: thuộc tính giai cấp và thuộc tính xã hội. Hai thuộc tính này gắn bó với nhau, nương tựa vào nhau và biến đổi không ngừng cùng với sự phát triển của xã hội.

**1.1.2. Vai trò của Nhà nước đối với xã hội**

Nhà nước tồn tại đóng vai trò là chủ thể lớn nhất, quyết định nhất trong việc quản lý XH và là nhân tố cơ bản nhất giúp cho XH tồn tại, hoạt động, phát triển hoặc suy thoái. Do vậy Nhà nước có vai trò quan trọng đối với XH, thể hiện thong qua các sứ mệnh, nhiệm vụ và các chức năng mà Nhà nước phải gánh vác trước XH. Cụ thể gồm:

*- Thứ nhất*, Nhà nước đảm bảo sự an toàn, yên ổn cho mọi công dân trong xã hội, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Để quản lý XH, bộ máy quyền lực Nhà nước phải ban hành pháp luật có tính bắt buộc chung đối với mọi tổ chức, mọi thành viên trong XH. Hay có thể nói, Nhà nước quản lý XH bằng pháp luật và bằng các biện pháp khác nhằm đạt được mục đích đặt ra.

*- Thứ hai*, Nhà nước đảm bảo cho xã hội phát triển, công dân đạt được các nguyện vọng chính đáng của mình.

Nhà nước phải tạp đủ việc làm cho XH, phải cung cấp hàng loạt các dịch vụ và hàng hóa công cho XH (dịch vụ hành chính, kết cấu hạ tầng, phát triển giáo dục đào tạo, bảo vệ tài nguyên môi trường sống…); tạo môi trường và hỗ trợ cho các hoạt động KT-VH-XH của các cá nhân và cộng đồng phát triển, thực hiện dân chủ và công bằng XH…

*- Thứ ba*, Nhà nước phải thay mặt xã hội thực hiện các hoạt động đối ngoại với các nhà nước và các thực thể XH khác, thông qua đó tạo điều kiện thực hiện tốt các sứ mệnh đối nội ở trên.

**1.1.3. Nhà nước với vấn đề kinh tế và sự cần thiết khách quan của quản lý nhà nước về kinh tế**

Như đã trình bày ở trên, Nhà nước vừa là một thiết chế XH vừa là một tổ chức XH. Là một thiết chế XH cho nên Nhà nước là công cụ của giai cấp thống trị. Là một tổ chức XH, Nhà nước đồng thời là bộ máy công quyền của XH, được sử dụng để duy trì trật tự XH vì lợi ích của giai cấp thống trị và của XH. XH càng phát triển thì vai trò và chức năng quản lý của NN ngày càng tăng.

**Chức năng đối nội** của NN là quản lý hành chính bao gồm việc quản lý trật tự XH, sắp cếp và giải quyết mối quan hệ giữa các các nhân, các giai cấp, các tầng lớp dân cư. **Chức năng đối ngoại** là quản lý lãnh thổ quốc gia, thiết lập mối quan hệ với các nước khác.

Để thực hiện tốt các chức năng đối nội, đối ngoại của mình, tất cả các NN đều phải có cơ sở kinh tế nhất định. Như vậy, Nhà nước với tư cách là công cụ thống trị của giai cấp, là một thể chế chính trị lại phải nắm lấy kinh tế, làm chức năng kinh tế để quản lý XH nhằm phục vụ cho giai cấp thống trị. Hơn nữa, kinh tế là nền tảng của đời sống XH, là cơ sở của hệ thống chính trị, cho nên Nhà nước càng phải làm chức năng kinh tế và quản lý kinh tế. Trong các Nhà nước ngày nay, không có Nhà nước nào đứng trên kinh tế hay đứng ngoài kinh tế.

Sự phát triển của sản xuất hàng hóa, sự ra đời của nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải nâng cao hiệu lực quản lý XH của Nhà nước trên cả hai phương diện có quan hệ gắn bó và tác động lẫn nhau, là: quản lý hành chính và quản lý kinh tế.

Về mặt lịch sử, chức năng kinh tế của Nhà nước được phôi thai ngay từ buổi ban đầu, khi Nhà nước vừa mới xuất hiện.

**+ Nhà nước chủ nô** đã trực tiếp dùng quyền lực của mình can thiệp vào việc phân phối của cải được sản xuất ra bằng sức lao động của những người nô lệ, phục vụ giai cấp chủ nô; chiếm đoạt của cải đó bằng thủ đoạn cưỡng bức phi kinh tế.

+ Tuy nhiên, đến giai đoạn **Nhà nước phong kiến**, họ không chỉ can thiệp vào việc phân phối của cải mà còn tiến hành xây dựng kết cấu hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp, tổ chức di dẩn khẩn hoang và đề ra các chính sách ruộng đất, trong đó đáng chú ý là chính sách phân phối ruộng đất với tư cách là tư liệu sản xuất quan trọng nhất của nền văn minh nông nghiệp.

Trình độ LLSX ngày càng phát triển, hoạt động kinh tế ngày càng được nâng cao thì chức năng kinh tế và quản lý kinh tế của NN càng tăng lên. Chủ nghĩa tư bản bắt đầu hình thành từ thế kỷ 15 cùng với quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản được thực hiện, và nền kinh tế thị trường từng bước được hình thành. Giai cấp tư sản cần sự hỗ trợ của Nhà nước như vai trò “bà đỡ” cho sự ra đời của nền KTTT. Nhà nước phải sử dụng những chính sách và biện pháp hết sức nghiêm ngặt và hà khắc để tích lũy tiền tệ, kiểm tra, kiểm soát ngoại thương, lập hàng rào thuế quan bảo hộ, đánh thuế nhập khẩu cao, thuế xuất khẩu thấp, quy định nghiêm ngặt về tỷ giá hối đoái, khuyến khích và hỗ trợ thương nhân trong nước. Nhờ đó các nước tư bản chủ nghĩa đã tích lũy được một lực lượng của cải và tiền tệ đáng kể, giai cấp tư sản tập trung cho sản xuất, đầu tư khoa học kỹ thuật và công nghệ mới làm cho nền sản xuất ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển rất nhanh. Đến đầu thế kỷ 18, các nhà tư bản đua nhau phát triển ngành nghề mới và mở rộng quy mô, tự do cạnh tranh trở thành xu thế tất yếu và đòi hỏi cấp bách. Trong tình hình đó, các nhà kinh tế cổ điển đã ủng hộ tư do cạnh tranh, đại diện của trường phái này là Adam Smith đưa ra thuyết “Bàn tay vô hình” và nguyên lý “Nhà nước không can thiệp” vào hoạt động của nền KTTT (hay các hoạt động của doanh nghiệp).

Bàn tay vô hình là một phép ẩn dụ, một tư tưởng kinh tế do nhà kinh tế học [Adam Smith](https://vi.wikipedia.org/wiki/Adam_Smith) đưa ra vào năm 1776. Trong tác phẩm vĩ đại [Bàn về tài sản quốc gia](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%ACm_hi%E1%BB%83u_v%E1%BB%81_b%E1%BA%A3n_ch%E1%BA%A5t_v%C3%A0_ngu%E1%BB%93n_g%E1%BB%91c_c%E1%BB%A7a_c%E1%BA%A3i_c%E1%BB%A7a_c%C3%A1c_qu%E1%BB%91c_gia) và những bài viết khác, [Adam Smith](https://vi.wikipedia.org/wiki/Adam_Smith) đã tuyên bố rằng, trong [nền kinh tế thị trường](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_th%E1%BB%8B_tr%C6%B0%E1%BB%9Dng) tự do, mỗi cá nhân theo đuổi một mối quan tâm và xu hướng lợi ích riêng cho cá nhân mình, và chính các hành động của những cá nhân này lại có xu hướng thúc đẩy nhiều hơn và củng cố lợi ích cho toàn cộng đồng thông qua một "bàn tay vô hình". Ông biện luận rằng, mỗi một cá nhân đều muốn thu lợi lớn nhất cho mình sẽ làm tối đa lợi ích của cả cộng đồng, điều này giống như việc cộng toàn bộ tất cả các lợi ích của từng [cá nhân](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1_nh%C3%A2n) lại.

Theo Adam Smith, chính quyền mỗi quốc gia không cần can thiệp vào cá nhân và doanh nghiệp, cứ để nó tự do hoạt động kinh doanh; ông kết luận: *"Sự giàu có của mỗi quốc gia đạt được không phải do những quy định chặt chẽ của nhà nước, mà do bởi tự do kinh doanh".*

Một ví dụ dễ nhận thấy của "bàn tay vô hình" trong [quy luật cung cầu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%C3%AAn_l%C3%BD_cung_-_c%E1%BA%A7u) của thị trường là vấn đề kiểm soát giá của các loại hàng hóa. Khi giá cả không được tự do định đoạt bởi quy luật cung cầu hoặc bị ngăn cản thực hiện ở mức "arm's length" (thuận mua vừa bán) thì mặc nhiên sẽ hình thành nên một thị trường ngầm mà người ta quen gọi là thị trường "chợ đen", vượt hoàn toàn ra khỏi ý chí của bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào.

Thuyết của Adam Smith chống lại [tư tưởng](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C6%B0_t%C6%B0%E1%BB%9Fng) của [chủ nghĩa trọng thương](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_tr%E1%BB%8Dng_th%C6%B0%C6%A1ng) (yêu cầu có sự can thiệp của [nhà nước](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_n%C6%B0%E1%BB%9Bc) vào kinh tế), thuyết này đòi hỏi việc tự do kinh doanh và cạnh tranh, có sự thích hợp với [chủ nghĩa tư bản](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_t%C6%B0_b%E1%BA%A3n) trong một thời kì dài. Tuy vậy, Adam Smith cũng thừa nhận rằng, đôi khi Nhà nước cũng có nhiệm vụ kinh tế nhất định khi mà nghiệm vụ kinh tế vượt quá khả năng của một doanh nghiệp như làm đường, đào kênh, xây bến cảng…Các nhà kinh tế học cổ điển và tân cổ điển đều thấy một thực tế là theo đà phát triển của sản xuất, chức năng của Nhà nước càng mở rộng, do đó vai trò của Nhà nước sẽ tăng lên, tuy nhiên họ vẫn cho rằng, tự do kinh tế là sức mạnh hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Đến đầu những năm 30 của thế kỳ XX, những cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra thường xuyên, đặc biệt cuộc khủng hoảng quy mô lớn năm 1929-1933 chứng tỏ “Bàn tay vô hình” đã không thể đảm bảo những điều kiện ổn định cho nền KTTT phát triển, dẫn tới [đầu cơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A7u_c%C6%A1), [bong bóng tài chính](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Bong_b%C3%B3ng_t%C3%A0i_ch%C3%ADnh&action=edit&redlink=1) và [khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chu_k%E1%BB%B3_kinh_t%E1%BA%BF). Nhà kinh tế học người Anh- John Maynard Keynes đã đưa ra lý thuyết “Nhà nước điều tiết nền KTTT”. Nhà nước can thiệp vào kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô. Ở tầm vĩ mô, Nhà nước sử dụng các công cụ như lãi suất, chính sách tín dụng, điều tiết lưu thong tiền tệ, lạm phát, thuế, bảo hiểm, trợ cấp đầu tư phát triền các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ công cộng. Học thuyết Keynes đã cứu chủ nghĩa tư bản khỏi cơn khủng hoảng lớn của những năm 30-40, nhưng những chấn động lớn nhất trong nền kinh tế vẫn diễn ra, tình trạng khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát vẫn xảy ra ngày càng trầm trọng. Học thuyết kinh tế phối hợp “bàn tay vô hình” của thị trường với “bàn tay hữu hình” của Nhà nước để điều chỉnh nền kinh tế thị trường đã được ra đời và phát huy tác dụng. Thực tế thừa nhận rằng: các nền kinh tế hiện đại muốn phát triển phải dựa vào cả cơ chế thị trường và cả sự quản lý của Nhà nước.

Ở các nước XHCN, sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, với sự ra đời của Nhà nước Liên bang Cộng hõa XHCN Xô Viết và sau năm 1945, ra đời hệ thống XHCN Thế giới, đã xuất hiện một nền kinh tế chỉ huy, vận động theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, trong đó Nhà nước là người quản lý trực tiếp mọi hoạt động SXKD bằng kế hoạch và chỉ tiêu pháp lệnh khá chặt chẽ. Cơ chế quản lý đó đã có tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo chiều rộng, thực hiện một số mục tiêu KT-XH nhất định, nhưng nhìn tổng thể, đó là một cơ chế thiếu động lực, kìm hãm sự phát triển. Nền kinh tế nước ta trước đây cũng rơi vào tình hình chung đó, đòi hỏi khách quan phải đổi mới quản lý kinh tế, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa, vận động theo cơ thế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Trong nền KTTT, các quan hệ kinh tế của các nước, các doanh nghiệp đều biểu hiện qua mua bán hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Thái độ cư xử của từng thành viên tham gia thị trường là hướng vào tìm kiếm lợi ích của chính mình theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường hay “bàn tay vô hình” (Theo Adam Smith). Kinh tế thị trường xuất hiện như là một yêu cầu khách quan không thể thiếu của nền kinh tế hàng hóa và là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa. Cơ chế thị trường là tổng thể các nhân tố, quan hệ cơ bản vận động dưới sự chi phối của các quy luật thị trường trong môi trường cạnh tranh, nhằm mục tiêu lợi nhuận. Nhân tố cơ bản của cơ chế thị trường là cung, cầu, giá cả thị trường. Về bản chất, cơ chế thị trường là cơ chế giả cả tự do với các đặc trưng cơ bản sau:

- Các vấn đề có liên quan đến việc phân bố sử dụng tài nguyên sản xuất khan hiếm như lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên về cơ bản được giải quyết một cách khách quan thông qua sự hoạt động của các quy luật KTTT, đặc biệt là quy luật cung cầu.

- Tất cả các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế được tiền tệ hóa.

- Động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và lợi ích kinh tế được biểu hiện tập trung ở mức lợi nhuận.

- Tự do lựa chọn phương án SXKD và tiêu dung từ phía các nhà sản xuất và những người tiêu dùng thong qua các mối quan hệ kinh tế.

- Thông qua sự hoạt động của các quy luật kinh tế, đặc biệt là sự kinh hoạt của hệ thống giá cả, nền KTTT tự điều tiết được mức cung cầu của các loại hàng hóa và dịch vụ theo quy luật “đừơng cong mạng nhện”, ít gây ra sự khan hiếm và thiếu thốn hàng hóa.

Cơ chế thị trường đã đặt người tiêu dùng ở vị trí hàng đầu. Nhờ sự phát triển sức sản xuất mới và cá nhu cầu mới, cơ chế thị trường có xu hướng thỏa mãn nhu cầu không ngừng biến đổi của các nhóm dân cư sao cho phù hợp với lối sống, văn hóa của họ, thay cho nguyên tắc sản xuất và cung ứng hàng hóa bất chấp nhu cầu. Như vậy, cơ chế thị trường có ưu điểm là:

- Có khả năng điều tiết nền kinh tế sản xuất xã hội,tức là tự phân bổ các nguồn tài nguyên vào sản xuất ở các khu vực, các ngành kinh tế mà không cần bất cứ sự điều khiển từ trung tâm nào.

- Cơ chế thị trường góp phần kích thích sự phát triển sản xuất,tăng trưởng kinh tế cả về chiều rộng và chiều sâu, tăng cường chuyên môn hóa sản xuất.

Hay có thể nói cơ chế thị trường là một cơ chế kích thích và điều tiết kinh tế có hiệu quả. Nhưng cơ chế thị trường vẫn chứa đựng một số hạn chế, nhược điểm như sau:

- *Thứ nhất*, trong nền kinh tế hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường, mỗi chủ thể kinh doanh, mỗi ngành, mỗi địa phương…đều có lợi ích riêng của mình và đều tìm mọi biện pháp để tối ưu lợi ích đó. Nhưng khi thực hiện các hoạt động nhằm tối ưu hóa lợi ích của mình, mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành, mỗi vùng có thể nhìn thấy hoặc không nhìn thấy sự vi phạm đến lợi ích của người khác,cơ sở khác. Và do đó, tất yếu xảy ra hiệ tượng lợi ích của các nhân, bộ phận này tăng lên làm thiệt hại đến lợi ích của cá nhân, bộ phận khác trong xã hội, xét trên phạm vi tổng thể nền kinh tế quốc dân. Biểu hiện về mặt xã hội của xu hướng này là các hoạt động kinh tế chồng chéo, cản trở hoặc triệt tiêu lẫn nhau, các quan hệ, tỷ lệ kinh tế quốc dân bị phá vỡ, sự phân bố các nguồn lực không hợp lý, cơ cấu kinh tế bị đảo lộn, các vấn đề xã hội, chính trị sẽ phát sinh…

Muốn khắc phục nhược điểm này, cần có một bộ phận điều hành vĩ mô bằng việc hoạch định chương trình, chiến lược và kế hoạch phát triển với các mục tiêu về quy mô,về cơ cấu, về nhịp độ và tốc độ tăng trưởng của từng ngành, từng vùng, về các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác cũng như của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các mục tiêu vĩ mô này là những định hướng không thể thiếu được cho hoạt động kinh tế của từng cá nhân, doanh nghiệp. Bộ phận điều hành vĩ mô đó chính là Nhà nước - chủ thể kinh tế của mỗi quốc gia. Như vậy, nếu không có vai trò của Nhà nước sẽ không có việc phân bố sản xuất và lao động giữa các ngành và vùng để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tối ưu, sẽ không có sự phát triển của từng ngành có ý nghĩa thúc đẩy sự tiến bộ KHCN trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; sẽ không có sự phát triển của các ngành,các vùng với những doanh nghiệp đủ mạnh để tham gia cạnh tranh có hiệu quả tren thị trường thế giới, bảo hộ sản xuất trong nước và chiếm lĩnh thị trường nước ngoài. Nếu không có Nhà nước, cũng sẽ không có nguồn tích lũy tập trung quy mô lớn để tạp ra những bước nhảy vọt trong sự phát triển KT-XH và giải quyết những mục tiêu kinh tế vĩ mô khác mà bản thân cơ chế thị trường không thể thực hiện được, đặc biệt là các vấn đề kết cấu hạ tầng xã hội.

- *Thứ hai,* trong nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường, các hoạt động SXKD, các hành vi giao dịch đều được tiến hành thong qua thị trường và tuân theo các quy luật của thị trường. Song, đối với các hoạt động tạo ra những hàng hóa và dịch vụ công cộng là những loại hàng hóa và dịch vụ mà chi phí bỏ ra đem lại lợi ích cho nhiều người, nhưng lại không được thanh toán và bồi hoàn đầy đủ về mặt giá trị tiền tệ. Hoặc những hoạt động trong sản xuất và tiêu dùng đã gây ra những ảnh hưởng không tốt đối với bên ngoài mà không được tính toán khi lựa chọn các quyết định sản xuất hoặc tiêu dùng của cá nhân hay của các đơn vị kinh tế, gây ra một khoản tổn phí lớn cho xã hội và không tối ưu hóa được lợi ích xét trên phạm vi toàn XH. Những trường hợp này thì tư nhân không thể giải quyết được, vì tư nhân không chi phối được giá cả và thu hồi được chi phí đã bỏ ra và xã hội cùng không chấp nhận những hoạt động SX và tiêu dùng chỉ nhằm mục đích tối ưu hóa lợi ích của cá nhân, nhưng lại gây ra những ảnh hưởng tới lợi ích của người khác hoặc của cộng đồng. Do vậy, Nhà nước với tư cách là chủ thể nền kinh tế quốc dân với mục tiêu kinh tế vĩ mô, cần thiết phải nắm và đảm bảo cho XH những loại hàng hóa, dịch vụ công cộng cũng như những hàng hóa mà nếu nằm trong tay tư nhân sẽ có thể làm thiệt hại tới lợi ích toàn XH.

- *Thứ ba*, nền KT hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường không thể tách rời môi trường chính trị, kinh tế, XH, đối ngoại. Nếu môi trường không ổn định thì các quan hệ giao dịch mua bán trên thị trường không thể lành mạnh, mang tính chất lừa đảo, bạo lực thì kinh tế không thể phát triển, cơ chế thị trường- cơ chế điều chỉnh hành vi của cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng theo các quy luật của thị trường sẽ dẫn đến các sai lệch. Nhược điểm và khuyết tật của cơ chế thị trường sẽ khó có thể khắc phục và đẩy môi trường chính trị,KT-XH, đối ngoại vào tình trạng rối loạn khủng hoảng. Cơ chế thị trường rất cần có môi trường ổn định và lành mạnh đẻ hoạt động, song những nhược điểm này sẽ phát sinh những xu hướng phủ định chính những điểu kiện hoạt động của bản thân nó như: do chạy theo lợi nhuận cục bộ sẽ dấn đến sự phân bố và sử dụng các nguồn lực không hợp lý, vì lợi ích kinh tế cá nhân, cục bộ mà chà đạp lên lợi ích chung, phá hoại môi sinh, gây ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu nghèo trong XH ngàu càng tăng gây rối loạn nhiều mặt trong đời sống cộng đồng. Trong những biểu hiện trên, biểu hiện có tác động sâu sắc và toàn diện đến môi trường chung là mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các giai cấp và tầng lớp trong XH ngày một gay gắt. Cơ chế thị trường – “Bàn tay vô hình” không thể khắc phục được mâu thuẫn này, đòi hỏi phải có bàn tay Nhà nước. Chính từ nhu cầu này của nền kinh tế nói chung và của cơ chế thị trường nói riêng mà mọi Nhà nước đều có chức năng đảm bảo về mặt chính trị, XH, bảo hiểm về mặt kinh tế nhằm duy trì các mối quan hệ lợi ích giữa các giai cấp và tầng lớp XH trong khuôn khổ của quan hệ SX thống trị và bảo vệ được quyền lợi và địa vị của giai cấp thống trị. Chỉ có trên cơ sở ấy mới có bầu không khí chính trị và môi trường KT, XH ổn định, tạo điều kiện cho cơ chế thị trường vận động với cơ cấu và các quan hệ kinh tế dựa trên trình độ phát triển của nền SX đạt được của mỗi nước.

*- Thứ tư*, xu hướng hòa nhập nền kinh tế dân tộc của mỗi nước vào thị trường Thế giới ngày càng tăng. Những diễn biến kinh tế trong từng nước và giữa các nước gay ảnh hưởng rõ rệt đến lợi ích của nhau, chi phối lẫn nhau. Việc ngăn ngừa, khắc phục ảnh hưởng bất lợi cũng như việc khai thác, sử dụng những tác động có lợi đòi hỏi phải có vai trò của Nhà nước. Chỉ có Nhà nước cần và có điều kiện thực hiện được vai trò này. Vì Nhà nước là chủ thể của nền kinh tế độc lập, có chủ quyền, có lợi ích kinh tế tách biệt, Nhà nước lại nắm trong tay những tiềm lực kinh tế quốc phòng quan trọng của đất nước. Để bảo vệ lợi ích quốc gia, Nhà nước phải trực tiếp tác động đến những quan hệ kinh tế đối ngoại nhắm khống chế những hoạt động bất lợi và phát huy những hoạt động có lợi cho nền kinh tế nhắm tạo ra các mối quan hệ kinh tế có lợi trong khu vực và trên quốc tế. Như vậy, không chỉ quản quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp XH trong nước, mà quan hệ lợi ích giữa các nước cũng đặt ra những vấn đề đòi hỏi phải tăng cường vai trò quản lý của NN về kinh tế.

*- Thứ năm*, vai trò quản lý của NN về KT không chỉ ở sự điều tiết, khống chế, định hướng bằng pháp luật, các đòn bẩy kinh tế và chính sách, biện pháp kích thích, mà còn bằng thực lực kinh tế của Nhà nước - tức là bằng sức mạnh của hệ thống kinh tế Nhà nước và các công cụ kinh tế đặc biệt khác. Có thể nói rằng, trên Thế giới ngày nay không có nước nào là không có DN nhà nước. Kinh nghiệm thực tế của các nước đã chỉ ra, việc củng cố và tăng cường sức mạnh kinh tế của NN nói chung, của các DNNN nói riêng trong các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt của nền kinh tế quốc dân vừa là công cụ quản lý, vừa là lực lượng kinh tế trực tiếp để tham gia hình thành, mở rộng quan hệ thị trường. Một nguy cơ thực tế đang nảy sinh ở các nước tư bản chủ nghĩa là sự lớn mạnh của các tập đoàn kinh tế, từ chỗ lung loạn nền kinh tế tiến tới lung loạn thể chế chính trị, XH mà tiềm lực kinh tế NN không thể khắc phục được.

Như vậy, tóm lại Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường trên các khía cạnh chính trên, đó cũng là nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết khách quan của QLNN về kinh tế.

**1.2.** **Bản chất của quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường**

## 1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế

Quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động mang tính tổ chức và pháp quyền của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân nhằm mục đích sử dụng hiệu quả nhất **nguồn lực kinh tế**, các cơ hội để đạt được các mục tiêu về phát triển kinh tế quốc gia đặt ra.

**1.2.2. Bản chất của** **quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường**

Là việc tổ chức và sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực trong và ngoài nước mà Nhà nước có khả năng tác động vì mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước. Trong đó vấn đề nắm bắt được con người, tổ chức và tạo động lực lớn nhất cho con người hoạt động trong XH là vấn đề có vai trò then chốt.

Bản chất của QLNN về KT là đặc trưng thể chế chính trị của đất nước, nó chỉ rõ NN là công cụ của giai cấp hoặc của lực lượng chính trị, XH nào? Nó dựa vào ai và hướng vào ai để phục vụ? Đây là vấn đề khác nhau cơ bản giữa QLNN về KT của các chế độ XH khác nhau.

**Quản lý Nhà nước về kinh tế là một bộ môn khoa học** bởi nó có đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu riêng. Đó là các quy luật và các vấn đề mang tính quy luật của các mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế của xã hội. Tính khoa học có nghĩa là hoạt động quản lý của Nhà nước trên thực tế không thể phụ thuộc vào ý chí chủ quan hay sở thích của một cá nhân hay một cơ quan Nhà nước nào mà phải dựa trên các phương pháp, nguyên tắc xuất phát từ thực tiễn và được kiểm nghiệm bằng thực tiễn.

**Quản lý Nhà nước về kinh tế còn là một nghệ thuật và là một nghề** vì nó chịu ảnh hưởng rất lớn từ trình độ nghiệp vụ, bản lĩnh, phẩm chất và phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế; khả năng thích nghi, phương pháp và hình thức tổ chức của bộ máy quản lý kinh tế của Nhà nước. Tính nghệ thuật thể hiện ở việc linh hoạt xử lý các tình huống thực tiễn kinh tế xảy ra trên cơ sở các nguyên lý khoa học. Bởi bản thân khoa học không thể đưa ra sự giải đáp cho mọi tình huống phát sinh trong hoạt động thực tiễn, nó chỉ có thể chỉ ra các nguyên lý khoa học làm cơ sở cho các hoạt động quản lý thực tế. Còn vận dụng một cách hiệu quả, tối ưu nhất những nguyên lý này vào thực tiễn lại phụ thuộc nhiều vào kiến thức, tài năng của các nhà quản lý kinh tế. Nó đồng thời cũng là một nghề nghiệp bởi bộ máy quản lý Nhà nước là hệ thống tổ chức bao gồm nhiều cơ quan, nhiều bộ phận, cá nhân có những quyền hạn, chức năng khác nhau nhằm đảm bảo tổ chức và quản lý có hiệu quả các lĩnh vực kinh tế.

**1.3. Vai trò của quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường**

Kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của một quốc gia do đó hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế luôn được đặt lên hàng đầu. Quản lý nhà nước về kinh tế là hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tác động lên nền kinh tế một cách có hệ thống và tổ chức thông qua pháp luật cùng hệ thống các chính sách nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước, trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Một quốc gia có nhiều lĩnh vực quản ý bao gồm chính trị, kinh tế văn hóa xã hội… Trong đó kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng nên hoạt động quản lý kinh tế được quan tâm đặc biệt. Quản lý nhà nước về kinh tế là một dạng của quản lý xã hội của nhà nước, và hoạt động quản lý này rất phức tạp, bởi phạm vi và đối tượng của hoạt động quản lý là toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế, các lãnh thổ kinh tế, các thành phần kinh tế và các chủ thể kinh tế hoạt động trong toản bộ nền kinh tế – xã hội.

Hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế được thể hiện ở trong chính quốc gia mình và cả hoạt động kinh tế đối ngoại như các doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, các hàng hóa xuất nhập khẩu từ nước ngoài, thẩm định các công nghệ thiết bị nhập khẩu.

[Quản lý nhà nước](https://luathoangphi.vn/quan-ly-nha-nuoc-la-gi/) về kinh tế là quản lý ở tầm vĩ mô, nghĩa là quản lý vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo mà nhà nước không can thiệp, không giải quyết những vấn đề quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường.

**\* Vai trò của quản lý nhà nước về kinh tế trong nền nền kinh tế thị trường**

* Nhà nước đảm bảo sự ổn định chính trị, kinh tế, xã hội, thiết lập khuôn khổ luật pháp để tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động kinh tế.
* Nhà nước định hướng cho sự phát triển kinh tế và thực hiện điều tiết các hoạt động kinh tế.
* Nhà nước bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả.
* Nhà nước hạn chế, khắc phục các hiện tượng tiêu cực của cơ chế thị trường, thực hiện công bằng xã hội.

**CHƯƠNG 2**

**CÁC QUY LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**VỀ KINH TẾ**

**2.1. Các qui luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường**

**2.1.1. Định nghĩa về quy luật**

***\* Quy luật nói chung***

***Định nghĩa:*** Quy luật là mối quan hệ nhân quả, bản chất, tất nhiên, phổ biến, bền vững, lặp đi lặp lại trong các sự vật và hiện tượng khi những điều kiện tồn tại của nó vẫn còn.

**Ví dụ**: khi ta tung một vật lên thì nó sẽ rơi xuống đất, đó là quy luật vạn vật hấp dẫn.

***\* Đặc điểm của quy luật***

- Con người không thể tạo ra quy luật nếu điều kiện của nó chưa có va ngược lại.

- Các quy luật hoạt động không lệ thuộc vào việc con người có thể nhận biết được nó hay không.

- Các quy luật tồn tại thành một hệ thống, đan xen vào nhau.

- Đối với con người, chỉ có quy luật chưa biết, chứ không có quy luật không biết.

*\** ***Quy luật kinh tế***

***Định nghĩa:*** Quy luật kinh tế là mối quan hệ nhân quả, bản chất, phổ biến, tồn tại trong các hiện tượng kinh tế ở những thời điểm nhất định khi điều kiện tồn tại của nó vẫn còn.

**Ví dụ**: khi có sản xuất hàng hóa thì có quy luật giá trị hoạt động. Hoặc cơ chế thị trường thì có quy luật cạnh tranh.

**2.1.2. Tính khách quan của các quy luật**

- Con người không thể tạo ra, bỏ đi hay thay thế các quy luật khách quan.

- Kết quả hoạt động của các quy luật không tùy thuộc vào ý muốn của con người.

- Thừa nhận tính khách quan của các quy luật không có nghĩa là phủ nhận vai trò tích cực của con người. Con người không thể tạo ra quy luật, nhưng con người hoàn toàn có thể nhận biết quy luật và vận dụng nó trong hoạt động thực tiễn.

**2.1.3. Đặc điểm của các quy luật kinh tế**

***\* Đặc điểm 1: Các quy luật kinh tế hoạt động và tồn tại thông qua hoạt động của con người***

Nếu như các quy luật tự nhiên xuất hiện trước khi có xã hội loài người, có thể hoạt động không phụ thuộc vào con người và bên ngoài hoạt động của con người, thì các quy luật kinh tế chỉ có thể hoạt động thông qua hoạt động của các nhóm người trong XH.

Vì các quy luật kinh tế chỉ hoạt động thông qua hoạt động của con người, nên chúng liên quan chặt chẽ với các lợi ích của con người trong khi các quy luật tự nhiên hoạt động độc lập với đời sống của con người và lợi ích của họ. Các lợi ích kinh tế là động lực chủ yếu thúc đẩy hoạt động SX của con người.

Nếu trong tự nhiên, các lực lượng mù quáng, vô ý thức hoạt động, thì trong đời sống con người lại hoạt động một cách tự giác thực hiện những mục đích đã đề ra. Nhìn bề ngoài, thường người ta cảm thấy dường như hoạt động kinh tế của con người không phụ thuộc vào các quy luật kinh tế, con người tùy ý đề ra bất cứ quyết định nào; nhưng thực ra, hoạt động của con người không phải tùy ý mà do các quy luật kinh tế quy định.

***\* Đặc điểm 2: Trong tự nhiên, mối quan hệ qua lại giữa nguyên nhân và kết quả trực tiếp hơn, vì thế dễ phát hiện sự vi phạm các quy luật tự nhiên.***

Trong cuộc sống kinh tế, mối quan hệ qua lại và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nguyên nhân và kết quả phức tạp và xa xôi hơn. Ở đây không thể luôn luôn phát hiện ngay được sự vi phạm các quy luật kinh tế. Hậu quả của sự vi phạm này xa xôi hơn nhưng không kém phần nguy hại. Tính phức tạp trong việc nhận thức và vận dựng quy luật là ở đó.

***\* Đặc điểm 3:*** ***Một đặc điểm khác của các quy luật kinh tế là chúng kém bền vững hơn so với quy luật tự nhiên.***

Phần lớn các quy luật kinh tế, nhất là các quy luật kinh tế đặc thù, chỉ hoạt động trong giới hạn của một hình thái kinh tế-XH. Còn các quy luật tự nhiên không gắn với sự quá độ từ một phương thức SX này sang một phương thức SX khác.

Khi vận dụng các quy luật kinh tế (QLKT) phải tính đến giai đoạn phát triển của nền kinh tế, bởi vì các QLKT thể hiện sự hoạt động của mình thông qua các hình thức và quá trình kinh tế cụ thể mà người ta gặp phải rất nhiều trong thực tiễn, như: các sản phẩm, thu nhập, tiền lương...

Những yếu tố tác động đến hình thức biểu hiện của các quy luật rất nhiều, sau đây là một số yếu tố có tính nguyên tắc:

- Trình độ phát triền của LLSX.

- Mức độ phát triển của quan hệ SX.

- Điều kiện của đất nước (điều kiện lịch sử, tài nguyên thiên nhiên...)

- Trạng thái của ý thức XH (hay trình độ cán bộ)

- Hoàn cảnh quốc tế

Cho nên vấn đề lựa chọn các hình thức biểu hiện của quy luật có ý nghĩa rất quan trọng:

+ Làm sao cho các hình thức được lựa chọn phản ánh đúng đắn bản chất của các QLKT. Điều cần chú ý là: các QLKT có liên quan chặt chẽ với nhau và tạo thành hệ thống, cho nên một hình thức biểu hiện nào đó được lựa chọn thì không phải là sự biểu hiện của một quy luật riêng lẻ mà là của một số QLKT. Vì thế, khi lựa chọn các hình thức biểu hiện của QLKT, không thể lựa chọn một cách ngẫu nhiên và tách rời nhau.

+ làm sao cho các hình thức biểu hiện của các QLKT phù hợp với đặc điểm phát triển của nền kinh tế quốc dân trong những điều kiện lịch sử của đất nước. Cần chú ý là mỗi quy luật có bản chất nhất định của nó, nhưng các hình thức biểu hiện của nó rất khác nhau. Điều đó có ý nghĩa là con người có thể sử dụng các phương pháp và phương tiện khác nhau để vận dụng các QLKT. Không có hình thức và phương pháp nào đều tốt như nhau đối với mọi điều kiện. Song, các phương pháp và các hình thức có sự kế thừa nhất định. Vì thế, điều rất quan trọng là nghiên cứu và tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn đã tích lũy được, gạt bỏ những phương pháp đã lỗi thời, sử dụng những phương pháp mới có hiệu quả hơn. Việc hoàn thiện các hình thức và các phương pháp vận dụng các QLKT không phải là biện pháp một lần mà là một quá trình vận động liên tục.

***\* Đặc điểm 4:*** ***Các quy luật kinh tế hoạt động trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau đi theo một hướng do quy luật kinh tế cơ bản quy định***

Việc nhận thức các QLKT trong hệ thống của chúng cho phép làm sáng tỏ cơ chế hoạt động của các các QLKT. Điều này rất quan trọng để quy định hình thức vận dụng chúng.

Hệ thống các QLKT có hạt nhân của nó dưới dạng kinh tế cơ bản của hình thái KT-XH, biểu hiện bản chất của hình thái đó, quan hệ SX cơ bản của nó. Bản chất của QHSX cơ bản của một hình thái KT-XH nhất định đóng dấu ấn của nó trên tất cả các QH khác, vì thế, QLKT cơ bản xác định bản chất và tinh thần hoạt động của các QL khác.

Như vậy, các QLKT không thể hoạt động như là các QL của các lực lượng có hướng khác nhau và dẫn đến xung đột lẫn nhau, hoạt động theo những phương thức khác nhau. Mọi quy luật hoạt động theo một hướng chung do QL cơ bản đề ra. Vì thế, khi đánh giá hoạt động của các QLKT, trước hết cần chú ý đến mối quan hệ của chúng với QLKT cơ bản của hình thái KT-XH.

Nền kinh tế quốc dân được phát triển trong môi trương tự nhiên nahats định cũng như gắn với thượng tầng kiến trúc nhất định. Vì thế, cần phải nghiên cứu các QLKT trong sự tác động qua lại của chúng với QL tự nhiên và các QL của những quan hệ thượng tầng.

Điều này có liên quan đến việc các cơ quan quản lý cần chú ý đến những dự trữ nguyên liệu trên mặt đất và dưới lòng đất khi phân bổ LLSX theo lãnh thố, xác định các luồng vận tải, sự di chuyenr của các nguồn lao động, sự biến động của năng suất lao động để đề ra những biện pháp nhất định hướng vào việc tái sản xuất những loại nguyên liệu được tái sinh, việc sử dụng đầy đủ nhất và thu hồi những nguyên liệu chưa được tái sinh. Mặt khác, trong việc hoàn thiện kỹ thuật, phải có kiến thức sâu về thành tựu khoa học kỹ thuật, và có nhãn quan kinh tế sâu rộng.

Như đã nói ở trên, nền kinh tế quốc dân được phát triển trong những điều kiện XH nhất định. Vì thế, cần nghiên cứu QLKT trong sự tác động qua lại của chúng với các QL của những quan hệ thượng tầng kiến trúc. Tính chất và quá trình phát trieenr của thượng tầng do hạ tầng cơ sở quyết định. Nhưng các quan hệ thượng tầng trong phạm vi một hình thái KT-XH nhất định có tính độc lập tương đối của nó, có logic phát triển khách quan của nó và ảnh hưởng quan trọng đến hạ tầng cơ sở. Để sử dụng có hiệu quả sức mạnh của sự tác động ngược lại của quan hệ thượng tầng đến kinh tế, cần thiết phải nghiên cứu những quan hệ náy, đánh giá ý nghĩa của chúng như là các lực lượng XH, xác lập suy luận phát triển của chúng và phương pháp vận dụng chúng trong lãnh đạo XH nói chung và lãnh đạo kinh tế nói riêng.

***\* Đặc điểm 5: Các quy luật kinh tế hoạt động có liên quan đến cơ chế quản lý kinh tế***

Nếu cơ chế quản lý có kế hoạch thì các quy luật hoạt động một cách tự giác.

Ví dụ: Khi Nhà nước muốn đảm bảo được chỉ tiêu xuất khẩu gạo theo kế hoạch cùng với tăng giá phải có một số chính sách khuyến khích thì nông dân sẽ bán gạo cho Nhà nước một cách tự nguyện mà không cần sử dụng các biện pháp mệnh lệnh khác.

Nếu cơ chế quản lý tự do không có kế hoạch thì các quy luật sẽ hoạt động một cách tự phát và rất dễ làm cho nền kinh tế bất ổn.

Ví dụ: Khi Nhà nước đề ra các chính sách quản lý mà không tính đến sự tác động của quy luật khách quan sẽ làm cho nền kinh tế lộn xộn.

Tuy nhiên tính tự giác và tính tự phát không làm giảm tính khách quan của quy luật.

**2.1.4. Cơ chế vận dụng các quy luật**

***2.1.4.1. Khái niệm về cơ chế vận dụng quy luật***

Cơ chế vận dụng quy luật là một quá trình bao gồm từ khâu nhận thức QL đến tạp điều kiện và kết hợp hài hòa các lợi ích trong XH làm cho các QL phát huy tác dụng.

Việc vận dụng các QLKT đòi hỏi:

- Phải hiểu biết những mối quan hệ đang tồn tại giữa các hiện tượng kinh tế.

- Phải đề ra được những giải pháp và hoạt động khi xét tới những quan hệ phụ thuộc trên để đạt được kết quả nhất định.

- Sự vận dụng các quy luật kinh tế được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ các hoạt động của con người. Nhưng điều đó không có nghĩa là bất kỳ sự hoạt động nào của các cơ quan kế hoạch và kinh tế ngay từ đầu đều được nâng lên cấp bậc của quy luật kinh tế.

**Ví dụ:** Nếu như các tập thể SX thực hiện một cách có ý thức hoạt động kinh doanh của mình phù hợp với thực tế khách quan đã nhận thức được, tức là thực hiện một cách chính xác những mối quan hệ nhân – quả tương ứng, thì hoạt động đó vừa thể hiện sự hoạt động của quy luật kinh tế vừa thể hiện sự vận dựng các QLKT. Song hoạt động của các tập thể SX vì những lý do khác nhau có thể không phù hợp với tất yếu khách quan, đi ngược lại những QLKT khách quan hoặc không hoàn toàn chú ý đến những yêu cầu của chúng.

***2.1.4.2. Đặc điểm của cơ chế vận dụng quy luật***

Cơ chế vận dụng quy luật gồm có những đặc điểm sau:

- Tính bao quát toàn diện và phục vụ cho việc vận dụng tổng hợp các loại quy luật khách quan trong QLKT, trong đó các QLKT giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế.

- Tính thống nhất trong cả nền KT trong phạm vi cả nước và trong mỗi lĩnh vực hoạt động KT, trong mọi cấp và mọi thành phần KT.

- Tính đồng bộ nhịp nhàng ăn khớp giữa các yếu tố hợp thành cơ chế thống nhất gắn liền với hạch toán kinh tế và các đòn bẩy khuyến khích KT.

- Tính khoa học và tính cách mạng kết hợp với nhau trong việc xây dựng, hoàn thiện và vận dụng cơ chế trong thực hiện QLKT. Nó chứa đựng khả năng phát hiện đấu tranh và lợi trừ những yếu tố quan liêu trì trệ cản trở ngay khi chúng bắt đầu phát sinh và thu hút những thành tựu mới của các ngành khoa học và kỹ thuật để bổ sung và hoàn thiện cơ chế.

***2.1.4.3. Nội dung của cơ chế vận dụng quy luật***

*- Phải nhận biết được quy luật*

Nhận biết QL tức là phải nắm được nội dung của QL, nắm được các mối liên hệ bản chất và sự biểu hiện của các QL, Có 2 cách nhận biết QL:

Cách thứ nhất: Nhận viết QL bằng kinh nghiệm. Theo cách này, việc nhận biết QL diễn ra lâu dài mà khả năng vận dụng lại không rộng rãi, sâu sắc.

Ví dụ: Người Ấn độ biết dùng thuyền độc mộc để đi trên sông nước và muốn đi nhanh phải làm mũi thuyền nhọn, muốn chở được nhiều phải đục cây gỗ lớn. Nhưng phải hàng trăm năm sau Acsimet mới phát hiện ra định luật sức đẩy của nước vá từ đó mới chế tạp ra được những con tàu chở hàng nghìn tấn.

Cách thứ hai: là nhận biết QL bằng hệ thống lý luận khoa học và bằng những phương tiện KHKT hiện đại sẽ nhanh chóng hơn và mở rộng phạm vi ứng dụng QL rộng rãi và sâu sắc.

Chẳng hạn, với việc sử dụng những công cụ hiện đại, ngày nay người ta đã giải mãi được 98% lượng gen của con người. Như vậy việc vận dụng thành quả này là cực kỳ to lớn trong đời sống nhân loại, chắc chắn sẽ tạo ra những bước đột biến trong nông nghiệp và trong công tác chăm sóc sức khỏe con người.

*- Tổ chức các điều kiện chủ quan của hệ thống để cho hệ thống xuất hiện các điều kiện khách quan mà nhờ đó, quy luật phát sinh tác dụng.*

Chẳng hạn, để cho các QL của thị trường như cạnh tranh, giá trị , cung cầu phát huy tác dụng, các cơ quan quản lý vĩ mô của Nhà nước phải soát xét lại các chức năng của mình để tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động đúng với quy luật.

*- Tổ chức thu thập các thông tin sai phạm ách tắc do việc không tuân thủ các đòi hỏi của các QL khách quan gây ra.* Từ đó đưa ra các quyết định nhằm điều chỉnh sự hoạt động của nền kinh tế làm cho các quy luật hoạt động đúng với bản chất vốn có của nó.

**2.1.5. Các loại quy luật**

**2.1.5.1. Các quy luật kinh tế**

**\* Quy luật giá trị** là QL cơ bản của nền kinh tế hàng hóa. Trong nền kinh tế hàng hóa đều phải dựa vào giá trị của hàng hóa. Giá trị của hàng hóa biểu hiệ trên thị trường là giá cả thị trường, mà giá cả thị trường là một nhân tố của cơ chế điều tiết nền kinh tế.

- Yêu cầu của quy luật giá trị: là SX và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở lương giá trị hàng hóa hay thời gian LĐ XH cần thiết.

Trong kinh tế hàng hóa, vấn đề quan trọng là hàng hóa SX ra có bán được hay không. Để hàng hóa có thể bán được thì lao phí LĐ để SX ra hàng hóa phải phù hợp với hao phí LĐ XH cần thiết, tức là phải phù hợp với mức hao phí mà XH có thể chấp nhận được. Trong trao đổi hàng hóa cũng phải dựa vào hao phí LĐ XH cần thiết. Hai hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi với nhau được khi lượng giá trị của chúng ngang nhau. Theo nghĩa đó thì trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá.

Quy luật giá trị là trừu tượng. Nó thể hiện sự vận động thông qua sự biến động của giá cả hàng hóa. Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị. Giá cả phụ thuộc vào giá trị vì giá trị là cơ sở của giá cả. Hàng hóa nào mà hao phí LĐ để SX ra nó nhiều thì giá trị của nó lớn, và do vậy giá cả thị trường sẽ cao và ngược lại. Ngoài ra, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như quan hệ cung cầu, tình trạng độc quyền trên thị trường. Tác động của các nhân tố trên làm cho giá cả hàng hóa trên thị trường lên xuống xoay quanh giá trị của nó. C.mác gọi đó là vẻ đẹp của quy luật hàng hóa trên thị trường lên xuống xoay quanh trục đó. Đối với mỗi hàng hóa riêng biệt, giá cả của nó có thể cao hơn, thấp hơn hoặc phù hợp với giá trị của nó. Nhưng cuối cùng, tổng giá cả phù hợp với tổng giá trị của nó.

**Ví dụ về quy luật giá trị**

Ví dụ Phạm vi sản xuất hàng hóa theo quy luật giá trị: Để sản xuất 1 đôi dép, nhà sản xuất A phải tốn chi phí lao động cá biệt là 30.000 đồng. Tuy nhiên, hao phí lao động xã hội trung bình mà thị trường chấp nhận chỉ có 20.000 đồng. Như vậy, nếu nhà sản xuất A bán ra thị trường với mức hao phí lao động cá biệt là 30.000 đồng thì rất khó bán được hàng từ đó thu hẹp quy mô sản xuất.

Ví dụ quá trình trao đổi hàng hóa theo quy luật giá trị: Một đôi dép giá trị xã hội là 20.000, trong trường hợp cung = cầu, thì cả bán ra thị trường là 20.000đ. Nhưng trong trường hợp đôi dép này trở nên "hot" trên thị trường, lúc này cầu > cung, thì giá đôi dép có thể tăng lên 30.000đ.

Như vậy, biểu hiện của nội dung quy luật giá trị trong lưu thông:

Trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, quy luật giá trị yêu cầu tất cả các hàng hóa tham gia lưu thông phải tuân thủ nguyên tắc trao đổi ngang giá.

Cần phải hiểu nguyên tắc ngang giá một cách biện chứng. Ngang giá không có nghĩa là giá cả cụ thể của từng loại hàng hóa phải luôn luôn ngang bằng với giá trị của nó. Ngang giá không phải là ngang bằng. Ngang giá hiểu theo nghĩa tổng giá cả bằng tổng giá trị.

Quy luật giá trị hoạt động có biểu hiện là giá cả có thể tách rời giá trị của nó, biên độ của sự tách rời này tùy thuộc vào quan hệ cung cầu hàng hóa và dịch vụ.

+ Khi cung > cầu thì giá cả < giá trị

+ Khi cung < cầu thì giá cả > giá trị

+ Khi cung = cầu thì giá cả = giá trị

Giá cả của một hàng hóa có thể cao hoặc thấp, nhưng bao giờ cũng xoay quanh trục giá trị hàng hóa.

**Quy luật giá trị gồm ba tác động lớn đó là**: Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá; Kích thích cải tiến kĩ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh; Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành kẻ giàu người nghèo.

**\* Đối với Việt Nam, tác động của quy luật giá trị được thể hiện như sau:**

### 1) Tác động tới lực lượng sản xuất

Những vật phẩm tiêu dùng cần thiết để bù vào sức lao động đã hao phí trong quá trình sản xuất, đều được sản xuất và tiêu thụ dưới hình thức hàng hoá và chịu sự tác động của quy luật giá trị.

Theo yêu cầu của quy luật giá trị thì trong sản xuất giá trị cá biệt của từng xí nghiệp phải phù hợp hoặc thấp hơn giá trị xã hội, do đó quy luật giá trị dùng làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh. Các cấp quản lý kinh tế cũng như các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất ở cơ sở, khi đặt kế hoạch hay thực hiện kế hoạch kinh tế đều phải tính đến giá thành, quan hệ cung cầu để định khối lượng, kết cấu hàng hoá.

Cạnh tranh gay gắt sẽ đưa đến một hệ quả tất yếu là làm cho nền kinh tế năng động lên. Trong cạnh tranh, mỗi người sẽ tự tìm cho mình một con đường đi mới trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Họ sẽ không ngừng cải tiến khoa học kỹ thuật để giảm hao phí lao động cá biệt của mình cũng như nâng cao chất lượng của sản phẩm, dịch vụ nhằm giành lợi thế trong cạnh tranh. Nhờ vậy sẽ làm cho hàng hoá ngày càng đa dạng về mẫu mã, nhiều về số lượng, cao về chất lượng. Bởi vậy, sự đào thải của quy luật giá trị sẽ ngày càng làm cho sản phẩm hoàn thiện hơn, mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng.

### 2) Tác động tới lưu thông và sản xuất

**- Hình thành giá cả**

Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị cho nên khi xác định giá cả phải đảm bảo khách quan là lấy giá trị làm cơ sở, phản ánh đầy đủ những hao phí về vật tư và lao động để sản xuất hàng hoá. Giá cả phải bù đắp chi phí sản xuất hợp lý đồng thời phải đảm bảo một mức lãi thích đáng để tái sản xuất mở rộng.

**- Điều tiết lưu thông hàng hóa thông suốt**

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, việc cung cấp hàng hoá cho thị trường được thực hiện một cách có kế hoạch. Hệ thống giá cả có ảnh hưởng nhất định đến sự lưu thông của một hàng hoá nào đó. Nơi nào có giá mua cao sẽ khơi thêm nguồn hàng, giá bán hạ sẽ đẩy mạnh việc tiêu thụ, và ngược lại.

**- Điều hòa phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế**

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau:

+ Thứ nhất, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

+ Thứ hai, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên.

Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

### 3) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa người lao động thành kẻ giàu, người nghèo.

Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.

**- Quy luật cung cầu** là một nhân tố trong cơ chế thị trường. Chính giá cả tăng lên làm cho cầu về sản phẩm hàng hóa giảm đi nhưng cung về hàng hóa đó lại tăng lên. Ngược lại, giá cả giảm xuống sẽ làm cho cầu tăng lên và cung giảm xuống. Cứ như vậy, sự vận dung của cung cầu sẽ điều tiết giá cả thị trường.

**Khái niệm cung cầu** là một quy luật bất biến của thị trường để điều chỉnh một mức giá cân bằng cùng với một lượng giao dịch cân bằng có thể xác định được. Ví dụ khi cung vượt cầu sẽ giảm giá, cầu vượt cung sẽ tăng giá, cung cầu bằng nhau thì giá ở vị trí cân bằng.

Để làm rõ hơn **khái niệm cung cầu**, chúng là hãy đi sâu vào từng khái niệm nhỏ hơn lần lượt là cung và cầu.

### Cung là gì ?

Cung là gì? Trong tiếng Anh cung có nghĩa là Supply. Đây là khái niệm thể hiện cho một số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà bên nhà cung cấp có thể sẵn sàng bán ra thị trường với những mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định.

Nếu giá hàng hóa có xu hướng tăng thì nguồn cung cũng tăng, gọi tắt là giá tăng cung tăng. Trong nguồn cung gồm có ba thành phần:

– Cung cá nhân: Còn gọi là lượng cung, đây là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà bên phía nhà cung cấp muốn bán trong một mốc thời gian cố định (kèm theo điều kiện đi kèm với giá). Vì vậy mà khái niệm cung cá nhân này phải đi kèm với mức giá bán cụ thể thì mới có ý nghĩa.

– Cung thị trường: Đây là số lượng cung hàng hóa hoặc dịch vụ của toàn bộ thị trường trong một ngành hàng cụ thể xét trong quy mô một nền kinh tế xác định.

– Tổng cung: Khái niệm này tương đương với cung thị trường nhưng không chỉ ở một ngành hàng mà xét chung tất cả các mặt hàng gộp lại.

Bên cạnh yếu tố về giá có có những nguyên nhân khác có tác dụng ảnh hưởng đến nguồn cung là trình độ công nghệ kỹ thuật, nguồn cung của vật tư nguyên liệu thô, các định chế kinh tế và sự điều chỉnh của chính phủ các nước, một số lý do bất khả kháng như do thiên tai dịch bệnh chiến tranh, …

**Cầu là gì?**

Cầu là gì? Trong tiếng Anh nó được gọi là Demand. Đây là khái niệm thể hiện cho một số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà bên phía người mua có thể sẵn sàng mua vào với những mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định.

Nếu giá hàng hóa có xu hướng tăng thì lượng cầu cũng giảm, gọi tắt là giá tăng cầu tăng. Trong lượng cầu gồm có ba thành phần:

– Cầu cá nhân: Còn gọi là lượng cầu, đây là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà bên phía người mua sẵn sàng mua vào trong một mốc thời gian cố định (kèm theo điều kiện đi kèm với giá). Vì vậy mà khái niệm cầu cá nhân này phải đi kèm với mức giá bán cụ  thể thì mới có nghĩ.

– Cầu thị trường: Đây là số lượng nhu cầu hàng hóa hoặc dịch vụ của toàn bộ thị trường trong một ngành hàng cụ thể xét trong quy mô một nền kinh tế xác định.

– Tổng cầu: Khái niệm này tương đương với cầu thị trường nhưng không chỉ ở một ngành hàng mà xét chung tất cả các mặt hàng gộp lại.

Bên cạnh yếu tố về giá có có những nguyên nhân khác có tác dụng ảnh hưởng đến lượng cầu là thị hiếu hiện tới của người tiêu dùng, mức giá thị trường của những mặt hàng có liên quan, thu nhập của người tiêu dùng, những kỳ vọng về nền kinh tế.

## Khái niệm cung cầu so với giá cả thị trường

Đối với bộ môn kinh tế học vĩ mô, sự cân bằng thị trường là một trạng thái của hoạt động giao dịch và giá cả ở mức cân bằng, hai đại lượng này có thể tự ổn định mà không phải chịu những áp lực từ sự chủ đích thay đổi. Qua trạng thái cân bằng đó tạo ra được sự hài lòng giữa hai bên nhà cung cấp và người tiêu dùng.

Trạng thái cân bằng có được là khi số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà bên nhà cấp sẵn sàng bán ra thị trường bằng với nhu cầu mua vào của bên người tiêu dùng.

Quy luật dựa trên khái niệm cung cầu thay đổi theo mối qua hệ tỉ lệ nghịch đơn giản:

– Cung vượt cầu thì giá giảm.

– Cầu vượt cung thì giá cao.

– Cả cung và cầu bằng nhau thì giá cân bằng không biến động.

Vì tính chất của nền kinh tế thị trường là có giả cả luôn biến động dựa theo quy luật cung cầu vì vậy mà việc của những cơ quan quản lý thị trường đó là phải có các chế tài điều chỉnh để kiểm soát giá cả thị trường một cách ổn định nhất có thể. Giá cả ổn định sẽ giúp cả nền kinh tế dễ hơn trong việc tăng trưởng theo kế hoạch.

**Ví dụ 1**: Tại thời điểm A, nông sản cam tại thành phố Hà Nội có giá là 30.000đ trên 1 kg, Chị An có nhu cầu và đủ khả năng để mua cho gia đình mình sử dụng 2kg mỗi ngày vào những tháng mùa hè oi ả. Tuy vậy, do nhu cầu vào những mùa nóng và dịch bệnh covid này gia tăng nên giá cam khi ấy đã tăng lên tới 60.000đ trên 1 kg. Khi này nhu cầu của gia đình chị An giảm xuống do lúc này cô chỉ đủ khả năng để mua 1 kg cam mà thôi.

**Ví dụ 2**: Lúc cam còn ở mức giá cũ là 30.000đ trên 1 kg, mỗi ngày người dân ở thành phố Hà Nội có sức mua và tiêu thụ đến 10 tấn cam một ngày. Tuy nhiên vào các tháng nắng nóng mùa hè, giá cam tăng lên tới 60.000đ trên 1 kg thì sức mua và tiêu thụ của cả thành phố Hà Nội về mặt hàng nông sản này giảm xuống chỉ còn lại 4 tấn một ngày.

Kết luận: Qua 2 ví dụ trên ta sẽ thấy khi một mặt hàng có những mức giá khác nhau thì sẽ ảnh hưởng tác động tới nhu cầu và sức mua của người tiêu dùng cũng sẽ theo đổi theo các mức khác nhau. Sức mua của thành phố Hà Nội là 10 tấn cam một ngày và mỗi gia đình là 2kg cam một ngày khi mặt hàng này có giá 30.000đ. Ngược lại khi giá tăng lên gấp đôi là 60.000đ thì sức mua của cả thành phố Hà Nội đã giảm hơn 1 nửa chỉ còn 4 tấn một ngày và nhu cầu của mỗi gia đình cũng giảm đi một nửa chỉ còn 1 kg một ngày.

## Tác dụng của quy luật cung cầu

### \* Tác dụng đối với nhà nước

– Khi cầu vượt cung nhà nước sẽ xả kho dự trữ quốc gia để tăng nguồn cung ra thị trường hoặc điều tiết và tìm ra kẻ đầu cơ để xử lý.

– Khi cung vượt cầu nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp kích cầu cho thị trường.

### \* Tác dụng đối với nhà sản xuất

– Khi cầu vượt cung có nghĩa là giá cả hàng hóa khi này cao hơn giá trị thực tế, nhà sản xuất sẽ tăng cường sản xuất nhằm tăng lợi nhuận.

– Khi cung vượt cầu có nghĩa là giá cả hàng hóa khi này thấp hơn giá trị thực tế, nhà sản xuất sẽ thu hẹp sản xuất nhằm tối ưu chi phí.

### \* Tác dụng đối với người tiêu dùng

– Khi cầu vượt cung có nghĩa là giá cả đang cao người tiêu dùng sẽ giảm mua sắm.

– Khi cung vượt cầu có nghĩa là giá cả đang thấp người tiêu dùng sẽ tăng mua sắm.

**- Quy luật cạnh tranh** là một trong những quy luật vốn có của cơ chế thị trường. Quy luật này buộc các DN muốn tồn tại và phát triển phải luôn cố gắng cải tiến SP, hạ giá thành và phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Kết quả của QL cạnh tranh là làm cho hàng hóa thêm phong phú, chất lượng ngày càng cao và giá cả ngày một hạ.

Như vậy hoạt động [cạnh tranh trên thị trường](https://thebank.vn/blog/21078-canh-tranh-la-gi-co-nhung-loai-hinh-canh-tranh-nao.html) là tất yếu, cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế thị trường giữa chủ thể tham gia sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ để nhận được những điều kiện tốt nhất trên thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ đó đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

**Ví dụ:** Cạnh tranh giữa hai hãng nước ngọt Cocacola và Pepsi hoặc cạnh tranh giữa các thương lái để mua được nguồn hàng.

## Tác động của quy luật cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

Như đã phân tích ở trên, cạnh tranh là tất yếu trong nền kinh tế thị trường. Trong quy luật cạnh tranh đó nó sẽ tác động đến 2 mặt kinh tế: Tích cực và tiêu cực.

### \* Tác động tích cực của cạnh tranh

**Cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất**

Trong nền kinh tế thị trường, để nâng cao năng lực cạnh tranh các chủ thể không ngừng tìm kiếm, nâng cao những ứng dụng, tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào dây chuyền sản xuất, nâng cao tay nghề cho người lao động… từ đó tạo ra kết quả là thúc đẩy lực lượng xã hội phát triển nhanh hơn.

**Ví dụ:** Cạnh tranh giữa các hãng điện thoại như Apple, Samsung, Oppo. Để chiếm lĩnh thị trường và sự lựa chọn của người tiêu dùng thì bắt buộc các hãng điện thoại cần phải đưa ra những ưu việt cho sản phẩm như cải tiến tính năng, thay đổi mẫu mã sản phẩm, chính sách bảo hành…

**Canh tranh thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường**

Trong nền kinh tế thị trường, với mục đích lợi nhuận tối đa, các chủ thể kinh tế bên cạnh sự hợp tác họ luôn cạnh tranh với nhau để giành giật những điều kiện kinh doanh thuận lợi và luôn đổi mới sáng tạo. Từ đó các chủ thể năng động hơn, nhạy bén hơn với thị trường. Các chính sách kinh tế liên tục được cải thiện để phù hợp với quy luật phát triển của cơ chế thị trường. Thông qua đó nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện.

**Cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ nguồn lực**

Theo đó, các chủ thể sẽ phải cạnh tranh với nhanh để tiếp cận nguồn nhân lực như lao động, tài nguyên, công nghệ, vốn. Với việc cạnh tranh này sẽ giúp cho nguồn nhân lực trên thị trường được phân bổ một cách linh hoạt hơn.

**Ví dụ:** Cạnh tranh về nguồn lực lao động, các doanh nghiệp sẽ đưa ra những mức lương, chế độ phúc lợi… để thu hút nguồn lao động có trình độ, chất xám làm việc cho doanh nghiệp mình.

**Cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu xã hội**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại được hay không sẽ do người tiêu dùng quyết định. Vậy nên, muốn chiếm lĩnh thị trường và thu lại lợi nhuận thì bắt buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh không ngừng để mở rộng thị phần.

Muốn làm được như vậy, các doanh nghiệp phải tạo ra khối sản phẩm phong phú, chất lượng tốt, giá thành thấp thì mới có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đông đảo của xã hội.

**Ví dụ:** Cạnh tranh ở các công ty du lịch ở Việt Nam, trong quá trình cạnh tranh để mở rộng thị trường, bắt buộc các công ty du lịch phải đa dạng hóa sản phẩm du lịch của mình để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với mọi đối tượng khách hàng khác.

### \* Tác động tiêu cực

Bên cạnh những mặt tích cực trên thì cạnh tranh cũng tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp như:

**Gây tổn hại môi trường kinh doanh**

Nhiều doanh nghiệp vì muốn đạt được lợi nhuận cao đã không từ những thủ đoạn xấu xa để có được như thực hiện những hành vi lừa đảo, trốn thuế, buôn bán hàng giả, ăn cắp bản quyền, tung tin đồn thất thiệt để hạ uy tín đối thủ. Những hành vi vi phạm đạo đức này gây tổn hại môi trường kinh doanh, xói mòn đạo đức giá trị xã hội dẫn đến vi phạm pháp luật.

**Gây lãng phí nguồn nhân lực xã hội**

Cạnh tranh không lành mạnh gây ra những lãng phí về nguồn lực xã hội vì nó có thể chiếm giữ nguồn lực không đưa vào sản xuất kinh doanh. Thậm chí còn ép giá đối thủ, không cho đối thủ sản xuất.

**Ví dụ:** Năm vừa qua đại dịch covid-19 ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân. Những thời gian đầu dịch nhiều người thường nhân cơ hội tích trữ khẩu trang, sau khi dịch bệnh bùng phát ở Việt Nam lúc đó họ tung khẩu trang ra thị trường bán với giá cao nhằm thu lợi nhuận.

**Gây tổn hại phúc lợi xã hội**

Khi các nguồn nhân lực bị lãng phí, không được sử dụng hiệu quả, xã hội có ít cơ hội chọn để thỏa mãn nhu cầu. Phúc lợi xã hội bỉ giảm bớt.

Như vậy với những thông tin trên, bạn đọc đã hiểu được quy luật cạnh tranh là gì. Đây là quy luật khách quan trọng nền kinh tế thị trường, đòi hỏi chủ thể kinh tế phải sẵn sàng thích ứng mới có thể tồn tại và phát triển.

***2.1.5.2. Các quy luật tâm lý XH***

***QL về tính khí của con người*** là một thuộc tính tâm lý của con người, gắn liền với hệ thần kinh. Nó được biểu hiện thành những hành vi cử chỉ của con người hàng ngày. Tính khí của con người được chia thành 4 loại: tính khí nóng, tính khí lạnh, tính khí hoạt và tính khí ưu tư.

***Quy luật về nhu cầu***

Nhu cầu là sự thiếu thống về một cái gì đó mong muốn được đáp ứng. Hoặc cũng có thể nói nhu cầu là sự mất cân bằng về mặt sinh lý. Nhu cầu là nguyên nhân sinh ra động cơ hoạt động của con người, mọi hoạt động của con người là nhằm thỏa mãm một nhu cầu nào đó. Có nhiều loại nhu cầu như: nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần, nhu cầu tự thể hiện mình...

***Quy luật về lợi ích***

Lợi ích là sự vận động tự giác, chủ quan của cong người nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người. Các quy luật về lợi ích là:

* Quan tâm lợi ích trước mắt hơn là lợi ích lâu dài.
* Quan tâm lợi ích vật chất hơn lợi ích tinh thần.
* Quan tâm lợi ích cá nhân hơn lợi ích tập thể.

***2.1.5.3. Các quy luật mang tính tổng quát***

- Quy luật quan hệ SX phải phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.

Sản xuất đòi hỏi con người nhất thiết phải có quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau. Hai loại quan hệ đó hình thành LLSX và QHSX.

LLSX bao gồm: tư liệu SX và người LĐ cùng với kinh nghiệm và thói quen của họ.

Còn QHSX bao gồm: quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ trong phân phối.

Tính QL là quan hệ sx phải luôn phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX. Khi LLSX phát triển thì sẽ phá vỡ QHSX cũ và hình thành QHSX mới cao hơn.

- QL các quốc gia đều có mục tiêu phát triển kinh tế: dân giàu, nước mạnh để đảm bảo độc lập, tự chủ về đường lối và chủ quyền lãnh thổ.

Đây là một QLKT tổng quát của sự phát triển của mọi quốc gia thời nay. Nó cũng là quy luật chi phối mọi đường lối chủ trương của mỗi nước, lệ thuộc vào các nhà lãnh đạo của từng nước.Chính QL này đang chi phối vận mệnh của nhân loại, đó là cùng tồn tại và phát triển trong hòa bình, tăng cường hội nhập quốc tế; hay là mầm mống của bạo lực chiến tranh, của xâm lược và chống xâm lược.

- QL về sự phân hóa XH: Đây là QL phát triển không đồng đều đối với mọi quốc gia đi theo cơ chế kinh tế thị trường. Một XH không có sự chênh lệch về thu nhập, về KQ hoạt động của con người làm việc tạo ra thì XH sẽ không có động lực, nhưng nếu sự chênh lệch đẩy tới mức phi lý thì trở thành những mâu thuẫn và rất dễ đổ vỡ. Do vậy, các nhà quản lý quốc gia phải luôn ứng dụng các QL tạo ra các chính sách nhằm đảo bảo công bằng hợp lý nhưng lại luôn tạo ra động lực cho XH phát triển.

**2.1.6. Cơ chế quản lý kinh tế**

***2.1.6.1. Định nghĩa***

Cơ chế QLKT là phương thức điều hành có kế hoạch nền KT, dựa trên cơ sở các đòi hỏi của các QL khách quan của sự phát triển XH, bao gồm tổng thể các phương pháp, các hình thức, các thủ thuật để thực hiện yêu cầu của các QL khách quan ấy.

***2.1.6.2. Nội dung của cơ chế quản lý kinh tế***

- Phân tích thực trạng nền KT, từ đó xác định đường lối, chủ trương, chiến lược phát triển.

- Xác định cơ cấu của nền KT bao gồm cơ cấu SX (hình thức SX), cơ cấu tổ chức và cơ cấu quản lý đảm bảo tính hoàn chỉnh cho hệ thống kinh tế nhằm loại bỏ các tiêu cực XH.

- Xây dựng hệ thống kế hoạch bao gồm kế hoạch định hướng của Nhà nước, kế hoạch SXKD của các doanh nghiệp.

- Làm trong sạch và có hiệu lực bộ máy quản lý và cán bộ công chức của bộ máy quản lý.

- Thực hiện đúng các nguyên lý điều khiển (thể hiện thành các nguyên tắc quản lý) hình thành các quy tắc, các ràng buộc về hành vi (định mức, tiêu chuẩn, chế độ, luật pháp, điều lệ) bắt buộc ở các cấp, các ngành, các đơn vị và các cá nhân phải tuân thủ.

- Ban hành các chính sách KT-XH (nhất là các chính sách đòn bẩy KT, kích thích thi đua).

- Lựa chọn cá phương pháp quản lý thích hợp.

***2.1.6.3. Động lực của cơ chế quản lý kinh tế***

Khái niệm: là những tác động tích cực của chủ thể quản lý mà nhờ đó có thể thống nhất được hành vi của hệ thống, đưa hệ thống đạt đến mục tiêu quản lý trong một thời hạn ngắn nhất.

- Các tác động tích cực có thể là:

+ Trong nội bổ chủ thể quản lý

+ Trong từng phân hệ và từng phần tử bị quản lý.

+ Từ môi trường bên ngoài tác động vào.

- Các yếu tố hình thành động lực:

+ Sự đúng đắn của mục tiêu quản lý.

+ Tính gương mẫu của các chủ thể quản lý.

+ Cấu trúc của hệ thống hợp lý tạo được tính ưu việt.

+ Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa bên trong và bên ngoài.

+ Phát huy được các yếu tố phi kinh tế như đạo đức, tâm lý, tác phong, thói quen của con người để tiến tới sự thống nhất hành vi của hệ thống.

+ Giải quyết sự công bằng hợp lý các lợi ích XH, đây chính là động lực cơ bản của sự phát triển hệ thống kinh tế.

Đổi mới các yếu tố trên chính là nội dung của đổi mới cơ chế QLKT.

**2.2. Chức năng của quản lý nhà nước về kinh tế**

Chức năng của QLNN về kinh tế là duy trì trạng thái cân bằng của nền KT và đưa nền KT phát triển lên những bước cao hơn. Cụ thể là:

- Củng cố và hoàn thiện dần các quan hệ sở hữu trong nền KT.

- Làm cho QHSX phù hợp với trình độ và tính chất của LLSX.

- Làm cho LLSX phát triển, đưa KH-KT vào cuộc sống, mở rộng QH đối ngoại, tập hợp được sức mạnh quần chúng (bài học lấy dân làm gốc).

- Hoàn thiện kiến trúc thượng tầng XH, đảm bảo giữ vững kỷ cương pháp luật của NN, sự công bằng và sự trong sạch trong XH.

**2.3. Các nguyên tắc của quản lý nhà nước về kinh tế**

Việc nghiên cứu các quy luật khách quan giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước về KT tìm được các nguyên tắc quả lý hợp lý và đúng đắn theo từng giai đoạn phát triển của đất nước.

**2.3.1. Định nghĩa nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế**

Các nguyên tắc QLNN về KT là các quy tắc chỉ đạo, những tiêu chuẩn hành vi mà các cơ quan QLNN phải tuân thủ trong quá trình quản lý KT.

Yêu cầu của các nguyên tắc QLKT: các nguyên tắc QLKT do con người đặt ra nhưng không phải do sự suy nghĩ chủ quan mà phải tuân theo các đòi hỏi khách quan của QL:

- Các nguyên tắc phải phù hợp với mục tiêu QL.

- Các nguyên tắc quản lý phải đảm bảo tính hệ thống, tính nhất quán và phải được bảo đảm bằng pháp luật.

Các nguyên tắc QLKT phản ánh các yêu cầu khách quan của các QL chi phối lên quá trình QLKT, tức là muốn biết có nguyên tắc nào thì trước tiên phải biết có quy luật nào? Đây là vấn đề chưa được các nước XHCN giải đáp rõ ràng vì nó còn đang trong quá trình tìm kiếm và nhận thức. Đối với các nước TBCN, các nguyên tắc QLKT chủ yếu là: (1) Hiệu quả, tiết kiệm và (2) Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế.

Đối với nước ta, theo quan điểm hiện nay của Đảng, có các nguyên tắc QLKT ở phạm vi Nhà nước là:

- Thống nhất lãnh đạo chính trị và KT (ưu tiên chính trị).

- Tập trung dân chủ.

- Kết hợp hài hòa các loại lợi ích.

- Hiệu quả, tiết kiệm.

**2.3.2. Các nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế**

**1). Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế**

Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế, bảo đảm quan hệ đúng đắn giữa KT và CT và tạo được động lực cùng chiều cho mọi người dân trong XH là một trong những nguyên tắc cơ bản của việc QLKT có căn cứ KH trong phạm vi quốc gia.

Phát triển luận điểm của C.Mác và Ăng-ghen về sự tương quan giữa CT và KT, Lê -nin đã xác định sự thống nhất biện chứng và sự tác động qua lại giữa hai phạm vi hoạt động của con người, đó là CT và KT.

Chính trị là lĩnh vực của những quan hệ nhất định trong XH diễn ra như là hoạt động có ý thức của con người. Đó là một hình thức nhận thức XH phản ánh mức độ lớn nhất của các QHKT của con người. Ngoài những yếu tố khách quan, chính trị bao gồm cả yếu tố chủ quan. Chính trị là tổng thể các quan điểm, các phương pháp hoạt động thực tế nhất định của Đảng, của NN, của giai cấp mà mấu chốt là vấn đề chính quyền.

Trong XH tư sản có hai thứ chính trị đối lập nhau: chính trị của NN tư bản, chính trị của giai cấp công nhân do Đảng cộng sản lãnh đạo. Mối quan hệ và tác động qua lại giữa CT và KT trong XH tư sản được thực hiện thông qua sự đấu tranh thường xuyên chống nhau giữa hai lực lượng đó.

Dưới chế độ XHCN, không có sự phân chia về chính trị vì nhân dân là người chủ thực sự các tư liệu SX, nắm quyền lực chính trị trong tay, tiến tới không có giai cấp thù đích. Nhưng vì không thể thích nghi ngay chính trị với yêu cầu kinh tế khi chưa có cơ sở kinh tế XHCN, hơn nữa việc xây dựng CNXH lại diễn ra strong sự đấu tranh ác liệt (về kinh tế, tư tưởng và chính trị) với thế lực thù địch trong nước, sự đấu tranh này bị phức tạp hóa bởi cuộc đấu tranh giai cấp trên vũ đài quốc tế, cho nên chưa thể có ngay sự thích nghi giữa chính trị và KT. Theo quan điểm của Lê-nin, sự thích nghi của chính trị và kinh tế là không thể tránh khỏi nhưng không phải ngay tức khắc đã trơn tru, không phải đơn giản và trực tiếp. Trong sự nghiệp xây dựng XHCN, vẫn chưa giải quyết được vấn đề thích nghi đầy đủ giữa chính trị với nhu cầu của sự phát triển KT trong khuôn khổ được chấp nhận của con người.

Sự thống nhất và sự tác động khách quan lẫn nhau giữa CT và KT được thể hiện qua các đặc điểm sau:

- Sự thống nhất và mối quan hệ lẫn nhau giữa CT và KT không có nghĩa là sự đồng nhất giữa chúng vì đó là hai phạm vi khác nhau của hoạt động con người tuy chúng được phát triển trong sự thống nhất và phụ thuộc lẫn nhau. Không thể nhìn thấy ngay lợi ích kinh tế trực tiếp vá đầy đủ trong mọi hành động chính trị. Đôi khi muốn đạt được lợi ích kinh tế nào đò, cần có hàng loạt biện pháp chính trị quá độ. Có thể có lợi ích chính trị trong những trường hợp mà lợi ích kinh tế trực tiếp không đáng kể và được con người chấp nhận.

Trong sự thống nhất giữa chính trị và KT, vai trò quyết định thuộc về KT. Nhà nước XHCN giữ vai trò người cải tạo kinh tế trên cơ sở vận dụng tự giác các quy luật khách quan. Thực tế đó có thể là lý do để đánh giá cao các vai trò của chính trị, để giải thích chính trị như là nhân tố quyết định so với kinh tế. Nhưng cho dù phạm vi chính trị có phức tạp chăng nữa, suy cho cùng nó bị quy định bởi các điều kiện kinh tế. Chính do các điều kiện kinh tế hiện nay tạm đủ sống mà ở các nước TBCN phong trào đấu tranh chính trị đang bị co hẹp.

Chính trị không phải là một cách thụ động thực tế kinh tế. Nó là phương tiện mạnh mẽ tác động đến các quá trình kinh tế khách quan. Sự tác động ngược lại của chính quyền Nhà nước đến sự phát triển KT có ba loại: tác động cùng hướng thì sự phát triển KT sẽ nhanh, tác động ngược hướng thì phát triển KT sẽ bị kìm hãm, hoặc nó cản trở sự phát triển KT trong những hướng phát triển và thúc đẩy sự phát triển KT trong những hướng phát triển và thúc đẩy sự phát triển KT theo những hướng khác. Trong trường hợp này, cuối cùng dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Rõ ràng, trong trường hợp thứ hai và thứ ba, chính quyền có thể gây thiệt hai to lớn cho sự phát triển KT, đường lối chính trị sai sẽ dẫn tới bế tắc về KT.

- Dưới CNXH, chính trị và kinh tế không thể tách rời nhau vì chính sách của Đảng là cơ sở đề ra các biện pháp lãnh đạo kinh tế, hướng dẫn sự phát triển không ngừng của nền kinh tế.

- Yêu cầu của nguyên tắc thống nhất lãnh đạo chính trị và KT là:

+ Phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận kinh tế và QLKT. Cụ thể là: 1) Đảng phải vạch ra đường lối, chủ trương phát triển KT-XH. 2) Đảng phải chỉ rõ con đường, biện pháp, thủ đoạn, phương tiện để thực hiện được đường lối chủ trương đã vạch ra. 3) Đảng phải động viên được đông đảo quần chính, đoàn kết nhất trí thực hiện đường lối chủ trương chống nguy cơ chệch hướng XHCN và phải nắm chắc vấn đề nhân sự của bộ máy.

+ Phải phát huy vai trò điều hành, quản lý của NN. Cụ thể: 1) NN phải biến đường lối chủ trương của Đảng thành kế hoạch, chống nguy cơ tụt hậu xa hơn về KT so với các nước trong khu vực và trên TG. 2) NN phải dùng quyền lực của mình để hoàn chính hệ thống pháp luật làm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh. 3) Nhà nước phải chăm lo, giải quyết vấn đề cán bộ, vấn đề LĐ, vấn đề việc làm và đời sống dân cư. 4) Nhà nước triển khai việc thực hiện kế hoạch do NN vạch ra. 5) NN phải kiểm tra, tổng kết việc thực hiện kế hoạch.

+ Vừa phải phát triển kinh tế SX, vừa phải chăm lo vấn đề an ninh quốc phòng của đất nước. Vừa đấu tranh chống nạn tham nhũng và tệ quan liêu, vừa đấu tranh chống nguy cơ diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch.

**2). Tập trung dân chủ**

*Nội dung của nguyên tắc*: Phải đảm bảo mối quan hệ chặt chẽ và tối ưu giữa tập trung dân chủ trong QLKT. Tập trung phảo trên cơ sở dân chủ, dân chủ phải thực hiện trong khuôn khổ tập trung.

*Biểu hiện của tập trung:*

- Thông qua hệ thống kế hoạch;

- Thông qua hệ thống pháp luật và chính sách QLKT;

- Thực hiện chế độ một thủ trưởng ở tất cả các đơn vị, các cấp.

*Biểu hiện của dân chủ:*

*-* Mở rộng phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, phân biệt rõ chức năng QLKT của NN và chức năng QL kinh doanh của các DN.

*-* Hạch toán kinh tế

*-* Chấp nhận kinh tế thị trường, chấp nhận cạnh tranh, chấp nhận mở cửa

*-* Kết hợp QL theo ngành và QL theo địa phương, vùng lãnh thổ.

*-* Xóa bỏ dần chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt giữa xí nghiệp TW và xí nghiệp địa phương.

Điều 6 Hiến pháp năm 1992 quy định: “ Quốc Hội, hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của NN đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

*\* Nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta thể hiện:*

- Các cơ quan quyền lực NN đều do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các cơ quan hành chính NN, tòa án, Viện kiểm sát đều do cơ quan quyền lực NN bầu ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan bầu ra mình.

- Các cơ quan NN cấp dưới phải phục tùng cơ quan NN cấp trên; các cấp chính quyền địa phương phải phục tùng cơ quan TW.

- Tăng cường quyển quản lý tập trung thống nhất của TW, kết hợp chặt chẽ với việc phân cấp hợp lý, để tăng cường và phát huy tính chủ động, sáng tạp của chính quyền địa phương và cơ sở.

- Thiểu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tập thể, mọi người phải phục tùng người chỉ huy trong các cơ quan NN tổ chức theo chế độ thủ trưởng và trong điều hành công việc ở các công sở.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đối lập với tập trung quan liêu, gia trưởng độc đoán. Nguyên tắc này cũng đối lập với tình trạng phân tán, cục bộ, vô tổ chức, vô kỷ luật.

**3). Kết hợp hài hòa các lợi ích XH**

QLKT trước hết là quản lý con người, là tổ chức mang tính tích cực lao động của người lao động. Con người có những lợi ích, những nguyện vọng và những nhu cầu nhất định. Do đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản lý là phải chú ý đến lợi ích của con người để khuyến khích làm việc có hiệu quả phát huy tính tích cực LĐ của họ.

- Lợi ích là sự vận dụng tự giác, chủ quan của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

- Lợi ích là một động lực to lớn nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của con người.

- Lợi ích là phương tiện của quản lý cho nên dùng nó để động viên con người.

Nội dung của nguyên tắc là phải kết hợp hài hòa 3 loại lợi ích XH (hoặc thu gọn hơn là lợi ích của NN), lợi ích của tập thể và lợi ích của cá nhân trên cơ sở các đòi hỏi của các quy luật khách quan.

Các biện pháp kết hợp tốt 3 loại lợi ích:

- Thực hiện đường lối phát triển kinh tế đúng đắc dựa trên cơ sở vận dụng các quy luật khách quan phù hợp với đặc điểm của đất nước. Đường lối đó phản ánh lợi ích cơ bản và lâu dài của toàn XH, cũng tức là lợi ích của mọi thành viên XH.

- Xây dựng và thực hiện các quy hoạch và kế hoạch chuẩn xác. Kế hoạch quy tụ quyền lực của cả hệ thống và phải có tính hiện thực cao.

- Thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán kinh tế và vận dụng đúng đắn các đồn bẩy kinh tế để quản lý một cách có hiệu quả mọi tiềm năng và cơ hội.

Người LĐ, các tập thể của họ không phải chỉ có lợi ích vật chất mà còn có lợi ích tình thần. Có những động cơ tinh thần, tư tưởng thúc đẩy hoạt động LĐ của con người như: giá trị LĐ của mỗi người đối với XH, niềm tự hào và vinh dự LĐ, lương tâm LĐ và nhiệt tình SX, niềm vui sáng tạo, hứng thú tăng thêm kiến thức và tìm tòi, sự phấn khởi về tình cảm, sự thích thú thẩm mỹ về LĐ và kết quả LĐ của mình. Con người còn có những quyền lợi về chính trị, tự do, dân chủ, quyền được hưởng thụ những giá trị, văn hóa tinh thần do XH bảo đảm cho họ.

Nhận thức lợi ích chẳng qua là vạch rõ khuynh hướng của các quy luật, phạm vi cường độ tác động của chúng, chỉ khi nào các hình thức và phương pháp quản lý phù hợp với lợi ích của XH, của tập thể và của cá nhân thì các quy luật của CNXH mới được nhận thức đúng đắn và được vận dụng khéo léo nhằm mục đích phát triển nền KT-XH. Cho nên việc nghiên cứu lợi ích, việc thỏa mãn và kết hợp chúng là cơ sở vững chắc để cải tiến các phương pháp quản lý.

**4). Nguyên tắc kết hợp theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ.**

- Nhà nước phải có một thể chế thống nhất. Bộ máy NN được tổ chức hoạt động theo các cấp hành chính và theo quy định là cấp dưới phải phục tùng cấp trên. Địa phương phải phục tùng TW. Đó là quản lý lãnh thổ của chính quyền địa phương.

- Các đơn vị thuộc các ngành KT-Kỹ thuật đều nằm trên một địa bàn lãnh thổ nhất định. Các đơn vị đó phải chịu sự quản lý của ngành (Bộ), đồng thời cũng phải chịu sự quản lý lãnh thổ của chính quyền địa phương trong một số mặt theo chế độ quy định. Hai mặt đó tạo nên sự thống nhất giữa cơ cấu kinh tế ngành với cơ cấu kinh tế lãnh thổ trong một cơ cấu kinh tế chung.

Nguyên tắc này đòi hỏi quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ phải phối hợp, gắn bó với nhau trên tất cả mọi lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế có trách nhiệm chung trong việc hoàn thành kế hoạch NN của ngành cũng như của lãnh thổ, có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của từng bên và của cả hai bên theo luật định.

**5). Nguyên tắc phân định và kết hợp tốt chức năng quản lý NN về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh của các DN**

Mục tiêu của NN là phát triển nền kinh tế quốc dân, ổn định chính trị, XH, tăng thu nhập quốc dân nên NN thực hiện vai trò kinh tế của mình không chỉ bằng việc quản lý khu vực kinh tế NN mà quan trọng hơn là tổ chức và quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Để quản lý được nền kinh tế quốc dân, NN với bộ máy quản lý của mình phải thực hiện rất nhiều loại công việc khác nhau, những công việc này hình thành nên khái niệm chức năng của QLKT của NN. Vậy chức năng QLNN về kinh tế là hình thức chỉ biểu hiện phương hướng và giai đoạn tác động có chủ đích của NN lên đối tượng và khách thể QLNN về kinh tế; là tập hợp những nhiệm vụ khác nhau mà NN phải tiến hành trong quá trình QLKT đất nước.

QLNN về kinh tế là quản lý vĩ mô, nghĩa là quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân với tính chất là một hệ thống lớn, phức tạp do nhiều thành phần tử nhỏ hơn với các cấp độ khác nhau hợp thành trong mối quan hệ tương tác. Đó là tổng thể các ngành kinh tế, các vùng, các địa phương cùng với cơ sở kinh tế của chúng. Nhà nước quản lý nền kinh tế quốc dân trên quy mô toàn XH với việc thực hiện hàng loạt các các chức năng của mình.

Mục tiêu quản lý kinh doanh của DN: Do mục tiêu của DN là thu được lợi nhuận cao nhất, ổn định DN, tăng thị phần, tạo uy tín cho sản phẩm của mình. DO đó DN thực hiện chức năng kinh doanh của mình thông qua việc tổ chức, điều hành hệ thống trong DN nhằm đạt tới mục tiêu đã đề ra. Do DN hoạt động theo cơ chế thị trường nên DN phải tuân theo những quy luật của thị trường, tùy theo từng giai đoạn để có những tác động có lợi nhất cho DN trong kinh doanh. Vậy chức năng kinh doanh của DN là hình thức biểu hiện phương hướng và giai đoạn tác động có chủ đích của DN lên đối tượng kinh doanh của DN. Đó là tập hợp những nhiệm vụ khác nhau mà DN phải tiến hành trong quá trình SXKD. Nói đến kinh doanh của DN là nói ở tầm vi mô, trong đó các mối quan hệ của DN trong quá trình SXKD như với khách hàng, nhà cung cấp, đầu ra, đầu vào là những bên có liên quan trực tiếp tới hoạt động SXKD của DN.

*Về quản hệ quản lý*

Một bên là Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý. NN định hướng cho sự phát triển và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế. NN phải ngăn chặn những chiều hướng xấu có thể xảy ra cho việc hướng tới mục tiêu của mình. DO nền KTTT có hai mặt, bên cạnh những ưu việt của nó còn có những khuyết tật không thể tránh khỏi, nên NN can thiếp đẻ hạn chế tới mức thấp nhất những khuyết tật có thể xảy ra. Do đó NN chính là chủ thể quản lý, là cơ quan có tác động rất lớn tới sự phát triển của nền KT nói chung và của DN nói riêng. Tuy nhiên, NN phải có thực lực kinh tế đủ mạnh mới can thiệp có hiệu quả. Phải xây dựng một cơ cấu tổ chức bộ máy đủ mạnh, xây dựng cơ sở hạ tầng tốt cho sự phát triển kinh tế. NN hướng các DN SXKD theo định hướng của NN đã chọn. NN đảm bảo quyền tự do kinh doanh của DN nhưng trên cơ sở pháp luật cho phép.

Một bên là các DN với tư cách là đối tượng bị quản lý của NN. Các DN có thể tự do kinh doanh trên những lĩnh vực khác nhau mà pháp luật cho phép. Giám đốc (hay tổng GĐ) là người chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành bộ máy kinh doanh của DN, là người vạch phương hướng phát triển cho DN. Nhà nước với tư cách chủ thể quản lý đã có những tác động đến công việc kinh doanh của DN. Có thể ngăn cản, hạn chế nếu việc KD không theo định hướng chung hoặt làm tổn hại đến môi trường, có thể khuyến khích giúp đỡ nếu việc KD đem lại lợi ích cho đất nước. DN phải tuân theo mệnh lệnh của NN ban hành, phải chịu sự quản lý của NN.

*Về đối tượng quản lý*

Đối tượng quản lý của NN về KT là các quan hệ giữa một cơ quan có quyền lực chính trị với những tập thể đại diện cho quyền sử dụng những tài sản thuộc sở hữu toàn dân được giao phó như đất đai, biển, rừng, hầm mỏ, nhà máy..Nhà nước là người quản lý tài sản mang tính sở hữu toàn dân và đem giao cho các DN sử dụng. Cơ quản quản lý NN về KT tiến hành các hoạt động tổ chức trong phạm vi toàn bộ bộ máy quản lý và với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thiết lập hệ thống các cơ quản NN các cấp và hệ thống các tổ chức kinh tế, điều hòa bằng các biện pháp KT-hành chính. NN phải thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát đối với tất cả mọi hoạt động trong nền kinh tế quốc dân trên cơ sở đảm bảo cho các đơn vị kinh doanh thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được phát luật quy định. Tránh tình trạng tham ô, tham nhũng tài sản của NN.

*Về công cụ quản lý*

Công cụ quản lý của NN chủ yếu là bằng pháp luật.

Các DN có công cụ quản lý chủ yếu là các hợp đồng kinh tế, các kế hoạch sản xuất – kỹ thuật – tài chính, các quy trình công nghệ, quy phạm pháp luật, các phương pháp hạch toán.

*Về nguyên tắc tổ chức bộ máy*

Hệ thống bộ máy NN nói chung và bộ máy NN quản lý KT nói riêng đều được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

**6). Nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả**

Tiết kiệm và hiệu quả là hai mặt của cùng một vấn đề, đó là làm sao để với một cơ sở vật chất và kỹ thuật, một nguồn tài nguyên, một lực lượng LĐXH hiện có và sẽ có trong một giai đoạn phát triển kinh tế nào đó, có thể SX ra được một khối lượng của cải vật chất và tinh thần nhiều nhất, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa của XH.

Để đạt được nguyên tắc tiết kiệm, hiểu quả cần thực hiện các việc sau:

- Có đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn, phù hợp với đòi hỏi của các quy luật khách quan.

- Giảm CP vật tư.

- Tiết kiệm lao động sống.

- Đảm bảo đầu tư có trọng điểm

- Tiết kiệm trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

**7). Nguyên tắc mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại với yêu cầu các bên cùng có lợi, không xâm phạm độc lập, chủ quyền và lãnh thổ của nhau**

Đây là một nguyên tắc nhất quán, trước sau như một của Đảng và NN ta.

*Nhiệm vụ đối ngoại* là tiếp tục giữ vững môi trường hóa bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia; Đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

**8.) Nguyên tắc gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội, bảo đảm định hướng XHCN của sự phát triển**

Đây là một nguyên tắc hết sức quan trọng nhằm duy trì và phát triển các đặc trưng vốn có của CNXH.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định:

"Nắm vững định hướng XHCN trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần:

- Thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Lấy việc giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức kinh doanh.

- Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng.

- Xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày một tốt hơn.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả SXKD và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hình thức thuê mướn lao động nhưng không để biến thành quan hệ thống trị, dẫn tới sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập. Phân phối và phân phối lại hợp lý các thu nhập; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, không để diễn ra chênh lệch quá đáng về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của NN, khai thác triệt để vai trò tích cực đi đôi với khắc phục và ngăn ngừa, hạn chế tác động tiêu cực của KTTT. Bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế.

Hay tại Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành TW khóa VIII tháng 12/1997 cũng khẳng định: “*Thực hiện cơ chế thị trường nhưng Nhà nước phải quản lý và điều tiết theo định hướng XHCN. Phát triển kinh tế phải đi đôi với thực hiện công bằng xã hội, khắc phục tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng trở nên mở rộng*”.

**9). Nguyên tắc pháp chế XHCN**

Nguyên tắc này đòi hỏi tổ chức và hoạt động quản lý của Nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp luật của Nhà nước. Nguyên tắc này không cho phép các cơ quan NN thực hiện việc quản lý một cách chủ quan, tùy tiện mà phải dựa vào pháp luật của NN. Để thực hiện nguyên tắc này phải có ba điều kiện: Xây dựng và hoàn chỉnh pháp luật; Giáo dục pháp luật cho toàn dân; Phải xử lý một cách nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật.

**CHƯƠNG 3**

**CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ**

**3.1. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế**

**3.1.1. Khái niệm và hình thức tổ chức bộ máy quản lý nhà nước**

**Bộ máy nhà nước** là hệ thống các cơ quan nhà nước từ TW đến địa phương, được tổ chức theo những nguyên tắc thống nhất, tạo thành một chỉnh thể đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NN.

**Cơ quan NN** là một bộ phận của bộ máy NN, mang tính độc lập tương đối, có chức năng, nhiệm vụ nhất định, được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NN.

Bộ máy NN và cơ quan NN mang một số đặc điểm sau:

- Tổ chức và hoạt động theo ủy quyền của NN.

- Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quyền lực của NN.

- Thực hiện thẩm quyền được NN giao.

- Kinh phí hoạt động từ NSNN.

**\* Hình thức tổ chức bộ máy nhà nước nước CHXHCN Việt Nam**

a. Theo sự phân định quyền lực NN, cơ cấu bộ máy NN ta gồm có ba phân hệ:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện quyền lập pháp là Quốc hội.

- Các cơ quan trực tiếp thực hiện quyền hành pháp là Chính phủ và các chính quyền địa phương (các HĐND và UBND).

- Các cơ quan trực hiện quyền tư pháp là Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

b. Theo cấp bậc hành chính lãnh thổ, cơ cấu bộ máy NN ta gồm:

- Cấp Trung ương.

- Cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cấp xã, phường, thị trấn.

c. Theo sự phân định chức năng

Các hoạt động QLNN được chuyên môn hóa, tạo thành những cơ quan quản lý các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Theo khái niệm này, Bộ máy QLNN ở TW (Chính Phủ) chia ra thành các Bộ; Bộ máy QLNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc TW chia ra thành các Sở, Ban; Bộ máy quản lý các quận, huyện chia ra thành các Phòng.

**3.1.2. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế**

**Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế** là một bộ phận cấu thành của bộ máy NN, mang tính độc lập tương đối, bao gồm các cơ quan nhà nước thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế từ Trung ương đến địa phương.

**\* Việc phân định rõ ràng bộ máy QLNN về kinh tế trong bộ máy NN là khó khăn bởi một số nguyên nhân sau:**

- Theo nghĩa rộng, QLNN nói chung và QLNN về KT nói riêng được thực hiện thông qua cả ba loại cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Theo nghĩa hẹp, QLNN về KT được hiểu như hoạt động QL có tính chất nhà nước nhằm điều hành nền KT được thực hiện bởi các cơ quan hành pháp.

- Theo nội dung của QLNN về KT, có những cơ quan trực tiếp quản lý các ngành, các lĩnh vực KT, có những cơ quan tham gia gián tiếp vào QLKT (QL nguồn nhân lực, quản lý khoa học, công nghệ và môi trường, quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật...).

- Có những cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tập thể về các lĩnh vực KT-XH của đất nước hay từng địa phương như Quốc hội và HĐND.

**\* Nguyên tắc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế**

Bộ máy QLNN về KT là một tổ chức đặc biệt, vừa chứa đựng bên trọng nó những nguyên tắc chung của khoa học tổ chức, vừa có những đặc trưng riêng của bộ máy công quyền mà những tổ chức khác không có.

***Thứ nhất, những nguyên tắc chung của tổ chức bộ máy quản lý***

**- Chuyên môn hóa và phân nhóm chức năng**

Mỗi hệ thống luôn có những mục tiêu nhất định. Để đảm bảo cho mục tiêu được thực hiện, các hoạt động trong hệ thống phải được chuyên môn hóa theo chức năng. Tùy thuộc vào mục tiêu, quy mô của hệ thống, số lượng các chức năng, nhiệm có thể rất lớn và phải có những bộ phận, con người để đảm nhiệm các chức năng đó.

Tuy nhiên không phải có bao nhiêu chức năng là có bấy nhiêu bộ phận. Để tin giản bộ máy người ta tiến hành phân nhóm các chức năng có mối quan hệ gần gũi thành các bộ phận, phân hệ. Phân nhóm theo chức năng được xem là mô hình phổ biến để xây dựng cơ cấu của hệ thống.

**- Phân định phạm vi quản lý và phân cấp quản lý**

Khái niệm phạm vi quản lý được dùng để chỉ một số lượng nhất định các đơn vị trực tiếp phải quản lý, còn phân cấp là chỉ số lượng các cấp quản lý từ trên xuống được quy định trong hệ thống tổ chức. Đây là nguyên tắc nhằm định hướng thích hợp cho phân quyền quản lý, sắp xếp bộ máy, đồng thời cũng thích hợp cho việc bố trí số lượng và chất lượng nhân viên trong nội bộ mỗi cơ quan.

Muốn xác định được phạm vi quản lý và số cấp bậc quản lý, cần tiềm hiểu những mối quan hệ sau:

+ Trong tình hình đối tượng quản lý không thay đổi, giữa phạm vi quản lý và cấp bậc quản lý có mối quan hệ tỷ lệ nghịch, tức là phạm vi quản lý càng lớn thì số cấp bậc quản lý càng nhỏ và ngược lại.

+ Tính phức tạp của quản lý và phạm vi quản lý có quan hệ tỷ lệ nghịch. Nếu công việc quản lý ổn định, không phức tạp thì phạm vi quản lý có thể lớn và ngược lại, nếu những công việc được quản lý hay thay đổi, nhiều biến động, cần tính sáng tạo, linh hoạt cao thì phạm vi quản lý thường nhỏ.

+ Phạm vi quản lý và trình độ của các cán bộ quản lý có quan hệ tỷ lệ thuận.

+ Sự phân biệt giữa các cấp quản lý khác nhau về tính chất công việc và phạm vi quản lý.

**- Nguyên tắc hoàn chỉnh thống nhất**

+ Mục tiêu của các bộ phận, phân hệ, con người trong hệ thống phải phục tùng mục tiêu chung.

+ Sự phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận, phân hệ phải rõ rang,rành mạch để đảm bảo tất cả các công việc quản lý đều có người đảm nhiệm nhưng cũng không xảy ra tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ.

+ Mối quan hệ giữa các bộ phận, phân hệ phải hợp lý cả về thông tin, con người và nguồn vật chất đảm bảo sự phối hợp cao để cùng thực hiện mục tiêu chung.

+ Thống nhất chỉ huy: đảm bảo một đầu mối chỉ huy, kết hợp chế độ làm việc tập thể với trách nhiệm cá nhân rành mạch.

**- Nguyên tắc tương hợp giữa các chức năng, nhiệm vụ với quyền hạn; giữa quyền hạn với trách nhiệm; giữa nhiệm vụ, trách nhiệm với phương tiện.**

Trong hoạt động quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phương tiện là những yếu tố tạo điều kiện cho nhau nên phải tương xứng với nhau.

Tất cả các cơ quản của bộ máy NN đều phải được xác định rõ: mục tiêu; chức năng – nhiệm vụ; thẩm quyền; cơ cấu tổ chức; đội ngũ cán bộ; tài chính, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc tương ứng nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

**- Nguyên tắc hiệu quả và hiệu lực**

Hiệu lực của bộ máy quản lý thể hiện ở khả năng ra các quyết định đúng đắn, kịp thời, được xã hội thừa nhận, được cấp dưới thực hiện nhanh chóng, mang lại kết quả cao và ít tốn kém.

Bộ máy có hiệu quả là bộ máy hoàn thành được các mục tiêu của mình với chi phí thấp nhất. Đối với bộ máy quản lý NN, hiệu quả được xét trên phương diện hiệu quả KT-XH.

***Thứ hai, các nguyên tắc chính trị - xã hội***

**- Nguyên tắc quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân**

Theo nguyên tắc này, nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Chủ thể quyền lực nhà nước là nhân dân, nhưng quyền lực nhà nước không nằm trong tay từng cá nhân hay những nhóm người cụ thể mà nằm trong tay nhân dân đã được tổ chức lại thành Nhà nước. Nhà nước Việt Nam thực hiện chế dộ dân chủ XHCN, tức là một mặt chuyên chính với kẻ thù của CNXH và những hành vi vi phạm quyền dân chủ của nhân dân; mặt khác, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng XH và được thực hiện trong các lĩnh vực của đời sống XH (chính trị, kinh tế, văn hóa, XH) bằng hoạt động của Nhà nước do nhân dân baaif ra thông qua hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, được thể chế hóa bằng luật pháp và được luật pháp bảo vệ.

Để thực hiện được nguyên tắc " tất cả quyền lực thuộc về nhân dân" cần có các điều kiện sau đây:

+ Có một chế độ thực sự dân chủ để bầu cử các đại biểu của nhân dân, bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử, vận động bầu cử và cung cấp các thông tin cần thiết cho nhận dân để nhân dân lựa chọn người đại diện của mình.

+ Đại diện của nhân dân là những người có tại, có đức, có năng lực và trình độ để tham gia quyết định những vấn đề trọng đại của quốc gia, quyết định luật pháp với tư cách là công cụ quản lý đất nước.

+ Các cơ quan quyền lức NN do dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các cơ quan này có nhiệm vụ, quyền hạn rõ ràng, đảm bảo là người đại diện thực sự cho nhân dân và phải chịu sự giám sát của nhân dân.

**- Nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất**

Quyền lực NN ta được thực hiện theo nguyên tắc tam quyền (lập pháp, hành pháp và tư pháp). Quyền lực ấy là thống nhất, không phân chia, nhưng có sự phân công rành mạch trong việc thực hiện giữa các quyền.

Sự thống nhất quyền lực NN thể hiện ở vai trò của Quốc hội, với tư cách là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp và giám sát toàn bộ hoạt động của bộ máy NN, quyết định những vấn đề trọng đại về chính sách đối nội, đối ngoại của đất nước. Quốc hội do nhân dân bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các cơ quan khác như Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều do Quốc hội lập ra, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Quốc hội và chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

Tuy nhiên trong tổ chức và hoạt động của bộ máy NN ta có sự phân công trách nhiệm rành mạch để thể hiện quyền lực NN: Quốc hội là cơ quan lập pháp, Chính phủ là cơ quan hành pháp, còn Tòa án và Viện kiểm sát là cơ quan tư pháp. Mỗi cơ quan nói trên có chức năng, quyền hạn, trách nhiệm khác nhau, nhưng có sự phối hợp chặt chẽ với nhau tạo nên sức mạnh tổng hợp thực thi quyền lực nhà nước.

**- Nguyên tắc tập trung dân chủ**

Nguyên tắc này có những biểu hiện cụ thể sau:

+ Cơ quan quyền lực NN do dân bầu ra và chịu trách nhiện trước nhân dân. Các cơ quan NN khác do cơ quan quyền lực NN lập ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực NN.

+ Các cơ quan NN cấp dưới phải phục tùng cơ quan NN cáp trên. Các cấp chính quyền địa phương phải phục tùng cơ quan NN Trung ương.

+ Quyền lực NN tập trung và thống nhất ở Trung ương, đồng thời tăng cường phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương để nâng cao tính chủ động, sáng tạp và khả năng quyết định sát với tình hình thực tế của bộ máy QLNN.

+ Thiểu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tập thể, cấp dưới phục tùng người chỉ huy trong các cơ quan QLNN theo chế độ thủ trưởng.

**- Nguyên tắc nhà nước pháp quyền**

Nguyên tắc nhà nước pháp quyền khẳng định tính tối cao của pháp luật. Nguyên tắc này được thể hiện trong quá trình tổ chức bộ máy NN như sau:

+ Mọi sự tổ chức và hoạt động của các cơ quan QLNN phải được pháp luật quy định và có sự bảo đảm bằng chế tài cho các quy định đó có hiệu lực pháp lý.

+ Hệ thống pháp luật thống nhất trong cả nước. Vấn đề được giải quyết bởi cấp nào, cơ quan nào cũng phải tuân theo quy định của pháp luật.

+ Hệ thống cung cấp dịch vụ công, dù được ai cung cấp đều được quản lý thống nhất theo những văn bản quy phạm pháp luật.

**3.1.3. Mô hình cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế**

\* QLNN về kinh tế được thực hiện ở cả **4 cấp chính quyền**: Trung ương – tỉnh, thành phố trực thuộc TW – huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh – xã, phường, thị trấn.

Tuy nhiên, nhiệm vụ, quyền hạn, tính chất hoạt động của mỗi cấp quản lý là khác nhau. Tại địa phương có sự khác biệt về cơ cấu tổ chức quản lý đô thị và nông thôn.

**\* Cơ cấu tổ chức QLNN về KT có thể được xây dựng theo hai mô hình: tập trung và phân quyền.**

***a. Mô hình tập trung***

Trên phương diện tổ chức bộ máy NN, tập trung hóa là hệ thống quản lý dựa trên việc tập trung quyền ra quyết định cho những cơ quản lý NN ở TW. Mô hình tập trung biểu hiện ở hai dạng:

+ Tập quyền: là tập trung mọi quyền lực NN vào 1 cơ quan như Quốc hội.

+ Tản quyền: là việc thực hiện các nhiệm vụ của chính quyền TW tại địa phương thông qua các cơ quan của bộ máy NN TW đóng tại địa phương. Nói cách khác, hoạt động quản lý NN của bộ máy NN TW chạy dài đến tận địa phương thông qua công sở của mình tại địa phương. Các đơn vị đại diện nằm và hoạt động tại địa phương không có tư cách pháp nhân, không được hưởng năng lực pháp lý để kiện tụng, không có tài sản và ngân sách riêng.

Mô hình cơ cấu tập trung theo nguyên tắc tản quyền (theo ngành dọc) được xây dựng nhằm bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất từ TW đến địa phương đối với ngành và lĩnh vực. Đó là mô hình cơ cấu tổ chức của một số ngành và lĩnh vực đặc thù như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thống kê, hải quan… Ví dụ về mô hình tổ chức tập trung theo ngành dọc của Bộ Tài chính như sơ đồ sau. (Sơ đồ Mô hình cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính)

***b. Mô hình phân quyền (phi tập trung)***

Phân quyền là quá trình chuyển một phần quyền hạn từ Trung ương xuống cấp đơn vị lãnh thổ, từ cấp trên xuống cấp dưới. Có hai hình thức phân quyền chính:

- Phân quyền chức năng: Là sự phân giao của cơ quan cấp trên cho một tổ chức bên dưới các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định rõ ràng.

- Phân quyền lãnh thổ: Là sự phân giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phương tiện vật chất, tài chính, nhân sự cho chính quyền địa phương. Trong chế độ phân quyền địa phương, chính quyền TW công nhận quyền tự quản trong những phạm vi và mức độ khác nhau của các đơn vị hành chính địa phương các cấp. Tại các địa phương, nhân dân được bầu người thay mặt mình để đảm đương công việc quản lý ở địa phương theo quy định của pháp luật. Các đơn vị chính quyền địa phương trở thành các đơn vị tự quản có tư cách pháp nhân, có ngân sách riêng, được tự chủ quyết định các vấn đề thuộc quyền địa phương. Việc hình thành bộ máy chính quyền địa phương với các cơ quan quản lý phần lớn các ngành và lĩnh vực (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch, xây dựng…) thể hiện mô hình phân quyền. Các cơ quan quản lý ngành ở địa phương chịu sự phụ thuộc hai chiều: trực thuộc UBND và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của cơ quản quản lý ngành trực tiếp.

Xem sơ đồ về Quan hệ phụ thuộc hai chiều của Sở công nghiệp.

**\* Cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam**

Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế ở Trung ương bao gồm:

- Quốc hội.

- Chính phủ.

- Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**\* Quốc hội**

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Quốc hội có ba chức năng chính: (1) Lập hiến, [lập pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BA%ADp_ph%C3%A1p); (2) Quyết định các vấn đề quan trọng của [đất nước](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam); (3) Giám sát tối cao hoạt động của [Nhà nước](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_n%C6%B0%E1%BB%9Bc_Vi%E1%BB%87t_Nam). Như vậy Quốc hội tập trung giải quyết những vấn đề cơ bản, trọng đại lien quan tới mọi mặt của đời sống xã hội nói chung, trong đó có kinh tế. Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Cơ cấu của Quốc hội gồm có:

+ Ủy ban thường vụ Quốc hội.

+ Những cơ quan của Quốc hội bao gồm: Hội đồng dân tộc, Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Kinh tế và Ngân sách, Ủy ban Quốc phòng và An ninh, Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; Ủy ban về các vấn đề xã hội, Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường; Ủy ban đối ngoại…

**\* Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

**Tòa án nhân dân** được lập ra để xét xử và giải quyết các vụ việc kinh tế, dân sự, lao động, hành chính, hôn nhân gia đình, hình sự nhằm bảo vệ pháp chế và trật tự xã hội.

Cơ cấu tổ chức của tòa án nhân dân bao gồm:

+ Tòa án nhân dân tối cao

+ Các toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

+ Các toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

+ Các tòa án quân sự…

**Viện kiểm sát nhân dân** thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân thủ pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân bao gồm:

+ Viện kiểm sát nhân dân tối cao

+ Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

+ Các Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

+ Các Viện kiểm sát quân sự…

Để đảm bảo tính thống nhất của pháp chế, hệ thống viện Kiểm sát trong cả nước được tổ chức theo nguyên tắc thủ trưởng và trực thuộc chặt chẽ theo chiều dọc. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức tất cả các thành viên của các viện kiểm sát cấp dưới.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí so sánh** | **Tòa án nhân dân** | **Viện Kiểm sát nhân dân** |
| Chức năng | Là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. | Thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. |
| Nhiệm vụ | Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. | Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. |
| Người đứng đầu | Chánh án Tòa án nhân dân tối cao | Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao |
| Hệ thống tổ chức | * Tòa án nhân dân tối cao * Tòa án nhân dân cấp cao * Tòa án nhân dân cấp tỉnh * Tòa án nhân dân cấp huyện * Tòa án quân sự các cấp | * Viện Kiểm sát nhân dân tối cao * Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao * Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh * Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện * Viện Kiểm sát quân sự các cấp |
| Cơ cấu tổ chức của cơ quan cao nhất | * Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao * Bộ máy giúp việc * Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng * Nhân sự Tòa án nhân dân tối cao gồm có: Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm tra viên, thư ký Tòa án, các công chức, viên chức và người lao động. | * Ủy ban kiểm sát * Văn phòng * Cơ quan điều tra * Các cục, vụ, viện tương đương * Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các cơ quan báo chí và các đơn vị sự nghiệp công lập khác * Viện Kiểm sát quân sự trung ương * Nhân sự Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Thủ trưởng, các Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên; công chức khác, viên chức và người lao động khác. |
| Nguyên tắc tổ chức và hoạt động | * Tòa án được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử * Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn của luật tố tụng * Tòa án xét xử đảm bảo kịp thời, công bằng, công khai và chỉ tuân theo pháp luật. * Tòa án xét xử đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, đảm bảo quyền bình đẳng và quyền tranh tụng. | * Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. * Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. * Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật của Viện kiểm sát cấp dưới. * Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ quyết định trái pháp luật của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới. |

**\* Chính phủ**

Theo nghĩa hẹp, QLNN về kinh tế được thực hiện bởi các cơ quan hành pháp.

Hệ thống các cơ quan hành pháp gồm có:

+ Cơ quan hành pháp Nhà nước cao nhất là Chính phủ.

+ Các cơ quan hành pháp nhà nước trực thuộc Chính phủ bao gồm: Các Bộ, các cơ quan nganh Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ.

+ Chính quyền địa phương gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ và UBND các cấp là các cơ quan hành chính nhà nước, có chức năng quản lý công việc hàng ngày của đất nước.

Theo Hiến pháp của nước Việt Nam (1992), Chỉnh phủ của nhà nước CHXHCN Việt Nam được định nghĩa là "cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất".

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu ra theo đề nghị của Chủ tịch nước tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, đồng thời giao cho Thủ tường đề nghị danh sách các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ để Quốc hội quyết định hay nói cách khác Quốc hội phê duyệt nội các do Thủ tướng lập ra. Quy định pháp lý này vừa xác định vai trò và trách nhiệm của tập thể Chính phủ trước Quốc hội, vừa xác định vai trò cá nhân của Thủ tướng và người lãnh đạo toàn bộ công việc của Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Mặt khác, cũng xác định vai trò và trách nhiệm của các Bộ trưởng trong tập thể Chính phủ và vai trò cá nhân của Bộ trưởng về lĩnh vực mà mình phụ trách.

**\* Cơ cấu bộ máy quản lý chính quyền ở địa phương**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấp chính quyền** | **Cơ quan đại diện địa phương** | **Cơ quan chuyên môn thuộc UBND** | **Cơ quan nhà nước của Trung ương tại địa phương** |
| Thành phố, tỉnh | HĐND, UBND thành phố, tỉnh | Sở, Ban | Cục |
| Quận, huyện | HĐND, UBND quận, huyện | Phòng | Chi cục |
| Phường, xã, thị trấn | HĐND, UBND phường, xã | Công chức địa phương | Trạm, đội công chức Trung ương |

Theo đặc thù nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, đổi mới bộ máy QLNN về kinh tế đặt ra yêu cầu cơ bản gồm:

**(1) Đổi mới tổ chức bộ máy QLNN đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền trong nền kinh tế thị trường.**

\* Đổi mới kiện toàn bộ máy Nhà nước theo quan điểm chỉ đạo việc đổi mới, kiện toàn bộ máy của hệ thống chính trị:

- Phù hợp với đặc điểm của hệ thống chính trị, vận hành theo cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" do một Đảng duy nhất lãnh đạo; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế;

- Hệ thống chính trị hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn, khắc phục tình trạng quan liêu, trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ hoặc tổ chức không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi tổ chức, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị.

- Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị, vừa xây dựng các cơ quan của Đảng vững mạnh, đủ sức thực hiện chức năng, nhiệm vụ, vừa phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ chức Đảng và Đảng viên trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội làm tham mưu cho Đảng.

- Kế thừa những thành quả, kinh nghiệm đã đạt được, vừa đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế

**(2). Đổi mới nhận thức về vai trò, chức năng của Nhà nước**

Nhận thức đúng, đầy đủ vai trò, chức năng của Nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền và trong nền kinh tế thị trường.

Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân là Nhà nước với lý tưởng dân chủ, nhân đạo và công bằng, trong đó nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực. Pháp luật thực sự bắt nguồn từ nhân dân, của nhân dân và phục vụ nhân dân. Mọi mặt tổ chức và hoạt động của Nhà nước đều đặt trên cơ sở pháp luật, chịu sự quản lý thống nhất của pháp luật. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, Nhà nước và công dân bình đẳng trước pháp luật.

Nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực chính trị tối cao của một quốc gia, tác động vào thị trường như một chủ thể quản lý, đồng thời là một chủ thể hoạt động kinh tế.

Nhà nước với các nhiệm vụ: tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh cho hoạt động của nền kinh tế thị trường; hoạch định các chính sách kinh tế, điều tiết kinh tế, bảo đảm các dịch vụ công cộng; bảo đảm xã hội, bảo vệ những người dễ bị tổn thương; phối hợp với các thể chế quốc tế, tạo thuận lợi cho mở cửa và hội nhập, hạn chế bất công, tiêu cực trong quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế; bảo vệ môi trường sinh thái.

Nhận thức đúng vấn đề phân công quyền lực trong tổ chức bộ máy Nhà nước: Kiến tạo bộ máy quyền lực Nhà nước phải quán triệt một cách sâu sắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong thực hiện 3 quyền "lập pháp, hành pháp và tư pháp" tồn tại trong một thực thể thống nhất. Sự phân công khoa học trong bộ máy QLNN là xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, mối liên hệ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực thi ba quyền đó nhằm hoàn thiện tổ chức đảm bảo hoạt động có hiệu lực, hiệu quả đúng theo thẩm quyền và trách nhiệm như Hiến pháp đã quy định.

**(3). Kiện toàn bộ máy nhà nước**

Tiếp tục kiện toàn hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, đảm báo tinh gọn, đủ mạnh, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp yêu cầu vận hành nền kinh tế thị trường.

Về tổng thể, Việt Nam cần “xây dựng một chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân” (Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, bài phát biểu nhậm chức 2016) với một số phương hướng sau:

- Kết hợp chặt chẽ xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển với quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa;

- Xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển đồng bộ trên ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp;

- Xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển gắn với quá trình tinh gọn bộ máy nhà nước

- Nâng cao hiệu quả điều chỉnh dẫn dắt thị trường của bộ máy nhà nước;

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng thực hiện chức năng xã hội trong trong lĩnh vực kinh tế;

- Kế thừa có chọn lọc giá trị đương đại của các mô hình nhà nước kiến tạo phát triển trên thế giới

***(i) Nâng cao chất lượng hoạt động và kiện toàn tổ chức Quốc hội:***

Hiến pháp năm 1992 quy định: "Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp".

Hoàn thiện tổ chức nâng cao vai trò và vị thế của Quốc hội trong bộ máy Nhà nước nhằm tăng cường năng lực làm luật của Quốc hội và của các đại biểu Quốc hội, nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp đảm bảo các luật ban hành khả thi, dễ hiểu, quy định cụ thể, có hiệu lực kịp thời.

Đổi mới quy trình xây dựng luật, quán triệt tinh thần đẩy mạnh cải cách hành chính; bảo đảm cho Quốc hội có đầy đủ năng lực thực hiện quyền quyết định ngân sách Nhà nước, xem xét quyết định một cách thực chất các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình quốc gia, các dự án đầu tư lớn cũng như các vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy và nhân sự. Nâng cao năng lực và chất lượng giám sát của Quốc hội, xác định rõ cơ chế giám sát của Quốc hội đối với Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ; đổi mới việc xem xét báo cáo công tác và việc trả lời chất vấn của Chính phủ, của Toà án nhân dân Tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao. Cần đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, phải chuyển từ một Quốc hội bán chuyên trách, hoạt động theo kỳ họp ngắn ngày sang một Quốc hội chuyên trách, họp thường xuyên, dài ngày; từ một Quốc hội tham luận sang một Quốc hội tranh luận, tức là phải nâng cao chất lượng các kỳ họp Quốc hội.

Hiện nay, tổ chức bộ máy của Quốc hội gồm có Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội (Pháp luật; Đối ngoại; Tư pháp; Kinh tế; Tài chính - Ngân sách; Quốc phòng và An ninh; về các vấn đề xã hội; Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Khoa học, Công nghệ và Môi trường).  Trước hết cần đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội, tổ chức lại một số Uỷ ban của Quốc hội theo hướng chuyên sâu hơn; tăng thêm các thành viên chuyên trách, cải tiến lề lối làm việc của các Uỷ ban. Hoàn thiện quy chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội; đề cao vai trò và trách nhiệm của từng đại biểu Quốc hội. Nâng cao chất lượng hoạt động của đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Uỷ ban và đoàn đại biểu Quốc hội.

***(ii) Kiện toàn bộ máy Chính phủ:***

Chính phủ với tính cách là cơ quan đứng đầu nền hành chính quốc gia, có vị trí đặc biệt quan trọng. Một nền hành chính mạnh mẽ phải được bắt đầu từ một Chính phủ mạnh. Chính phủ và bộ máy hành chính Nhà nước thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng an ninh và đối ngoại theo đúng chức năng, thẩm quyền theo luật định.

Kiện toàn bộ máy chính phủ đảm bảo chức năng quản lý Nhà nước của Chính phủ và bộ máy hành chính Nhà nước phải có hệ thống các cơ quan hành pháp hay hành chính mạnh, chấp hành pháp luật, chỉ huy, điều hành công việc và quản lý đất nước. Chính phủ thực thi quyền hành pháp phải có thực quyền, có bộ máy tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả cao, nhanh nhạy, thông suốt, đủ sức đương đầu với những thách thức và tận dụng các cơ hội của đất nước. Chính phủ phải có quyền hạn rộng rãi và thực sự làm chủ quyền hành pháp trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Quyền hành pháp được tập trung và thống nhất trong tay Chính phủ và Chính phủ đứng đầu là Thủ tướng, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân về việc thực thi quyền hành pháp của mình.

Xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội, phù hợp với yêu cầu phát triển, kiện toàn bộ máy của Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, giảm bớt đầu mối trực thuộc Chính phủ, đưa một số cơ quan làm chức năng quản lý Nhà nước thuộc Chính phủ về các bộ quản lý. Bộ tập trung làm tốt chức năng chủ yếu là xây dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đối với các lĩnh vực được phân công; tổ chức chỉ đạo việc thực hiện và đôn đốc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành. Cơ cấu bên trong của các bộ phải được sắp xếp hợp lý, bỏ cấp trung gian, giảm tầng nấc, thủ tục, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, tránh chồng chéo, nâng cao trách nhiệm của từng bộ phận và đề cao trách nhiệm cá nhân trong thực hiện công việc.

Kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp trên cơ sở xác định rõ phân cấp trách nhiệm và thẩm quyền giữa Trung ương và địa phương, theo hướng tăng cường quản lý tập trung của Trung ương trên các lĩnh vực bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia, pháp luật kỷ cương thống nhất và sự phát triển công bằng, ổn định, đồng thời phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương về các lĩnh vực khác kết hợp hài hoà lợi ích toàn cục với lợi ích cục bộ; xác định những lĩnh vực Trung ương quản lý theo ngành dọc và những lĩnh vực có thể và cần phải phân cấp cho các cấp chính quyền địa phương.

***(iii) Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp*** *(*Toà án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân)

Hệ thống các cơ quan tư pháp có trách nhiệm giữ gìn pháp luật, bảo đảm quyền công dân, công bằng xã hội và công lý; có khả năng kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quyền lực Nhà nước. Hoạt động của các cơ quan tư pháp nhằm đấu tranh nghiêm trị các tội chống Tổ quốc, tội chống chế độ, tội tham nhũng và các tội hình sự khác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật phải kiên quyết xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần tạo ra một trật tự pháp luật, một môi trường sống có kỷ cương, lành mạnh và an toàn đối với mỗi người dân và toàn xã hội.

***Cải cách tư pháp:***

- Kiện toàn hệ thống các toà án, bảo đảm tính độc lập xét xử của thẩm phán và hội thẩm nhân dân. Toà án xét xử độc lập và chỉ tuân thủ theo pháp luật.

- Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp; mở rộng thẩm quyền xét xử của Toà án đối với các khiếu kiện hành chính.

- Đổi mới quy trình, thủ tục giải quyết công việc của các Toà án. Nâng cao phẩm chất, năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ cơ quan tư pháp các cấp để đủ sức phát hiện, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật các loại tội phạm và giải quyết tranh chấp phát sinh trong xã hội, nhất là ở cấp sơ thẩm, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Viện Kiểm sát, làm tốt chức năng công tố và kiểm soát hoạt động tư pháp, sắp xếp lại các cơ quan điều tra theo hướng gọn đầu mối, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm sự thống nhất trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, bảo đảm quyền dân chủ và sự an toàn của công dân.

- Tăng cường tổ chức luật sư, các tổ chức tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý. Cần phải tạo điều kiện để phát triển nhanh các tổ chức bổ trợ tư pháp, phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các cơ quan tư pháp, đồng thời làm chỗ dựa cho nhân dân và các doanh nghiệp tiếp cận với hệ thống tư pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nhân theo quy định của pháp luật.

### 3.1.4. Nhiệm vụ đổi mới bộ máy QLNN về kinh tế

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật liên quan tới tổ chức bộ máy nhà nước nói chung, bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng (như Luật Tổ chức chính phủ, luật tổ chức HĐND, UBND các cấp; các luật kinh tế liên quan).

1-Tinh giản bộ máy nhà nước trung ương, quản lý vĩ mô, xóa bỏ tổ chức không có chức năng, xóa bỏ tổ chức can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh tế của các thành phần kinh tế quốc dân;

Đổi mới cơ chế vận hành, tổ chức lại lao động trong bộ máy, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức nội bộ trong các cơ quan QLNN nhằm giảm bớt đầu mối trung gian, loại bỏ những công việc không đúng nội dung, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế;

2- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm giữa các bộ phận của các cấp, các khâu thuộc hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phù hợp với nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Phân quyền nhiệm vụ rõ ràng giữa Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành, địa phương trong quản lý và điều hành hoạt động của nền kinh tế;

3- Đổi mới hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thích ứng trong từng giai đoạn của nền kinh tế; quán triệt quan điểm chính phủ kiến tạo phát triển; cơ cấu bộ máy hành chính tinh gọn, vận hành thông suốt, có hiệu lực, hiệu quả; cải cách thủ tục hành chính công, chuyển giao cho doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội dân sự thực hiện một số dịch vụ công;

4- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng hiện đại của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế.

5- Xây dựng đội ngũ công chức quản lý kinh tế đảm bảo phẩm chất, đủ năng lực vận hành có hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế theo yêu cầu kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế.

6- Xây dựng cơ chế phối hợp hữu hiệu giữa các bộ phận trong hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế.

**Thảo luận:** **Vấn đề phân cấp quản lý nhà nước ở Việt Nam**

***Thực trạng:***

(i) Quá trình phi tập trung hóa: Nguyên tắc quản lý kinh tế bằng mệnh lệnh nhường chỗ cho kinh tế dân doanh. Quá trình phi tập trung hóa hệ thống kinh tế, hành chính và các tổ chức xã hội diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Trong tổ chức bộ máy nhà nước, quyền lực nhà nước chuyển dịch từ chỗ tập trung sang mô hình phân tán cho nhiều cơ quan và tổ chức khác nhau, hình thành mầm mống của xã hội dân sự với sự tham gia tích cực hơn của người dân, truyền thông xã hội.

(ii) Phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế: Từ 2005 đến nay, QLNN về đất đai, quy hoạch, cấp phép đầu tư, quyết định các dự án đầu tư công, cho đến thẩm quyền địa phương trong phân bổ và sử dụng ngân sách phân cấp mạnh mẽ cho địa phương. Chính phủ giao nhiều thực quyền hơn cho các địa phương.

(iii): Những trường hợp phân cấp quản lý khác: Phân quyền cho từng trường hợp cụ thể, như phân cấp quản lý cho các thành phố lớn (như TP Hồ Chí Minh và TP Hà Nội), cho các khu kinh tế cửa khẩu, khu vực kinh tế trọng điểm, đặc khu kinh tế,..

**Một số nhận định:**

Theo pháp luật hiện hành, quyền lực nhà nước tập trung cho chính quyền trung ương, nhưng thực tế quá trình tản quyền rộng rãi đã lan xuống chính quyền địa phương. Các đạo luật của Việt Nam hầu hết đều có một chương riêng về quản lý nhà nước. Trong chương đó, các nhà soạn luật thông thường dành một số quyền quản lý cho Chính phủ, số còn lại phân bổ cho các bộ chuyên ngành phụ trách, các thẩm quyền khác được phân bổ cho chính quyền địa phương. Vấn đề đặt ra là phân cấp quản lý phải đảm bảo cân bằng quyền lực nhà nước giữa quản lý theo ngành và theo lãnh thổ.

- Nền kinh tế Việt Nam có dấu hiệu bị chia cắt thành 63 nền kinh tế nhỏ, năng lực quy hoạch bị phân tán, khả năng thực thi các chính sách công nghiệp mang tính quốc gia sẽ suy giảm. Khi quyền lực được phân quyền dần cho các tỉnh, không đủ quy mô hợp lý cho quy hoạch và quản lý các nguồn tài nguyên quốc gia, dẫn tới khoán trắng, thiếu trách nhiệm giải trình rõ ràng, khi đó thể chế quản lý nhà nước bị phân tán, khả năng thực thi chính sách từ trung ương tới các địa phương có thể dẫn đến cát cứ, kém hiệu quả.

- Nguy cơ phân tán thể chế bởi chủ nghĩa cục bộ địa phương:Với tốc độ phân tán quyền lực nhà nước như hiện nay, có nguy cơ bị phân tán bởi chủ nghĩa cục bộ địa phương; xu hướng phân tán thể chế quyền lực từ trung ương tới địa phương. Về lâu dài, điều này làm cho sự quản lý tập trung của chính quyền trung ương kém hiệu quả.

- Phân cấp quản lý không kèm theo trách nhiệm giải trình rõ ràng: Ngoài nguy cơ phân tán năng lực quy hoạch quốc gia bởi sự cát cứ của 63 nền kinh tế địa phương, thực tế phân cấp quản lý nhà nước hiện nay dẫn tới vô số bất cập. Thiếu kỷ luật chặt chẽ và thiếu cơ chế giải quyết tranh chấp thẩm quyền một cách ổn thỏa giữa trung ương và địa phương dẫn tới thực trạng nhiều địa phương ban hành những chính sách có dấu hiệu “vượt rào, lách luật”, đôi khi vi phạm pháp luật. Điều này có thể quan sát thấy trong lĩnh vực quản lý đầu tư, quản lý đất đai, thậm chí trong cả quản lý hộ khẩu, hộ tịch. Trao quyền mà thiếu kiểm tra năng lực một cách thích hợp dẫn tới ban hành các quyết định đầu tư công thiếu hiệu quả, góp phần làm cho địa phương “mất cán bộ”. Chính sách phân cấp quản lý còn mang tính nửa vời, vừa trao quyền, vừa can thiệp để hạn chế quyền trong mối quan hệ trách nhiệm giữa chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành (các Bộ chủ quản).

## 3.1.5. Cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế

### a. Tổng quan về cán bộ, công chức quản lý nhà nước

- Cán bộ là công dân VN, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản VN, Nhà nước, tổ chức chính trị -xã hội ở Trung ương, tỉnh - thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh), huyện, quận, thị xã , thành phố thuộc tỉnh (cấp huyện), trong biên chế và được hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

- Công chức là công dân VN, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản VN, Nhà nước, tổ chức chính trị -xã hội cấp Trung ương, tỉnh, huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân (không phải sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng); trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân (không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp); trong bộ máy lãnh đạo quản lý của các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản VN, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (đơn vị sự nghiệp công lập); trong biên chế và được hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập, lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

- Cán bộ cấp xã, phường, thị trấn là công dân VN, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, UBND, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội;

- Công chức cấp xã là công dân VN được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

*Cán bộ, công chức QLNN về kinh tế là công chức nhà nước, làm việc trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế, được bố trí trong hệ thống các cơ quan quản lý kinh tế nằm trong bộ máy nhà nước.*  Cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế là bộ phận công chức làm việc trong các cơ quan quản lý kinh tế của Chính phủ và chính quyền các cấp.

### b. Đặc trưng, phân loại, tiêu chuẩn cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế

Một số đặc trưng chủ yếu:

* Cán bộ, công chức được Nhà nước ủy thác và lấy danh nghĩa Nhà nước hoạt động
* Được bố trí làm việc thường xuyên trong các cơ quan, tổ chức thuộc bộ máy Nhà nước (được Đảng, Nhà nước trả lương hoặc trợ cấp lương hàng tháng);
* Giữ chức vụ trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, được xếp mã ngạch, bậc nhất định
* Được hưởng lương (hoặc trợ cấp về lương) từ ngân sách nhà nước;

**Phân loại cán bộ, công chức nhà nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Loại cán bộ, công chức | Mã ngạch/nhiệm vụ |
| 1 | Theo ngạch |  |
|  | Chuyên viên cao cấp | 01.001 |
|  | Chuyên viên chính | 01.002 |
|  | Chuyên viên | 01.003 |
|  | Cán sự | 01.004 |
|  | Nhân viên | 01.005 |
| 2 | Theo vị trí công tác |  |
|  | Công chức lãnh đạo | Giữ vị trí lãnh đạo, được dân bầu cử hoặc do cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm |
|  | Công chức chuyên môn nghiệp vụ | Thực hành chế độ thường nhiệm, các quyền lực hành chính nhà nước, được đào tạo và tuyển chọn, quản lý theo Luật công chức.  - Căn cứ trình độ chuyên môn và công việc đảm nhiệm, công chức nghiệp vụ gồm: các nhà chức trách và người phục vụ. |

**Tiêu chuẩn cán bộ, công chức**.

Tiêu chuẩn chung trên các mặt:

* Phẩm chất chính trị: bản lĩnh chính tr
* Đạo đức lối sống
* Kíến thức, trình độ, năng lực

Yêu cầu với từng loại cán bộ, công chức gồm:

* Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đoàn thể;
* Lãnh đạo lực lượng vũ trang;
* Cán bộ khoa học, chuyên gia;
* Cán bộ quản lý kinh tế

### c. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước

### 1- Kế hoạch hóa đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước

Vấn đề kế hoạch hóa đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, từ đó xác định mục tiêu, cơ cấu cán bộ nhằm phục vụ chiến lược phát triển quốc gia.

Kế hoạch hóa cán bộ, công chức QLNN về kinh tế căn cứ mục tiêu và kế hoạch hoạt động của toàn bộ hệ thống quản lý để có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo và sắp xếp, đề bạt và bố trí sử dụng. Nội dung thực hiện gồm:

* Dự báo tình hình cán bộ, sự biến động và nhu cầu mới về số lượng, chất lượng cán bộ;
* Xây dựng kế hoạch bổ sung và luân chuyển cán bộ;
* Kế hoạch hóa từng mặt riêng biệt (kế hoạch trẻ hóa đội ngũ, kế hoạch định kỳ, kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ,..)

### 2- Đánh giá cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế

Những nội dung đánh giá về năng lực, điểm mạnh, điểm yếu, xu thế phát triển đội ngũ; đánh giá năng lực, phẩm chất cá nhân khi tiến hành bổ nhiệm; kiểm điểm kết quả công tác định kỳ (năm, khóa);

Đánh giá cán bộ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, sử dụng cán bộ. Đánh giá đúng cán bộ giúp cho việc bố trí, sử dụng đúng vị trí, năng lực sở trường của từng cán bộ; giúp đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt đúng người và đãi ngộ, khen thưởng cán bộ hợp lý; tạo ra tâm lý tôn trọng, kính phục của cấp dưới với cấp trên, của đồng nghiệp với nhau, từ đó xây dựng được tập thể đoàn kết, vững mạnh. Theo nhận định Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII, đánh giá cán bộ QLNN hiện nay “vẫn là khâu yếu, chưa phản ánh đúng thực chất, chưa gắn với kết quả sản phẩm cụ thể, không ít trường hợp còn cảm tình, nể nang, dễ dãi hoặc định kiến”. Đây là nguyên nhân dẫn đến nhiều thiếu sót, để lọt vào đội ngũ cán bộ cấp chiến lược những cán bộ tha hóa, năng lực yếu kém, cá nhân chủ nghĩa. Nhằm khắc phục những yếu kém trong công tác đánh giá cán bộ, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII đặt ra yêu cầu đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, theo tiêu chí cụ thể, bằng sản phẩm, thông qua khảo sát, công khai kết quả và so sánh với chức danh tương đương; gắn đánh giá cá nhân với tập thể và kết quả thực hiện nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị. Để thực hiện tốt yêu cầu này, đòi hỏi công tác đánh giá cán bộ cũng phải bắt đầu từ việc thay đổi cách tiếp cận quan điểm, tư duy về đánh giá cán bộ, tiếp thu chọn lọc cách tiếp cận quản lý, quản trị hiện đại được sử dụng trong quản trị ở khu vực tư.

### 3- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức QLNN về kinh tế

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị và chất lượng hiệu quả thực thi công vụ của cán bộ. Để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có chất lượng, hiệu quả cần xác định rõ ràng mục đích, mục tiêu và nhu cầu của đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, từ đó xây dựng các chương trình thực hiện cụ thể không bị chệch mục tiêu định trước. Nội dung chương trình và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải luôn đổi mới thiết thực với công việc thực tế, tránh trùng lắp về nội dung, có chương trình bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên sâu cho từng đối tượng tương ứng với thời gian hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Phân loại đối tượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo từng giai đoạn để có nội dung đào tạo và bồi dưỡng phù hợp; tuyển chọn và xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn đào tạo, bảo đảm trình độ kiến thức ngành, lĩnh vực; có phương pháp giảng dạy phù hợp, kinh nghiệm thực tiễn chuyên sâu. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, xây dựng hệ thống văn bản pháp quy về quản lý đào tạo; đưa ra các hình thức khen thưởng, kỷ luật phù hợp để người tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ; xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia quá trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đổi mới và triển khai thiết thực công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng theo đúng quy định. Chú trọng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Trong lĩnh vực QLNN về kinh tế, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý kinh tế vĩ mô, vi mô cho cán bộ, công chức là hết sức cần thiết. Đảm bảo phẩm chất chính trị và nâng cao trình độ chuyên môn là những yêu cầu quan trọng nhằm tạo sức mạnh cho bộ máy quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương và cán bộ quản lý kinh tế theo từng ngành. Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề nâng cao chất lượng và trình độ đội ngũ đặt ra yêu cầu xây dựng đội ngũ trong các cơ quan QLNN có tính đa ngành, đa lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách nền hành chính nhà nước, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

### 4- Lựa chọn quy hoạch, bố trí, đề bạt, bổ vấn đề nhiệm cán bộ.

Cán bộ phải được bố trí đúng năng lực, chuyên môn, sở trường để phát huy hết năng lực, tối đa sự đóng góp, cống hiến tốt cho tổ chức, bộ máy. Bố trí cán bộ phải trên cơ sở kết quả đánh giá năng lực khi tuyển dụng, đào tạo và qua quá trình sử dụng, đánh giá cán bộ. Do vậy, các khâu tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện tốt sẽ làm cơ sở vững chắc cho việc bố trí, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ được đúng người, đúng việc, đúng vị trí, qua đó mới góp phần thực hiện tốt nhất nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Việc lựa chọn, đánh giá đúng người thật sự có tâm, có tầm, đủ tiêu chuẩn về năng lực, phẩm chất đạo đức, chính trị là bước đầu của khâu quản lý, sử dụng cán bộ. Việc bố trí, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ giữ trọng trách tương xứng mới quyết định phát huy được năng lực, sở trường của cán bộ và tác động mạnh mẽ, tạo sự đồng thuận trong tổ chức; thúc đẩy cán bộ phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng của đất nước. Nếu lựa chọn không đúng cán bộ, bố trí cán bộ không đủ phẩm chất, không đủ tầm, không đủ năng lực lãnh đạo hoặc để những phần tử cơ hội, thực dụng lọt vào bộ máy của hệ thống chính trị thì hậu quả sẽ khó lường. Những cán bộ không có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực thường dễ dao động, mất phương hướng, dễ sa vào chủ nghĩa cá nhân, lợi ích cục bộ, thậm chí còn dung túng hoặc lôi kéo người khác theo mình.

### 5- Nâng cao năng lực, phẩm chất đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức - cán bộ (cán bộ tổ chức).

Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tổ chức - cán bộ có vị trí, vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng bộ máy tổ chức, và đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và có cơ cấu hợp lý. Xây dựng đội ngũ cán bộ tổ chức có năng lực, phẩm chất là yếu tố đầu tiên quyết định việc tạo dựng được đội ngũ cán bộ nói chung vững mạnh và có tính quyết định đến kết quả của việc đấu tranh chống “chạy chức, chạy quyền”.

Cán bộ tổ chức, ngoài những yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực, thấu hiểu đường lối, chính sách, pháp luật, am hiểu thực tế, am hiểu công tác quần chúng, đòi hỏi phải có kiến thức về khoa học - xã hội, chính trị học, tâm lý học, khoa học lãnh đạo và quản lý; có văn hóa ứng xử, thấu hiểu con người, cân bằng hài hòa giữa lý trí và tình cảm để giải quyết công việc cho thấu lý, đạt tình. Cán bộ tổ chức phải được lựa chọn cẩn trọng, đồng thời phải được đào tạo những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, cán bộ. Cán bộ tổ chức chính là những người xây dựng và thực hiện các quy trình tuyển dụng, đánh giá, đề bạt, bố trí, bổ nhiệm cán bộ, do vậy đòi hỏi cán bộ tổ chức phải là những người thực sự có “Tài” và có “Đức”.

### 6- Phát huy vai trò của nhân dân và của các tổ chức đoàn thể xã hội trong xây dựng đội ngũ cán bộ.

Phát huy tốt vai trò của nhân dân trong giám sát, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên là nhu cầu tất yếu khách quan, giúp xây dựng được đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh.

Để phát huy vai trò của nhân dân trong xây dựng đội ngũ cán bộ, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII đã nêu ra yêu cầu đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, làm cho đội ngũ cán bộ, đảng viên thấm nhuần sâu sắc về tầm quan trọng của sự giám sát của nhân dân đối với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Nhân dân vừa là người thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, vừa là một trong những nhân tố quan trọng giúp cán bộ, công chức trong bộ máy QLNN tự nhìn nhận những ưu điểm, khuyết điểm, tự hoàn thiện xứng đáng với vai trò của người lãnh đạo, phục vụ nhân dân. Do đó, lấy ý kiến đánh giá của người dân trong công tác cán bộ có ý nghĩa quan trọng trong quá trình đưa vào quy hoạch, bổ nhiệm cũng như trong quá trình đang công tác của cán bộ, công chức.

**- Một số giải pháp hoàn thiện công tác xây dựng đội ngũ công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước:**

***Hoàn thiện tiêu chuẩn cán bộ, công chức và công tác tuyển dụng:***

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý, tiêu chuẩn ngạch công chức gắn với yêu cầu thực thi nhiệm vụ khi công chức được bố trí vào vị trí việc làm ứng. Đối với tiêu chuẩn các chức vụ quản lý, phải bổ sung và quy định cụ thể các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn năng lực của từng vị trí quản lý. Xây dựng hệ thống các vị trí việc làm trong từng cơ quan, đơn vị, quy định chức trách, các nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí công tác (theo ngạch, chức danh cán bộ, công chức).

- Hoàn thiện pháp luật về tuyển dụng công chức gắn với đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra. Hệ thống pháp luật về tuyển dụng công chức phải đầy đủ, điều chỉnh các nội dung, hoạt động trong quá trình tuyển dụng và thể hiện đúng tinh thần đổi mới của Luật cán bộ, công chức về công tác tuyển dụng; đổi mới nội dung và hình thức thi tuyển công chức, tập trung xây dựng ngân hàng đề thi đối với môn kiến thức chung và môn ngoại ngữ, tin học. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng ngân hàng đề thi đối với từng môn nghiệp vụ chuyên ngành để đánh giá đúng và sát trình độ chuyên môn, nghiệp vụ gắn với tiêu chuẩn của vị trí việc làm cần tuyển dụng.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nguyên tắc, quy trình, thủ tục tuyển dụng công chức, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi sai phạm của cán bộ, công chức trong công tác tổ chức thi tuyển.

***Hoàn thiện chế độ trách nhiệm công vụ, nghĩa vụ và quyền lợi của công chức:***

- Nâng cao nhận thức về trách nhiệm công vụ của đội ngũ công chức và người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương theo hướng xác định rõ ràng, minh bạch thẩm quyền và trách nhiệm mỗi cấp hành chính, bảo đảm thực hiện tốt các quy định của Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; chú trọng đến tính trách nhiệm và xử lý các biểu hiện thiếu trách nhiệm và vi phạm chế độ trách nhiệm trong hoạt động công vụ và quản lý công chức.

- Quy định rõ ràng về trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức đảm bảo tính công khai, minh bạch;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với việc thực hiện Luật cán bộ, công chức nói chung và trách nhiệm của công chức trong hoạt động công vụ nói riêng.

***Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ thông tin vào công tác quản lý nhà nước trong các cơ quan quản lý nhà nước:***

- Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn hệ thống pháp luật phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế; phát triển hệ thống QLNN theo mô hình chính phủ điện tử;

- Từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý hỗ trợ và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong nước. Ứng dụng công nghệ thông tin xử lý quy trình công việc trong nội bộ cơ quan hành chính, trong giao dịch với các cơ quan hành chính khác và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân, đặc biệt là trong hoạt động cung cấp dịch vụ hành chính công; công bố danh mục các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng do các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở lên cung cấp. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng công chức về kiến thức và khả năng ứng dụng, sử dụng công nghệ thông tin có hiệu quả trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và hợp tác; chú trọng đào tạo cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin để thực hiện thành công các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan QLNN.

***Thực hiện quy chế đạo đức cán bộ, công chức; quy hoạch, điều dộng, luân chuyển cán bộ, công chức***

- Thể chế hóa đạo đức, văn hóa giao tiếp, thực thi công vụ nhằm chuẩn mực hành vi của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ, đáp ứng nhu cầu xây dựng nền công vụ hiện đại, thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ công; phòng chống quan liêu, tham nhũng.

- Thực hiện công tác quy hoạch, luân chuyển, điều động cán bộ, công chức giữa các cơ quan QLNN theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; tinh giản biên chế, xác định vị trí việc làm và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức gắn với công tác cải cách hành chính để đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của cơ quan QLNN đa ngành, đa lĩnh vực. Chú trọng xây dựng những cán bộ, công chức khoa học đầu ngành, chuyên gia giỏi, có trình độ cao và khả năng dự báo, xử lý tốt những vấn đề phức tạp nảy sinh. Công tác tổ chức - cán bộ phải bảo đảm thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ và từng bước đổi mới để phù hợp với đặc điểm, tình hình cụ thể của từng cơ quan QLNN đa ngành, đa lĩnh vực.

**\* *Kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong công tác cán bộ; chống chạy chức, chạy quyền***

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế để kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ theo nguyên tắc mọi quyền lực đều phải được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế; quyền hạn, phải được ràng buộc bằng trách nhiệm.

- Thực hiện công khai, minh bạch tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ nhân sự; cung cấp, trao đổi thông tin và giải trình khi có yêu cầu. Xác minh, xử lý kịp thời, hiệu quả, hợp lý thông tin phản ảnh từ các tổ chức, cá nhân và phương tiện thông tin đại chúng.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra định kỳ, đột xuất; theo chuyên đề, chuyên ngành; của cấp trên đối với cấp dưới; cấp dưới giám sát cấp trên. Coi trọng cả cảnh báo, phòng ngừa và xử lý sai phạm.

- Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước; lợi dụng quyền lực để thực hiện những hành vi sai trái trong công tác cán bộ hoặc tiếp tay cho chạy chức, chạy quyền. Hủy bỏ, thu hồi các quyết định không đúng về công tác cán bộ, đồng thời xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân sai phạm, không có "vùng cấm".

- Mở rộng dân chủ, phát huy vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy vai trò của nhân dân trong tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ. Tăng cường cơ chế chất vấn, giải trình trong công tác cán bộ.

- Quy định chặt chẽ và thực hiện nghiêm quy trình công tác cán bộ. Xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu trong công tác cán bộ.

- Nhận thức sâu sắc về tác hại nghiêm trọng của tệ chạy chức, chạy quyền, coi đây là hành vi tham nhũng trong công tác cán bộ. Nhận diện rõ, đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các đối tượng có biểu hiện, hành vi chạy chức, chạy quyền. Coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao ý thức trách nhiệm, lòng tự trọng và danh dự của cán bộ để hình thành văn hoá không chạy chức, chạy quyền.

**3.2. Các phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế**

**\* Khái niệm**: Phương pháp quản lý của Nhà nước về kinh tế là tổng thể những cách thức tác động có chủ đích và có thể có của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân và các bộ phận hợp thành của nó để thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế quốc dân (như tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế và cân bằng kinh tế).

Các phương pháp QLNN về kinh tếvừa là **khoa học** vừa là **nghệ thuật.**

Tính khoa học nằm ở chỗ, các phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế đòi hỏi phải nắm vững đối tượng với những đặc điểm vốn có của nó, để tác động trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan phù hợp với đối tượng.

Còn tính nghệ thuật biểu hiện ở chỗ, các phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế biết lựa chọn và kết hợp các phương pháp trong thực tiễn để sử dụng tốt tiềm năng và cơ hội của đất nước, đạt mục tiêu quản lý đề ra.

Quản lý kinh tế có hiệu nhất khi nhà quản lý biết lựa chọn đúng đắn phương pháp quản lý và biết kết hợp linh hoạt các phương pháp quản lý đó vào từng trường hợp, từng đối tượng, từng giai đoạn của nền kinh tế. Đó chính là tài nghệ quản lý của nhà nước nói riêng, của các viên chức quản lý nói chung.

Các phương pháp quản lý chủ yếu của Nhà nước về kinh tế bao gồm: (i) Các phương pháp hành chính, (ii) Các phương pháp kinh tế, (iii) Các phương pháp giáo dục, (iv) Vận dụng tổng hợp các phương pháp quản ký kinh tế của Nhà nước.

**\* Phương pháp hành chính** là cách thức tác động trực tiếp của Nhà nước thông qua các quyết định dứt khoát có tính bắt buộc lên đối tượng quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm thực hiện các mục tiêu của quản lý kinh tế vĩ mô trong những tình huống nhất định.

Đặc điểm cơ bản của phương pháp hành chính trong QLKT của NN là tính bắt buộc và tính quyền lực.

\* Vai trò:

- Xác lập trật tự cho các đối tượng kinh tế hoạt động

- Giải quyết các vấn đề nhanh chóng, dứt khoát

- Khâu nối các phương pháp khác lại với nhau

\* Hình thức thực hiện:

- Ban hành luật pháp kinh tế và quản lý có liên quan

- Tiêu chuẩn hóa bộ máy cán bộ quản lý

- Nâng cao chất lượng các quy định, chính sách để đem lại hiệu quả.

Phương pháp hành chính tác động vào đôì tượng quản lý theo hai hưóng: tác động về mặt tổ chức và tác động điều chỉnh hành động của đối tượng quản lý kinh tế.

Theo hướng tác động về mặt tổ chức, Nhà nưổc xây dựng và không ngừng hoàn thiện khung pháp luật, tạo ra một hành lang pháp lý cho các chủ thể kinh tế yên tâm hoạt động trong an toàn và trật tự. Những chủ trương chính sách có tẩm vóc lớn và dài hạn của Nhà nưổc đều phải được thể chế hoá bằng các đạo luật do Quốc hội thông qua nhằm bảo đảm được chấp hành nhất quán. Ban hành các văn bản quy định về quy mô, cơ cấu, điều lệ hoạt động, tiêu chuẩn nhằm thiếp lập tổ chức và xác định những môì quan hệ hoạt động nội bộ theo hướng tác động điếu chỉnh hành động của đốì tượng quản lý, quy định những thủ tục hành chính buộc tất cả các chủ thể từ cơ quan nhà nưâc, các doanh nghiệp đến hộ gia đình đểu phải tuân thủ. Những công cụ này nhằm giúp Nhà nước cụ thể hoá khung luật pháp và các kế hoạch hướng dần thị trường, tác động trực tiếp vào các chủ thể, như thủ tục xét duyệt cấp giấy phép đầu tư; thành lập doanh nghiệp; thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hoá; thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu.

Phương pháp hành chính đòi hỏi chủ thể quản lý phải có quyết định dứt khoát, rõ tàng, dễ hiểu, có địa chỉ ngưòi thực hiện, loại trừ khả năng có sự giải thích khác nhau đối với nhiệm vụ được giao.

Tác động hành chính có hiệu lực ngay từ khi ban hành quyết định. Vì vậy, phương pháp hành chính hết sức cần thiết trong những trường hợp hệ thống quản lý rơi vào những tình huống khó khăn, phức tạp.

**\* Phương pháp kinh tế**: là cách thức tác động gián tiếp của NN, dựa trên những lợi ích kinh tế có tính hướng dẫn, lên đối tượng quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm làm cho họ quan tâm tới hiệu quả cuối cùng của sự hoạt động; Từ đó tự giác, chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không cần phải có sự tác động thường xuyên của Nhà nước bằng phương pháp hành chính.

\* Vai trò:

- Phát huy được tính sáng tạo của các đơn vị kinh tế

- Làm cho nền kinh tế sống động, phát triển trong cạnh tranh

\* Hình thức thực hiện:

- Phân định rõ ranh giới giữa chức năng quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước với chức năng kinh doanh của các chủ thể kinh tế (doanh nghiệp, cá nhân…).

- Thực hiện cơ chế quản lý thị trường

- Có sự kiểm soát của Nhà nước một cách hợp lý.

Mọi hoạt động của con người đều tuân theo yêu cầu của các quy luật khách quan. Sự chi phối của các quy luật đối vổi các hoạt động sản xuất - kinh doanh của con người đều được thực hiện thông qua lợi ích kinh tế. Phương pháp kinh tế trong quản lý nhà nước vể kinh tế là cách thức tác động của Nhà nước lên đôì tượng quản lý nhà nước về kinh tế dựa trên cơ sỏ vận dụng các phạm trù kinh tế, các đòn bảy kinh tế, các định mức kinh tế - kỹ thuật.

Tác động dựa trên lợi ích kinh tế chính là tạo ra động lực thúc đẩy con ngưòi tích cực hoạt động. Động lực đó càng lổn nếu nhận thức đầy đủ và kết hợp đúng đắn các lợi ích tồn tại khách quan trong hệ thống. Mặt mạnh của phương pháp kinh tế chính là ở chẽ nó tác động vào lợi ích kinh tế của đối tượng quản lý (là cá nhân hoặc các doanh nghiệp) xuất phát từ đó mà họ lựa chọn phương án hoạt động vừa bảo đảm lợi ích riêng, vừa bảo đảm cho lợi ích chung cũng được thực hiện.

Vì vậy, thực chất của các phương pháp kinh tế là đặt mỗi người lao động, mỗi tập thể lao động dựa vào những điểu kiện kinh tế để họ có khả năng kết hợp với lợi ích của hệ thông chung. Điều đó cho phép người lao động lựa chọn con người có hiệu quả nhất để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Đặc điểm của phương pháp kinh tế là tác động lên đối tượng quản lý không bằng cưỡng bức hành chính mà bằng lợi ích, tức là chỉ để ra mục tiêu nhiệm vụ phải đặt ra, đưa ra những điểu kiện khuyến khích về kinh tế, những phương tiện vật chất có thể sử dụng để họ tự tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Chính các tập thể lao động (với tư cách là đối tượng quản lý) vì lợi ích thiết thân, phải tự xác định và lựa chọn phương án giải quyết vấn đề. Phương pháp kinh tế cho phép có thể sử dụng những giải pháp kinh tế khác nhau cho cùng một vấn đề. Đồng thời, khi sử dụng các phương pháp kinh tế, Nhà nước phải biết tạo ra những tình huống, những điều kiện, lợi ích cho đất nước.

Phương pháp kinh tế tạo ra sự quan tâm vật chất thiêt thân của đối tượng quản lý, chứa đựng nhiều yếu tố kích thích kinh tế cho nên tác động rất nhạy bén, linh hoạt, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người lao động và các tập thể lao động. Với một biện pháp kinh tế đúng đắn, các lợi ích được thực hiện thoả đáng thì tập thể con người trong hệ thống quan tâm hoàn thành nhiệm vụ, người lao động hãng hái sản xuất và nhiệm vụ chung được giải quyết nhanh chóng, có hiệu quả. Phương pháp kinh tế là phương pháp quản lý tốt nhất để thực hành tiết kiệm và nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực tế quản lý chỉ rõ khoán là một biện pháp tốt để giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Phương pháp kinh tế mở rộng quyền hành động cho các cá nhân và các doanh nghiệp, đồng thời cũng tăng trách nhiệm kinh tế của họ. Điều đó giúp Nhà nước giảm được nhiều việc điếu hành, kiểm tra, đôn đốc những nhiệm vụ vụn vặt mang tính chất sự vụ hành chính, nâng cao ý thức kỷ luật tự giác của con ngưòi và của mọi doanh nghiệp. Việc sử dụng phương pháp kinh tế luôn luôn được Nhà nước định hướng, nhằm thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch, các mục tiêu kinh tế của từng thời kỳ của đất nước. Nhưng đây không phải là những nhiệm vụ gò ép mệnh lệnh chủ quan mà là những mục tiêu, nhiệm vụ có căn cứ khoa học và cơ sỏ chủ động. Nhà nước tác động lên đôì tượng quản lý bằng phương pháp kinh tế theo những hướng sau:

* Định hướng phát triển chung bằng các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện thực tế của hệ thống, bằng những chỉ tiêu cụ thể cho từng thờị gian, cho từng phân hệ, từng cá nhân của hệ thông.
* Sử dụng các định mức kinh tế (mức thuế, mức lãi suất ngân hàng v.v...), các biện pháp đòn bẩy, kích thích kinh tế để lôi cuốn, thu hút, khuyến khích các cá nhân và các doanh nghiệp phát triển sản xuất theo hưống vừa lợi nhà, vừa ích nước.

- Bằng chính sách ưu đãi kinh tế để điều chỉnh hoạt động kinh tế trong cả nước và thu hút được tiềm năng của Việt kiều cũng như cốc tổ chức, cá nhân người nước ngoài.

Ngày nay, xu hưóng chung của cả nước là mở rộng việc áp dụng phương pháp kinh tế. Để làm việc đó, cần chú ý một số vấn đề quan trọng sau đây:

Một là, phải hoàn thiện hệ thống các đòn bẩy kinh tế, nâng cao năng lực vận dụng các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quan hệ thị trường.

Hai là, để áp dụng phương pháp kinh tế phải thực hiện sự phân cấp đúng đắn giữa các cấp quản lý theo hướng mở rộng quyền hạn cho các cấp dưới.

Ba là, sử dụng phương pháp kinh tế đòi hỏi cán bộ quản lý phải có một trình độ và năng lực về nhiều mặt. Bởi vì sử dụng phương pháp kinh tế đòi hỏi cán bộ quản lý phải hiểu biết và thông thạo nhiều kiến thức và kinh nghiệm quản lý, đồng thời phải có bản lĩnh tự chủ vững vàng.

**\* Phương pháp giáo dục**: là cách thức tác động của Nhà nước vào nhận thưc và tình cảm của những con người thuộc đối tượng quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm nâng cao tính tự giác, tích cực và nhiệt tình lao động của họ trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

\* Vai trò:

- Biến hoạt động của con người từ thụ động sang chủ động

- Vừa phát triển kinh tế vừa kết hợp giải quyết các vấn đề xã hội (công bằng, văn minh).

\* Hình thức thực hiện:

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng

- Thông qua các đoàn thể xã hội

- Thông qua dư luận xã hội

- Thông qua giáo dục cá biệt

Phương pháp giáo dục có ý nghĩa to lớn trong quản lý kinh tế vì đôì tượng của quản lý là con ngưòi - một thực thể năng động, và là tổng hoà của nhiều mốì quan hệ xã hội. Do đó để tác động lên con người không chỉ dùng các phương pháp hành chính, kinh tế, mà còn có tác động tinh thần, tâm lý - xã hội. v.v...

Phương pháp giáo dục dựa trên cơ sở vận dụng các quy luật tâm lý. Đặc trưng của phương pháp này là tính thuyết phục, tức là làm cho người lao động phân biệt phải - trái, đúng - sai, lợi - hại, đẹp - xấu, thiện - ác, từ đó nâng cao tính tự giác làm việc và sự gắn bó vói doanh nghiệp.

Phương pháp giáo dục thường được sử dụng kết hợp vói các phương pháp khác một cách uyển chuyển, linh hoạt, vừa nhẹ nhàng vừa sâu sát đến từng người lao động, có tác động giáo dục rộng rãi trong xã hội, đây là một trong những bí quyết thành công của nhiều công ty tư bản ở Nhật.

Nội dung giáo dục: 1) giáo dục đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước để mọi người dân đểu hiểu, đều ủng hộ và đều quyêt tâm xây dựng đất nước, có ý chí làm giàu; 2) giáo dục ý thức lao động sáng tạo, có năng suất, có hiệu quả, có tổ chức 3) xoá bỏ tâm lý và phong cách của người sản xuất nhỏ mà biểu hiện là chủ nghĩa cá nhân, thu vén nhỏ mọn, tâm lý ích kỷ gia đình; đầu óc thiển cận, hẹp hòi, tư tưởng địa phương, cục bộ, bản vị, phường hội; bình quân chủ nghĩa, không chịu để ai hơn mình, ghen ghét, đô' kỵ nhau; tác phong làm việc luộm thuộm, tuỳ tiện, cửa quyền, không biết tiết kiệm thời giờ, thích hội họp; 4) xoá bỏ tàn dư tư tưởng phong kiến; thói đạo đức giả, nói một đằng làm một nẻo; thích đặc quyền đặc lợi, thích hưởng thụ; kìm hãm thanh niên, coi thưòng phụ nữ; 5) xoá bỏ tàn dư tư tưỏng tư sản, với các biểu hiện xấu như: chủ nghĩa thực dụng vô đạo đức, cái gì cũng chỉ cô't có lợi, bất kể đạo đức, tình ngưòi, chủ nghĩa tự do vô chính phủ “cá lớn nuốt cá bé”; 6) xây dựng tác phong đại công nghiệp; tính hiệu quả, hiện thực, tính tổ chức, tính kỷ luật; đảm nhận trách nhiệm, khẩn trương, tiết kiệm.

- Các hình thức giáo dục: sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng (sách, báo, đài phát thanh, truyền hình...), sử dụng các đoàn thể, các hoạt động có tính xã hội. Tiến hành giáo dục cá biệt, sử dụng các hội nghị tổng kết, hội thi tay nghề, hội chợ triển lãm... sử dụng các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có hiệu quả v.v...

**Vận dụng tổng hợp các phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế**

Bởi lẽ:

- Các quy luật khách quan là một hệ thông, chúng đồng thời tác động lên nền kinh tế quốc dân.

- Đối tượng quản lý của Nhà nước là hệ thống kinh tế quốc dân, bao gồm một tổng thể các yếu tố và các quan hệ phức tạp, hoạt động theo những động cơ khác nhau vì mục tiêu khác nhau.

- Quản lý xét đến cùng là quản lý con người mà cong người là tổng hòa các quan hệ xã hội.

- Mỗi phương pháp quản lý riêng biệt đều có hạn chế nhất định, phải vận dụng tổng hợp các phương pháp quản lý mới có thể giải quyết được nhiệm vụ quản lý một cách toàn diện.

**3.3. Các công cụ quản lý nhà nước về kinh tế**

**\* Khái niệm:** Công cụ quản lý Nhà nước về kinh tế là tổng thể những phương tiện hữu hình và vô hình mà Nhà nước sử dụng để tác động lên mọi chủ thể kinh tế trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu quản lý kinh tế quốc dân.

**\* Các công cụ quản lý kinh tế chủ yếu**

Các công cụ quản lý nhà nước về kinh tế

Pháp luật

Kế hoạch

Chính sách kinh tế

Tài sản công

**3.3.1. Pháp luật**

***Pháp luật*** thường được hiểu là hệ thống các quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung (quy phạm pháp luật) thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và cộng đồng xã hội, do Nhà nước đặt ra, thực thi và bảo vệ, nhằm mục tiêu bảo toàn và phát triển xã hội theo các đặc trưng đã định.

\* Hình thức biểu hiện:

- Văn bản quy phạm pháp luật

- Văn bản áp dụng quy phạm pháp luật

\* Vai trò:

- Tạo tiền đề pháp lý để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, duy trì sự ổn định lâu dài của nền kinh tế quốc dân nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu để thực hiện sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế quốc dân.

- Tạo cơ sở pháp lý cần thiết để kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

**3.3.2. Kế hoạch**

***Kế hoạch*** là tập hợp các mục tiêu phải làm và các phương tiện, nguồn lực, phương thức tiến hành để đạt tới các mục tiêu đã định.

Kế hoạch theo nghĩa hẹp là phương án hành động trong tương lai, theo nghĩa rộng là quá trình xây dựng, quán triệt, chấp hành và giám sát, kiểm tra việc thực hiện phương án hành động trong tương lai. Kế hoạch với tính cách là một công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của NN, bản thân là một hệ thống bao gồm nhiều nội dung hoạt động như:

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là một hệ thống các quan điểm cơ bản, các mục tiêu lớn và các giải pháp chr yếu được lựa chọn nhằm đạt được một bước đường lối phát triển kinh tế đất nước trong một chặng thời gian đủ dài. Thực chất chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là sự cụ thể hóa đường lối phát triển doanh nghiệp trong mỗi chặng đường lịch sử của đất nước (thường là 10 năm, 15 năm, hoặc 20 năm) và cũng do Đảng cầm quyền chỉ đạo và xây dựng. Ở nước ta, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do Đảng Cộng Sản Việt Nam xây dựng trong các Đại hội Đảng toàn quốc.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là việc đính hướng phát triển kinh tế dài hạn. Trong đó, xác định rõ qui mô và giới hạn cho sự phát triển. Thực chất qui hoạch là xác định khung vĩ mô về tổ chức không gian nhằm cung cấp những căn cứ khoa học cho các cơ quan quản lý Nhà nước để chỉ đạo vĩ mô nền kinh tế thông qua các kế hoạch, các chương trình, dự án đầu tư bảo đảm cho nền kinh tế phát triển mạnh, bền vững và có hiệu quả.

- Kế hoạch (dài hạn, trung hạn..)

Kế hoạch là cụ thể hóa chiến lược dài hạn, gồm có kế hoạch dài hạn, kế hoạch trung hạn, kế hoạch hàng năm. Thực chất, kế hoạch là một hệ thống các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản được xác định như: tốc độ phát triển nền kinh tế, cơ cấu kinh tế, các cân đối lơn….các chỉ tiêu kế hoạch này bao quát các ngành, các vùng, các lĩnh vực và thành phần kinh tế.

Ở Việt Nam, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xem là công cụ quan trọng trong quản lý nền kinh tế của Nhà nước.

- Chương trình

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội là tổ hợp các mục tiêu, các nhiệm vụ, các thủ tục, các bước phải tiến hành, các nguồn lực và các yếu tố cần thiết để thực hiện một ý đồ lớn, một mục tiêu nhất định đã được xác định trong một thời kỳ nhất định. Chương trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, chương trình cải cách nền hành chính quốc gia, chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chương trình phát triển kinh tế đối ngoại, chương trình phát triển công nghiệp, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái, chương trình phát triển dịch vụ, chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc, chương trình xóa đói giảm nghèo….Chương trình phát triển KT-XH là cơ sở quan trọng để tập trung những nguồn lực giải quyết hiệu quả những nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch Nhà nước trong từng thời kỳ, khắc phục tình trạng tách rời giữa các nhiệm vụ của kế hoạch đã được xác định để thực hiện kế hoạch Nhà nước.

\* Vai trò của kế hoạch

- Kế hoạch là sự tính toán, cân nhắc kỹ trước khi hành động; nhờ đó sẽ hạn chế được rủi ro, các nguồn lực sẽ được sử dụng tốt hơn.

- Kế hoạch vạch ra viễn cảnh tương laic ho con người, tạp niềm tin hành động tích cực cho con người.

- Kế hoạch là cơ sở để cho công tác kiểm tra có căn cứ thực hiện.

**3.3.3. Chính sách**

**Chính sách** là những hướng dẫn, phương pháp, thủ tục, luật lệ, biểu mẫu cụ thể và những công việc hành chính được thiết lập để hỗ trợ và thúc đẩy công việc hướng tới các mục tiêu đề ra. Hay có thể nói Chính sách là một tập hợp các giải pháp nhất định để thực hiện các mục tiêu bộ phận trong quá trình đạt tới các mục tiêu chung của sự phát triển kinh tế - xã hội. Một chính sách bất kỳ thường gồm hai bộ phận: các mục tiêu cần đạt và các giải pháp cần áp dụng để thực hiện mục tiêu.

\* Vai trò của chính sách: Tạo ra những kích thích đủ lớn cần thiết để biến đường lối, chiến lược của Đảng và Nhà nước thành hiện thực; góp phần thống nhất tư tưởng và hành động của mọi người trong xã hội, đẩy nhanh và hữu hiệu sự tiến bộ của các hoạt động thuộc mục tiêu bộ phận mà chính sách nhằm hướng tới vào thực hiện các mục tiêu chung của phát triển kinh tế quốc dân. Cụ thể:

*Thứ nhất, định hướng mục tiêu cho các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế - xã hội.*

Do chính sách phản ánh thái độ, cách xử sự của nhà nước đối với một vấn đề công, nên nó thể hiện rõ những xu thế tác động của nhà nước lên các chủ thể trong xã hội, giúp họ vận động đạt được những giá trị tương lai mà nhà nước mong muốn. Giá trị đó chính là mục tiêu phát triển phù hợp với những nhu cầu cơ bản của đời sống xã hội. Nếu các chủ thể kinh tế, xã hội hoạt động theo định hướng tác động của chính sách thì không những dễ dàng đạt được mục tiêu phát triển mà còn nhận được những ưu đãi từ phía nhà nước hay xã hội. Điểu đó có nghĩa là, cùng với mục tiêu định hướng, cách thức tác động của CSC cũng có vai trò định hướng cho các chủ thể hành động.

*Thứ hai, tạo động lực cho các đối tượng tham gia hoạt động kinh tế - xã hội theo mục tiêu chung.*

Muốn đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung, nhà nước phải ban hành nhiều chính sách, trong đó mỗi chính sách lại có những cách thức tác động mang tính khuyến khích đối với các chủ thể thuộc mọi thành phần như: miễn giảm thuế, tạo cơ hội tiếp cận với nguồn vốn có lãi suất ưu đãi, ban hành những thủ tục hành chính đơn giản và các chế độ ưu đãi đặc biệt khác,.. Sự tác động của CSC không mang tính bắt buộc, mà chỉ khuyến khích các chủ thể hành động theo ý chí của nhà nước. Chẳng hạn, để tăng cường đầu tư vào nền kinh tế, Nhà nước ta ban hành chính sách khuyến khích các chủ thể trong nước và nước ngoài tích cực đầu tư vào các ngành, lĩnh vực hay những vùng cần được ưu tiên phát triển.

*Thứ ba, phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế của nền kinh tế thị trường.*

Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cạnh tranh và các quy luật thị trường khác đã thúc đẩy mỗi chủ thể trong xã hội đầu tư vào sảnxuất kinh doanh, không ngừng đổi mới công nghệ nâng cao năng suất lao động, chất ượng sản phẩm, hạ giá thành hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho xã hội. Nhờ đó mà cả xã hội và từng người dân, tổ chức đều được hưởnq lợi như: hàng hóa và dịch vụ tăng về số lượng, đa dạng, phong phú về chủng loại, thương hiệu, mẫu mã, chất lượng ngày càng tược nâng cao với giá tiêu dùng ngày càng rẻ. Nhưng, sự vận hành của thị trường cũng gây ra những tác động tiêu cực mà các nhà kinh tế gọi là mặt không thành công hay mặt trái của thị trường như: độc quyền trong sản xuất cung ứng không đầy đủ hàng hóa công cộng, sự bất công bằng, chênh lệch giàu nghèo và thất nghiệp gia tăng, bất ổn định kinh tế vĩ mô, cá lớn nuốt cá bé... gây ảnh hưởng không tốt lên toàn xã hội và mỗi người dân. Trong tình hình đó, nhà nước phải sử dụng hệ thống chính sách để giải quyết những vấn đề bất cập về kinh tế, khắc phục những thất bại của thị trường thông qua trợ cấp, cung ứng dịch vụ công cho người dân do các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công hay hội, tổ chức phi chính phủ thực hiện.

*Thứ tư, tạo lập các cân đối trong phát triển.*

Để kinh tế - xã hội phát triển một cách ổn định bền vững, nhà nước phải dùng chính sách để tạo lập các cân đối vĩ mô cơ bản như cân đối giữa hàng - tiền, cung - cầu, xuất - nhập khẩu, tiết kiệm - tiêu dùng,.. Đồng thời, nhà nước còn dùng chính sách để điều tiết đảm bảo cho sự phát triển cân đối giữa các vùng miền của đất nước

*Thứ năm, kiểm soát và phân bổ các nguồn lực trong xã hội*

Nhà nước luôn luôn quan tâm đến quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Mục tiêu phát triển bền vững bao gồm cả gia tăng về lượng và cải thiện về chất trong hiện tại và tương lai, vì thế tài nguyên tự nhien và xã hội của một quốc gia là cái hữu hạn luôn trở thành vấn đề quan tâm chính yếu của nhà nước. Để sử dụng có hiệu quả tài nguyên theo hướng bền vững, nhà nước thông qua các chính sách thực hiện kiểm soát qué trình khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bổ hợp lý các nguồn lực trong xã hội, ví dụ như chính sách xây dựng vùng kinh tế mới, chính sách xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách bảo vệ tài nguyên, môi trường...

*Thứ sáu, tạo môi trường thích hợp cho các hoạt động kinh tế - xã hội.*

Thông qua các chính sách, nhà nước tạo những điều kiện cần thiết để hình thành môi trường thuận lợi cho các chủ thể xã hội hoạt động như: chính sách phát triển thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường bất động sản, phát triển cơ sở hạ tầng...

Các chính sách là công cụ đặc thù và không thể thiếu được mà nhà nước sử dụng để quản lý kinh tế vĩ mô, chúng có chức năng chung là tạo ra những kích thích đủ lớn cần thiết để biến đường lối chiến lược của đảng cầm quyền thành hiện thực, góp phần thống nhất tư tưởng và hành động của mọi người trong xã hội, đẩy nhanh và hữu hiệu sự tiến bộ của các hoạt động thuộc mục tiêu bộ phận mà chính sách hướng tới và thực hiện các mục tiêu chung của phát triển kinh tế quốc dân.

Thứ bảy, thúc đẩy sự phối hợp hoạt động giữa các cấp, các ngành.

Việc thực hiện các giai đoạn trong chu trình chính sách không chỉ và không thể do một cơ quan nhà nước đảm nhiệm, mà cần có sự tham gia của nhiều cơ quan thuộc các cấp, các ngành khác nhau hay của nhiều tổ chức, cá mân. Vì vậy, thông qua quá trình chính sách sẽ thúc đẩy sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân, góp phần tạo nên sự nhịp nhàng, đồng bộ trong hoạt động thực thi chính sách.

**3.3.4. Tài sản quốc gia**

Ở Việt Nam cũng có rất nhiều cách hiểu khác nhau về tài sản quốc gia. Có ý kịến cho rằng tài sản quốc gia là tài sản công với phạm vị tài sản công chỉ bao gồm những tài sản quốc gia đang được các cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước quản lí, sử dụng để phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này như trụ sở làm việc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc... Hoặc tài sản công được hiểu rộng hơn gồm cả những tài sản do nhà nước đầu tư để phục vụ những hoạt động công cộng như các công trình giao thông, công trình văn hoá, giáo dục... Dù hiểu theo nghĩa rộng hay hẹp thì khái niệm tài sản công không thể bao quát hết được những tài sản quốc gia dưới cả góc độ kinh tế, pháp lí.

Một quan niệm khác là đồng nhất khái niệm tài sản quốc gia với khái niệm tài sản sở hữu toàn dân. Quan niệm này tồn tại tương đổi phổ biến ở Việt Nam do trước kia các văn bản quy đó, những quyền của Nhà nước Việt Nam đối với tài sản cũng chưa được pháp luật quy định cụ thể. Để thống nhất với quy định của Bộ luật dân sự: "tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản" thì ngoài những tài sản là vật, quỹ ngân sách nhà nước (khoản tiền lớn nhất của mỗi quốc gia) là bộ phận quan trọng trong tài sản quốc gia và các quyền của nhà nước với tư cách là chủ sở hữu tài sản cũng chính là tài sản quốc gia.

Như vậy, tài sản quốc gia theo nghĩa rộng bao gồm tất cả mọi nguồn lực của đất nước, theo nghĩa hẹp ở đây là nguồn vốn và các phương tiện vật chất – kỹ thuật mà Nhà nước có thể sử dụng để tiến hành quản lý kinh tế quốc dân.

Tài sản quốc gia bao gồm:

- Công sở

- Ngân sách nhà nước

- Tài nguyên thiên nhiên

- Công khố

- Kết cấu hạ tầng

- Doanh nghiệp nhà nước

- Hệ thống thông tin Nhà nước

\* Đặc điểm của tài sản quốc gia

Tài sản quốc gia có những đặc điểm sau đây:

- Tài sản quốc gia là những tài sản được pháp luật quy định thuộc sở hữu nhà nước xuất phát từ chế độ sở hữu toàn dân.

Tài sản thuộc chế độ sở hữu toàn dân cần được quy định chế độ pháp lí thích hợp để có thể tham gia vào những giao dịch vừa phát huy được giá ttị của tài sản vừa thoả mãn được nhu câu của các chủ thể đối với tài sản đó. Do vậy, Nhà nước được xác định là người đại diện duy nhất cho toàn thể nhân dân là chủ sở hữu đối với những tài sản thuộc chế độ sở hữu toàn dân.

- Tài sản quốc gia được quản lí, sử dụng, khai thác bởi rất nhiều chủ thể khác nhau.

Nhà nước là chủ sở hữu của tài sản nhà nước nhưng những tài sản này được giao cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức, đơn vị, các doanh nghiệp nhà nước quàn lí, sử dụng. Trong phạm vi nhất định thì tất cả các cá nhân, tổ chức khác đều có quyền sử dụng tài sản nhà nước vì các lợi ích của chính cá nhân, tổ chức đó như sử dụng các công trình công cộng, khai thác và sử dụng tài nguyên "tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp". Như vậy, quỹ ngân sách chính là quỹ tiền mặt của Nhà nước bao gồm các khoản tiền có ttong ngân sách trung ương và ngân sách các cấp tinh, huýện, xã. Tiền ttong quỹ ngân sách nhà nước do hệ thống Kho bạc nhà nước qụản lí. Quỹ ngân sách thể hiện số tiền hiện có của quốc gia vào thời điểm nhất định. Quỹ ngân sách không chỉ là phần tài sản của Nhà nước mà rất nhiều các loại tài sản nhà nước khác được hình thành nên từ quỹ ngân sách và các hoạt động quản lí, sử dụng tài sản nhà nước đều được phản ánh qua ngân sách quốc gia.

\* Vai trò của tài sản quốc gia:

Tài sản quốc gia là cơ sở vật chất mà kinh tế nhà nước dựa vào đó để tồn tại và phát triển, tạp nền tảng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển, đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng lên của nhân dân.

**CHƯƠNG 4**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC**

**CHỦ YẾU**

**4.1. Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tài chính – tiền tệ**

**4.1.1. Quản lý nhà nước về tài chính**

**\* Khái niệm tài chính**

Tài chính là những quan hệ kinh tế trong phân phối thu nhập quốc dân, trên cơ sở đó các quỹ tiền tệ được hình thành và sử dụng cho tái sản xuất xã hội, tăng trưởng kinh tế và thực hiện chức năng của Nhà nước.

Những quan hệ tài chính trong nền kinh tế quốc dân chủ yếu là: quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các doanh nghiệp; quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội, quan hệ tài chính giữa Nhà nước với các tổ chức dân cư; quan hệ tài chính giữa các hệ thống ngân hàng, kho bạc với các đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các hộ dân cư; quan hệ tài chính giữa các đơn vị kinh tế và giữa các tầng lớp dân cư khác; quan hệ tài chính giữa Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư với các tổ chức tài chính trung gian; quan hệ tài chính quốc tế.

**\* Hệ thống tài chính:** là tổng thể bao gồm các thị trường tài chính, các định chế tài chính trung gian, cơ sở hạ tang pháp lý – kỹ thuật và các tổ chức quản lý giám sát, điều hành hệ thống tài chính để tổ chức phân bổ nguồn lực tài chính theo thời gian.

Trong nền kinh tế quốc dân những quan hệ tài chính đan xem tác động qua lại như một mạng lưới tuần hoàn, hình thành một hệ thống. Hệ thống tài chính quốc gia là tổng thể những bộ phận hợp thành cơ cấu tài chính của một nước. Trong đó, các quan hệ tài chính hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau, song quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và phối hợp với nhau trong toàn bộ quá trình vận động của nền tài chính quốc gia.

**\* Nội dung của hệ thống tài chính quốc gia**

***- Tài chính doanh nghiệp***: là tầng lớp các quan hệ kinh tế, được biểu hiện bằng các quan hệ tiền tệ, gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của các doanh nghiệp, để phục vụ cho các mục đích của doanh nghiệp và nhu cầu của XH.

Tài chính DN là "*cái gốc của nền tài chính quốc gia*", bởi lẽ doanh nghiệp là nơi có khả năng tái tạo và mở rộng nguồn tài chính. Tại đây diễn ra quá trình hình thành và chu chuyển vốn gắn với các quá trình đầu tư, tiêu thụ và phân phối. Sự tăng trưởng hoặc suy thoái sản xuất, kinh doanh của DN gắn liền với việc mở rộng hay thu hẹp nguồn lực tài chính, tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế của đất nước.

Mục đích kinh tế cuối cùng của các doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận. Chính vì vậy, mọi hoạt động của tài chính doanh nghiệp, từ việc huy động các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh, phân phối các nguồn lực tài chính cho các dự án kinh doanh của doanh nghiệp, cho đến việc quản lý quá trình sử dụng vốn, tất cả đều phải hướng vào việc tối đa hoá khả năng sinh lời  của đồng vốn đầu tư. Do tính chất hoạt động như vậy nên tài chính doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các nguồn lực tài chính mới cho nền kinh tế.

***- Ngân sách Nhà nước***: Là bộ phận tài chính tập trung của quốc gia mà hạt nhân là quỹ NSNN. Nó là tiền đề vật chất để bộ máy NN có thể hoạt động nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình và đáp ứng các nhu cầu phát triển KT-XH.

NSNN có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chức năng QLKT của NN, vì nó có quan hệ với tất cả các bộ phận khác trong hệ thống tài chính quốc gia…Các quan hệ thu hút nguồn lực tài chính và sử dụng, cấp phát vốn của NSNN chủ yếu dựa trên quyền lực Nhà nước và vai trò điều tiết vĩ mô của NN.

**Một số câu hỏi liên quan tới NSNN:**

**Câu hỏi: Ngân sách nhà nước liên quan gì đến người dân ?**

Tiền thuế, phí và lệ phí do chúng ta đóng chiếm hơn 90% tổng thu NSNN. Câu chuyện về ngân sách cũng chính là câu chuyện về tiền của chúng ta.

Nhiệm vụ của chi NSNN là để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, trong đó quan trọng nhất là phục vụ người dân, nâng cao phúc lợi xã hội. Vì thế, nếu NSNN không được giám sát chặt chẽ cũng có nghĩa là chúng ta và con cháu chúng ta không có cơ hội được hưởng mức phúc lợi đáng có; thậm chí phải gánh chịu hậu quả của việc sử dụng sai NSNN (như nợ nần, ô nhiễm môi trường, bất công bằng…)

Những nguồn chính của thu NSNN gồm:

Thuế, phí, lệ phí có tính chất thuế (như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo trì đường bộ, lệ phí công chứng…)

Hoạt động sự nghiệp có thu của các đơn vị sự nghiệp công ví dụ như trường học công, bệnh viện công, viện nghiên cứu, trung tâm thể thao… Hiện nay, thu của các đơn vị này đang chuyển dần sang cơ chế giá dịch vụ.

Vay, viện trợ không hoàn lại (như phát hành công trái, trái phiếu chính phủ, các khoản vay ODA hoặc vay ưu đãi của chính phủ…)

Nguồn thu khác: Lợi tức góp vốn từ tổ chức kinh tế, thu hồi vốn từ tổ chức kinh tế, bán và cho thuê tài sản nhà nước, đóng góp tự nguyện.

**Câu hỏi: Thế nào là bội chi ngân sách?**

So sánh giữa tổng thu NSNN và tổng chi NSNN trong một năm, xảy ra ba trường hợp:

Nếu tổng thu> tổng chi thì NSNN bội thu

Nếu tổng thu = tổng chi thì NSNN cân bằng

Nếu tổng thu< tổng chi thì NSNN bội chi Chênh lệch giữa khoản thu và khoản chi chính là khoản bội chi hoặc bội thu của NSNN.

**Câu hỏi: Các bước cơ bản của việc sử dụng ngân sách**

Có 4 bước trong chu trình ngân sách:

Lập ngân sách là quá trình xây dựng bản dự toán thu, chi là gì, ngân sách với cơ cấu chi tiết theo luật định. Dự toán ngân sách bao gồm cả việc phân bố ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Phê chuẩn ngân sách là quá trình các cơ quan có thẩm quyền để xem xét, thẩm tra, thảo luận và đi đến quyết định phê duyệt dự toán ngân sách

Chấp hành ngân sách là quá trình thực hiện các nội dung đã nêu trong dự toán ngân sách

Quyết toán, kiểm toán và đánh giá ngân sách là khâu cuối cùng trong chu trình ngân sách, nhằm tổng kết, đánh giá việc thực hiện ngân sách cũng như các chính sách ngân sách của năm ngân sách đã qua.

**Câu hỏi: Ai có quyền phê duyệt các bước sử dụng ngân sách?**

Quốc hội có quyền quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bố ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

Hội đồng nhân dân các cấp có quyền quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp mình và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương

Lưu ý: NSNN bao trùm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Tương tự, ngân sách địa phương gồm ngân sách cấp mình quản lý và ngân sách cấp dưới. Ví dụ: HĐND tỉnh phê duyệt dự toán ngân sách địa phương tức là dự toán cả 3 cấp (tỉnh - quận/ huyện - phường/ xã), nhưng chỉ phân bổ chi tiết phần ngân sách cấp tỉnh (cấp mình quản lý).

**Câu hỏi: Chúng ta đóng góp vào ngân sách nhà nước bằng những cách nào?**

Chúng ta đóng góp vào NSNN chủ yếu qua thuế, phí và lệ phí.

Thuế: Là khoản thu bắt buộc các tổ chức kinh tế và cá nhân phải nộp vào NSNN. Chúng ta đóng thuế một cách trực tiếp (thuế trực thu) hoặc gián tiếp (thuế gián thu). Các khoản thuế trực thu như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp... Các khoản thuế gián thu được chúng ta chi trả khi mua sắm, chi tiêu cho hàng hóa, dịch vụ. Mỗi khoản chi của chúng ta đều có một tỷ lệ thuế giá trị gia tăng nộp vào NSNN.

Phí: Là khoản thu của nhà nước nhằm bù đắp những chi phí nhằm duy trì một số dịch vụ công. Ví dụ: án phí, phí tham quan, phí bảo trì đường bộ…

Lệ phí: Là khoản thu của nhà nước nhằm để thực hiện một số thủ tục về hành chính. Ví dụ: lệ phí công chứng, hộ khẩu, địa chính, hải quan… Với các loại phí và lệ phí, chúng ta chỉ đóng khi có sử dụng dịch vụ phải trả phí, lệ phí

***- Tài chính trung gian***: Bao gồm hệ thống ngân hàng hai cấp (ngân hàng phát hành , các ngân hàng thương mại), các tổ chức phi ngân hàng (các công ty tài chính), các quan hệ "ngầm", không chính thức.

Trong tiến trình vận động tài chính, các tổ chức tài chính trung gian đóng vai trò trung chuyển – là "cầu nối". vừa thu hút các nguồn tài chính, vừa đẩy các nguốn vốn vào các kênh trong hệ thống; đồng thời thực hiện hàng loạt các nghiệp vụ tài chính khác và các hoạt động ngoại vi của tài chính.

Ngân hàng thương mại có vài trò quan trọng trong hệ thống tài chính trung gian: nó là "trái tim của nền kinh tế", thực hiện chức năng thu hút, góp nhặt mọi nguồn vốn nhàn rỗi hoặc tạm thời nhàn rỗi, từ đó bơm tiền vào các kênh để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng đi vay.

***- Tài chính hộ gia đình***: Là tài chính dân cư, hiện nay tài chính hệ gia đình có vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính quốc gia. Chính sách kinh tế nhiều thành phần và mở cửa của Đảng và Nhà nước đã làm cho một bộ phận dân cư nước ta giàu lên nhanh chóng. Họ có một nguồn vốn nhàn rỗi tương đối lớn, có thể đưa vào ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoặc đầu tư trực tiếp vào các DN. Muốn tập trung được nguồn tài chính to lớn nhưng phân tán và đa dạng của dân cư, phải áp dụng phương thức huy động thích hợp.

Mục đích cuối cùng của các hộ gia đình là thoả mãn tối đa các nhu cầu tiêu dùng trên cơ sở các nguồn thu nhập hiện tại và tương lai. Tài chính hộ gia đình vì vậy sẽ tập trung vào việc phân bổ các nguồn lực tài chính đang có và sẽ có trong tương lai cho các nhu cầu tiêu dùng hiện tại và tương lai sao cho hiệu quả nhất. Nó bao gồm các hoạt động phân bổ các nguồn thu nhập cho các nhu cầu tiêu dùng và tích luỹ, lựa chọn các tài sản nắm giữ nhằm giảm thiểu rủi ro và phù hợp với kế hoạch tiêu dùng của các cá nhân trong gia đình.

Phần lớn nguồn lực tài chính cho hoạt động của các doanh nghiệp là có nguồn gốc từ các hộ gia đình. Hơn nữa, kế hoạch tiêu dùng của các hộ gia đình cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vì xét đến cùng các hộ gia đình là đối tượng phục vụ của các doanh nghiệp. Do vậy, tài chính hộ gia đình có mối liên hệ hữu cơ với tài chính doanh nghiệp.

***- Tài chính đối ngoại***: Chủ yếu là các hoạt động về tiếp nhận viện trợ hoặc vay vốn nước ngoài: tiếp nhận vốn lien doanh, hợp doanh, chuyển giao công nghệ giữa trong nước với nước ngoài; ký kết và thực hiện các hợp đồng bảo hiểm, chuyển phí bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm đối với pháp nhân nước ngoài, hoặc ngược lại. …

Tài chính đối ngoại chịu nhiều ảnh hưởng do những biến động của tài chính quốc tế, đồng thời, nó cũng chịu ảnh hưởng đến các hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, hợp tác liên doanh.

**\* Vai trò của tài chính trong nền kinh tế quốc dân**

- Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hòa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô.

**\* Nội dung QLNN về tài chính**

**- Huy động vốn và phát triển thị trường tài chính**

Trong nền kinh tế, vốn được lưu chuyển từ nơi thừa đến nơi thiếu theo hai kênh:

• Kênh dẫn vốn trực tiếp hay còn gọi là**kênh tài chính trực tiếp**: là kênh dẫn vốn trong đó vốn được dẫn thẳng từ người sở hữu vốn sang người sử dụng vốn. Nói cách khác, những người thiếu vốn trực tiếp huy động vốn từ những người thừa vốn trên thị trường tài chính hoặc trực tiếp từ nhau ở những địa điểm cụ thể theo thỏa thuận.

• Kênh dẫn vốn gián tiếp hay còn gọi là**kênh tài chính gián tiếp**: là kênh dẫn vốn trong đó vốn từ người sở hữu vốn sang người sử dụng vốn thông qua các trung gian tài chính phổ biến nhất là các ngân hàng, rồi đến các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí, các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư .v.v... Các trung gian tài chính thực hiện việc tập hợp các khoản vốn nhàn rỗi lại rồi cho vay, vì thế những người sử dụng vốn và những người cung cấp vốn không liên hệ trực tiếp với nhau trong kênh này.

Những người cung cấp vốn chủ yếu là các cá nhân hay hộ gia đình, ngoài ra các công ty, chính phủ hoặc nước ngoài đôi khi cũng có dư thừa vốn tạm thời và vì vậy có thể đem cho vay. Những người đi vay vốn quan trọng nhất là các công ty và chính phủ, ngoài ra còn có các cá nhân (hay hộ gia đình) và nước ngoài. Nhu cầu vay vốn không chỉ để đầu tư kinh doanh mà còn dùng để thoả mãn nhu cầu chi tiêu trước mắt.

Năm 2020, TTCK Việt Nam đã có một năm tăng trưởng ấn tượng và được đánh giá là 1 trong 10 thị trường có sức chống chịu và phục hồi tốt nhất thế giới trong đại dịch. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020 tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế của TTCK đạt 383,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

Đáng chú ý, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới tăng kỷ lục trong năm 2020. Tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019.

Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, TTCK đang trở thành một kênh huy động vốn mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam và đang ngày càng vững chắc và hoàn thiện về cơ cấu. Các doanh nghiệp Nhà nước đang có xu hướng cổ phần hóa để mở rộng cơ hội đầu tư lớn hơn từ các nhà đầu tư bên ngoài. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Các hoạt động thông qua nền tảng Internet và kỹ thuật số phát triển mạnh mẽ. Sự nhận biết của người dân đối với thị trường vốn tăng nhanh. Các nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam ngày càng trưởng thành, không bị phản ứng thái quá đối với các thông tin phía bên ngoài mà ngày càng ứng xử phù hợp với các yếu tố nền tảng căn bản.

Cùng với sự phát triển của TTCK, kênh dẫn vốn qua ngân hàng vẫn tiếp tục phát triển và đóng vai trò chủ đạo cung cấp nguồn vốn trên thị trường, chiếm tới 70%. Đáng lưu ý, thị trường tiền tệ năm 2020 mặc dù lãi suất huy động giảm liên tục, nhưng huy động vốn vẫn liên tục tăng và tăng vượt tốc độ tăng tín dụng. Điều này một mặt giúp cho các ngân hàng thương mại tăng thanh khoản và giảm chi phí vốn huy động, mặt khác cũng làm tốc độ tăng tổng các phương tiện thanh toán tăng nhanh, trong khi tổng cầu vẫn suy yếu.

Trước những đòi hỏi ngày càng lớn về nhu cầu vốn của thị trường, bên cạnh kênh huy động quen thuộc là ngân hàng, TTCK thì kênh trái phiếu (bao gồm cả trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp cũng là một kênh đầu tư tốt cho các nhà đầu tư trong nhiều năm qua và hiện vẫn mang đến cơ hội.

**- Quản lý nhà nước về thuế**

Trên góc độ người nộp thuế thì thuế được định nghĩa như sau: *Thuế là khoản đóng góp bắt buộc mà mỗi tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước theo luật định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước*.

Trên góc độ kinh tế học, thuế được định nghĩa như sau: *Thuế là biện pháp đặc biệt, theo đó, nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước*.

Như vậy, đã có nhiều khái niệm khác nhau về thuế. Tuy nhiên, để hiểu rõ bản chất của thuế, khi nghiên cứu khái niệm thuế cần chú ý các đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, *trong xã hội hiện đại thuế là khoản đóng góp bằng tiền*. Về nguyên tắc, thuế là một khoản đóng góp dưới hình thức tiền tệ, điều này trái ngược với các hình thức thanh toán bằng hiện vật đã tồn tại trước đây. Sự phát triển của quan hệ hàng hoá - tiền tệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thuế, đổi lại, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế được thực hiện bằng tiền lại góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường.

*Thứ hai*, *thuế là khoản đóng góp bắt buộc được thực hiện thông qua con đường quyền lực chính trị*. Dù được thực hiện dưới hình thức nào, thuế vẫn thể hiện tính chất bắt buộc, được thực hiện thông qua con đường quyền lực nhà nước (qua hệ thống pháp luật thuế). Do đó, đối tượng nộp thuế bắt buộc phải tuân thủ các quy định pháp luật về kê khai, nộp thuế. Đối tượng nộp thuế không thể tự mình ấn định hay thoả thuận mức thuế mà phải chấp thuận mức thuế và thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật. Những đối tượng nộp thuế vi phạm luật sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật để buộc họ phải làm tròn nghĩa vụ nộp thuế. Đây là điểm khác biệt giữa thuế với các khoản đóng góp mang tính chất tự nguyện.

*Thứ ba, thuế là một khoản thu không có đối khoản cụ thể, không hoàn trả trực tiếp nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong việc thực hiện các chức năng quản lý xã hội, chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước.*

Khác với khoản vay, thuế không hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế (tuy nhiên, một phần thuế được hoàn trả gián tiếp cho người nộp thuế thông qua các khoản phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng). Sự không hoàn trả trực tiếp được thể hiện ở cả trước và sau khi thu thuế. Trước khi thu thuế, nhà nước không hề cung ứng trực tiếp một dịch vụ nào cho người nộp thuế. Sau khi thu thuế, nhà nước cũng không có sự bồi hoàn trực tiếp nào cho người nộp thuế. Cũng như vậy, người nộp thuế không thể phản đối việc thực hiện nghĩa vụ thuế với lý do họ sử dụng ít các dịch vụ công cộng; không có quyền đòi hỏi được hưởng nhiều dịch vụ công cộng hơn so với số thuế họ phải trả vì lý do này hay lý do khác; không thể từ chối nộp thuế với lý do họ đã phải chi trả phí, lệ phí cho một số dịch vụ mà họ được cung cấp.

Thuế được thu nhằm đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu của nhà nước, thuế không có đối khoản cụ thể. Điều này thể hiện rõ ở chỗ nguồn thu từ mỗi loại thuế không được quy định gắn với mục đích chi tiêu cụ thể nào cả mà đều được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu chung của nhà nước trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

\* **Chức năng của thuế**

Lịch sử phát triển của thuế đã chứng minh rằng, thuế có 3 chức năng cơ bản, đó là: chức năng bảo đảm nguồn thu cho NSNN nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước; chức năng phân phối lại thu nhập và tài sản nhằm đảm bảo công bằng xã hội và chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

***Chức năng đảm bảo nguồn thu cho NSNN***

Mức độ động viên các nguồn thu từ thuế vào ngân sách phần lớn, gắn liền với tổng số chi tiêu của của nhà nước vì các khoản thu này là nguồn bù đắp chủ yếu cho các khoản chi ngân sách. Nhưng các khoản thu này cũng không phải là nguồn bù đắp duy nhất mà bên cạnh đó, thâm hụt ngân sách còn được bù đắp bằng nguồn vay hoặc phát hành tiền tệ. Mức độ động viên thu ngân sách với tỷ lệ giữa thâm hụt ngân sách trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của mỗi nước cho thấy mức độ huy động của nhà nước để bù đắp cho các khoản chi này (tất nhiên kể cả khoản lãi phải trả khi hoàn trả nợ).

***Chức năng phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội***

Về nguyên tắc, gánh nặng về thuế phải được phân chia một cách công bằng; thuế phải có vai trò sửa chữa những khiếm khuyết của sự phân phối lần đầu để đảm bảo sự công bằng và bình đẳng. Tuy nhiên, sự công bằng chỉ mang tính chất tương đối và tuỳ thuộc vào quan niệm cho rằng sự phân phối phải công bằng hay không trong việc phân chia quyền sở hữu diễn ra trên thị trường.

***Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế hay khắc phục những bất cân bằng của thị trường***

Thuế là một công cụ của chính sách kinh tế có thể đóng vai trò khuyến khích, hạn chế hoặc ổn định kinh tế. Thuế có thể được sử dụng để khắc phục những bất cân bằng của thị trường. Chẳng hạn như, dựa trên cơ sở các phân tích kinh tế vi mô để quốc tế hoá những tác động nội tại của nền kinh tế. Thuế cũng có thể góp phần thực hiện các cân bằng tổng thể trong khuôn khổ chính sách ngân sách dựa trên cơ sở các phân tích kinh tế vĩ mô.

**\* Phân loại thuế**

Căn cứ theo đặc điểm, công dụng, chức năng và vai trò của từng loại thuế đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội và tuỳ theo mục tiêu, yêu cầu của quản lý mà người ta có thể đưa ra các cách phân loại thuế khác nhau, từ đó nhằm sử dụng phát huy vai trò tích cực của từng công cụ thuế trong quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu.

***Phân loại theo cơ sở thuế***

Theo cách phân loại này, thuế được chia thành thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và thuế tài sản.

*Thuế thu nhập* là loại thuế đánh vào phần thu nhập kiếm được của các tổ chức và cá nhân. Cơ sở thuế thu nhập là phần thu nhập kiếm được trong một thời kỳ nhất định của người nộp thuế.

*Thuế tài sản* là loại thuế đánh vào phần thu nhập tích trữ dưới dạng tài sản. Cơ sở thuế tài sản là giá trị của tài sản mà người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng. Tất nhiên, không phải mọi tài sản đều bị đánh thuế. Nhà nước thường chỉ đánh thuế vào những tài sản có giá trị lớn và có thể kiểm soát được. Tuy cơ sở thuế là giá trị của tài sản nhưng bản chất của cơ sở thuế chính là phần thu nhập đã được tạo ra trong quá khứ của người nộp thuế.

*Thuế tiêu dùng* là loại thuế đánh vào phần thu nhập đem tiêu dùng ở hiện tại của người nộp thuế. Cơ sở thuế tiêu dùng là phần thu nhập đã kiếm được hoặc sẽ kiếm được của người nộp thuế đem tiêu dùng ở hiện tại.

***Phân loại theo phương thức đánh thuế***

Phương thức đánh thuế thể hiện cách nhà nước điều tiết thu nhập của các tổ chức cá nhân trong xã hội – điều tiết trực tiếp hay điều tiết gián tiếp. Theo cách phân loại này, thuế được chia thành thuế trực thu và thuế gián thu.

*Thuế trực thu* là loại thuế do người chịu thuế trực tiếp nộp thuế cho nhà nước. Thuế trực thu trực tiếp điều tiết vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế, ví dụ như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Do thuế trực thu trực tiếp điều tiết vào thu nhập, tài sản của tổ chức và cá nhân, có xem xét đến hoàn cảnh, điều kiện và khả năng đóng góp của người nộp thuế nên nó rất có tác dụng trong việc điều hoà thu nhập, góp phần giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập và tài sản giữa các tầng lớp dân cư. Đây cũng là ưu điểm nổi bật của thuế trực thu so với thuế gián thu. Tuy nhiên, thuế trực thu lại có hạn chế lớn là dễ gây phản ứng từ phía người nộp thuế hoặc dễ xảy ra tình trạng trốn, lậu thuế nếu quy định mức thuế suất cao. Hơn nữa, việc theo dõi, tính toán và thu thuế phức tạp, đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân với diện thu thuế rộng và phân tán. Vì vậy, nếu không có biện pháp quản lý thu thuế hiệu quả thì dễ dẫn đến hạn chế tác dụng của loại thuế này trong việc tập trung số thu đầy đủ, kịp thời về cho ngân sách nhà nước.

*Thuế gián thu là*loại thuế do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp dịch vụ nộp cho Nhà nước thông qua việc cộng số thuế này vào giá bán cho người tiêu dùng chịu. Ví dụ như: thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt... Dưới góc độ quy định pháp luật thuế, khác với thuế trực thu, người nộp thuế chính là người phải chịu thuế, với thuế gián thu, người nộp thuế và người chịu thuế (người trả thuế) không đồng nhất. Do điều tiết một cách gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ thông qua cơ chế giá nên với thuế gián thu, người chịu thuế (người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ) ít có cảm giác bị nhà nước đánh thuế. Vì vậy, loại thuế này cũng ít gây ra những phản ứng từ phía người chịu thuế mỗi khi chính phủ có chủ trương tăng thuế. Ưu điểm nổi bật của thuế gián thu là nó có khả năng đáp ứng nguồn thu kịp thời, ổn định cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, thuế gián thu cũng có những hạn chế nhất định, đó là: do thuế gián thu được tính trên giá cả hàng hoá, dịch vụ, không tính tới điều kiện, hoàn cảnh của đối tượng chịu thuế, vì vậy, không đảm bảo được sự công bằng xã hội, thậm chí còn mang tính luỹ thoái. Có nghĩa là, bất kể người tiêu dùng là người giàu hay người nghèo, thu nhập cao hay thấp, nếu cùng tiêu dùng một lượng hàng hoá, dịch vụ như nhau thì cùng phải chịu một mức điều tiết thuế như nhau. Số thuế này nếu so với thu nhập của người giàu và người nghèo thì rõ ràng chúng mang tính luỹ thoái, thể hiện ở chỗ tỷ lệ giữa tiêu dùng so với thu nhập của người nghèo cao hơn tỷ lệ này của người giàu, và đương nhiên tỷ lệ giữa thuế gián thu so với tổng thu nhập của người nghèo lớn hơn người giàu.

Sự phân biệt giữa thuế trực thu và thuế gián thu chỉ rõ ràng ở góc độ pháp lý, tức là theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế có là người chịu thuế không hay người nộp thuế là người phải có trách nhiệm kê khai, nộp thuế cho một người khác. Dưới góc độ kinh tế, gánh nặng thuế thực sự do ai chịu không phụ thuộc vào đó là thuế trực thu hay thuế gián thu mà phụ thuộc vào độ co giãn của của cung cầu hàng hóa, dịch vụ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ****Tiêu chí phân biệt**** | ****Thuế trực thu**** | ****Thuế gián Thu**** |
| *****Khái niệm***** | Thuế trực thu là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Người nộp thuế và người chịu thuế là một.  Ví dụ: thuế giá trị gia tăng là một trong số những thuế trực thu đánh lên người tiêu dùng, doanh nghiệp có trách nhiệm thu lại khoản thuế đó và nộp cho nhà nước. Như vậy thực chất doanh nghiệp không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Thuế trực thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu | Thuế gián thu là thuế thu gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa dịch vụ, người nộp thuế không là người chịu thuế, ví dụ là Thuế Thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công sẽ do người lao động nộp. Thuế gián thu bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất, thuế bảo vệ môi trường |
| Mức độ tác động vào nền kinh tế | Thuế trực thu sẽ có ít tác động vào giá cả thị trường bởi vì thuế trực thu thường đánh vào kết quả kinh doanh và phải dựa vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. | Thuế gián thu sẽ có nhiều ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả thị trường bởi vì thuế gián thu được cộng vào giá bán hàng hóa dịch vụ. |
| Mức độ quản lý | Thuế trực thu là loại thuế khóa thu hơn do phải dựa vào kết quả kinh doanh mà cái này nhà nước sẽ không quản lý, kiểm soát được, rất nhiều doanh nghiệp cũng trốn thuế, lại thanh toán bằng tiền mặt nên rất khó thu. | Thuế gián thu là thuế dễ thu hơn vì được cầu thành giá bán hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng nếu trình độ dân trí chưa cao thì không thấy được.  Vì vậy hầu hết các nước nghèo, chậm phát triển thường coi thuế gián thu là nguồn thu chủ yếu; Trong lúc các nước phát triển lại lấy thuế trực thu là nguồn thu chính của ngân sách |
| Ưu điểm | Thuế trực thu sẽ đảm bảo công bằng giữa những người chịu thuế. | Thuế gián thu sẽ dễ dàng cho cơ quan thuế thu thuế. |
| Nhược điểm | Thuế trực thu là một loại thuế rất khó thu. | Thuế gián thu lại khó bảo đảm công bằng giữa những người nộp thuế. |
| Đối tượng chịu thuế | Thuế trực thu là người nộp thuế chính là người chịu thuế | Thuế gián thu không đồng nhất hai đối tượng nộp thuế và chịu thuế với nhau. |

***Phân loại dựa theo mối quan hệ giữa thuế với thu nhập***

Cách phân loại này xét mối quan hệ tỷ lệ giữa số thuế phải gánh chịu với thu nhập của người chịu gánh nặng thuế. Cách phân loại này cho thấy gánh nặng thuế được phân bổ cho đối tượng nào là chính, cho người nghèo hay cho người giầu. Nó phản ánh phần nào tính công bằng của các sắc thuế. Theo cách phân loại này, thuế được chia thành 3 loại: Thuế lũy tiến, thuế lũy thoái và thuế tỷ lệ.

*Thuế lũy tiến* là loại thuế mà tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế tăng lên khi thu nhập tăng. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp áp dụng biểu thuế lũy tiến đối với thu nhập. Đối với thuế lũy tiến, người giầu chịu thuế nhiều hơn người nghèo.

*Thuế lũy thoái* là loại thuế mà tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế giảm đi khi thu nhập tăng. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt. Với loại thuế này, người nghèo chịu thuế nhiều hơn người giầu.

*Thuế tỷ lệ* là loại thuế mà tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế không đổi khi thu nhập tăng. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường hợp sắc thuế này chỉ áp dụng một thuế suất phổ thông cho mọi mức thu nhập của người nộp thuế.

***Khái quát về tổ chức bộ máy quản lý thu thuế***

Tổ chức bộ máy quản lý thu thuế hiện hành bao gồm hệ thống thu nội địa (Thuế Nhà nước) và hệ thống thu thuế XNK.

*Hệ thống Thuế Nhà nước*

Hệ thống thuế Nhà nước được thành lập để thực hiện công tác thu và quản lý các loại thuế và các khoản thu khác cho NSNN trong nội địa. Bộ máy quản lý thuế được tổ chức thành hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương; cơ quan thuế đặt tại địa phương chịu sự lãnh đạo song trùng của ngành Thuế cấp trên và Chủ tịch UBND cùng cấp; Tổng cục Thuế, cục thuế, chi cục thuế là tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước có tư cách pháp nhân công quyền, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

*Hệ thống Hải quan*

Hệ thống Hải quan trước đây trực thuộc Chính phủ, được tổ chức thành 3 cấp: Tổng cục Hải quan (cấp trung ương), cục hải quan tỉnh, liên tỉnh và chi cục hải quan cửa khẩu. Hệ thống hải quan đảm nhiệm việc quản lý thu thuế đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu; thuế bảo vệ môi trường của hàng hóa nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; thu nhập đối với hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế.

Kể từ 4/9/2002, hệ thống Hải quan (Tổng cục Hải quan) được chuyển vào trực thuộc Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực thi, cùng với quá trình cải cách hành chính nhà nước, cải cách thủ tục hải quan và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Hải quan cũng thường xuyên được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, yêu cầu cải cách hành chính và thủ tục hải quan và yêu cầu của hội nhập.

**- Quản lý NSNN**

## ****Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước****

### Nguyên tắc đầy đủ, trọn vẹn

* Đây là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của quản lý Ngân sách nhà nước. Nội dung của nguyên tắc này là: Mọi khoản thu, chi phải được ghi đầy đủ vào kế hoạch NSNN, mọi khoản chi phải được vào sổ và quyết toán rành mạch. Chỉ có kế hoạch ngân sách đầy đủ, trọn vẹn mới phản ánh đúng mục đích chính sách và đảm bảo tính minh bạch của các tài khoản thu, chi.
* Nguyên tắc quản lý này nghiêm cấm các cấp, các tổ chức nhà nước lập và sử dụng quỹ đen. Điều này có ý nghĩa rằng mọi khoản thu chi của Ngân sách nhà nước đều phải đưa vào kế hoạch NS để Quốc hội phê chuẩn, nếu không việc phê chuẩn ngân sách của Quốc hội sẽ không có căn cứ đầy đủ, không có giá trị.

**Nguyên tắc thống nhất trong quản lý NSNN**

Nguyên tắc thống nhất trong quản lý Ngân sách nhà nước bắt nguồn từ yêu cầu tăng cường sức mạnh vật chất của Nhà nước. Biểu hiện cụ thể sức mạnh vật chất của Nhà nước là thông qua hoạt động thu – chi của Ngân sách nhà nước. Nguyên tắc thống nhất trong quản lý Ngân sách nhà nước nước được thể hiện:

* Mọi khoản thu – chi của NSNN phải tuân thủ theo những quy định của Luật NSNN, phải được dự toán hàng năm và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
* Tất cả các khâu trong chu trình Ngân sách nhà nước khi triển khai thực hiện phải đặt dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan quyền lực, ở Trung ương là Quốc hội, ở địa phương là Hội đồng nhân dân.
* Hoạt động NSNN đòi hỏi phải có sự thống nhất với hoạt động kinh tế, xã hội của quốc gia. Hoạt động kinh tế, xã hội của quốc gia là nền tảng của hoạt động NSNN. Hoạt động Ngân sách nhà nước phục vụ cho hoạt động kinh tế, xã hội, đồng thời là hoạt động mang tính chất kiểm chứng đối với hoạt động kinh tế, xã hội.

### Nguyên tắc cân đối Ngân sách

* Ngân sách nhà nước được lập và thu – chi ngân sách phải được cân đối.
* Nguyên tắc này đòi hỏi các khoản chi chỉ được phép thực hiện khi đó có đủ các nguồn thu bù đắp.
* Uỷ ban nhân dân và Hội đồng nhân dân luôn cố gắng để đảm bảo cân đối nguồn Ngân sách nhà nước bằng cách đưa ra các quyết định liên quan tới các khoản chi để thảo luận và cắt giảm những khoản chi chưa thực sự cần thiết, đồng thời nỗ lực khai thác mọi nguồn thu hợp lý mà nền kinh tế có khả năng đáp ứng.

### Nguyên tắc công khai hóa NSNH

### Về mặt chính sách, thu – chi Ngân sách nhà nước là một chương trình hoạt động của Chính phủ được cụ thể hoá bằng số liệu.

### NSNN phải được quản lý rành mạch, công khai để mọi người dân có thể biết nếu họ quan tâm.

### Nguyên tắc công khai của NSNN được thể hiện trong suốt chu trình và phải được áp dụng cho tất cả các cơ quan tham gia vào chu trình NSNN.

### Nguyên tắc rõ ràng, trung thực, chính xác

* Nguyên tắc này là cơ sở, tạo tiền đề cho mỗi người dân có thể nhìn nhận được chương trình hoạt động của Chính quyền địa phương và chương trình này phải được phản ánh ở việc thực hiện chính sách tài chính địa phương.
* Nguyên tắc này đòi hỏi Ngân sách nhà nước được xây dựng rành mạch, có hệ thống; Các dự toán thu, chi phải được tính toán một cách chính xác và phải đưa vào kế hoạch NS; Không được che đậy và bào chữa đối với tất cả các khoản thu, chi NSNN; Không được phép lập quỹ đen, NS phụ.

Có 3 phương pháp quản lý ngân sách nhà nước phổ biến:

**Phương pháp quản lý tổ chức**: Đây là phương pháp được sử dụng nhằm thể hiện ý đồ về việc bố trí, sắp xếp các hoạt động của ngân sách nhà nước theo những khuôn mẫu đã định và thiết lập bộ máy quản lý phù hợp của chủ thể quản lý với các mặt hoạt động trên.

### Phương pháp quản lý hành chính: Đây là phương pháp được sử dụng khi các chủ thể quản lí ngân sách nhà nước yêu cầu khách thể quản lý hoàn toàn tuân theo một cách vô điều kiện.

### Phương pháp quản lý kinh tế: Hiện nay, phương pháp quản lý kinh tế được nhiều quốc gia ưa chuộng hơn cả với việc dùng các đòn bẩy kinh tế nhằm tác động tới các tổ chức và cá nhân đang tổ chức hoạt động quản lý ngân sách nhà nước.

**- Quản lý tài chính doanh nghiệp**

***Chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp***

+ Xác định quan điểm, đường lối, hoạch định chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung, các doanh nghiệp nói riêng.

+ Xây dựng và thực thi luật pháp (quản lý doanh nghiệp) nhằm đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của các doanh nghiệp và vì mục tiêu kinh tế quốc dân. Nhà nước sử dụng các chính sách thuế và chính sách kiểm soát nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh, tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh tế.

+ Tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng; hướng dẫn kinh doanh; hỗ trợ vốn; hỗ trợ về công tác đào tạo, quảng bá sản phẩm; xử lý các mối quan hệ trong và ngoài nước có liên quan đến sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp;

+ Thiết lập bộ máy quản lý nhà nước, điều tiết cơ chế quản lý doanh nghiệp.

**- Quản lý tài chính đối ngoại**

Mục tiêu chính của quản lý tài chính đối ngoại là tăng cường thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, góp phần xây dựng nền kinh tế mở, gắn thị trường trong nước với thị trường nước ngoài, cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế.

**4.1.2. Quản lý Nhà nước về tiền tệ**

**\* Tiền tệ và vai trò của tiền tệ**

Tiền tệ là một phạm trù lịch sử, biểu hiện quan hệ xã hội của các phương thức sản xuất khác nhau. Xét về nguồn gốc phát sinh: "Tiền tệ là một vật được kết tinh, hình thành một cách tự phát trong trao đổi". Theo C.Mac, tiền tệ là một thứ hàng hoá đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hoá, dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các loại hàng hoá khác. Nó trực tiếp thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

Với tính cách là hình thức biểu hiện trình độ phát triển cao nhất của các hình thái giá trị, tiền tệ là một loại hàng hóa đặc biệt được tôn quý nhất. Nó trực tiếp thể hiện lao động XH, nên là vật ngang giá chung để biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác, nhờ đó mà các hàng hóa khác có thể trao đổi với nhau.

Theo C.Mác, tiền tệ có 5 chức năng chính: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện tích trữ, tiền tệ thế giới.

### ****+ Chức năng thước đo giá trị****

Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi tiền tệ đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác.

Chúng ta đo lường các giá trị của hàng hóa và dịch vụ bằng tiền giống như chúng ta đo khối lượng bằng kilogram hoặc đo khoảng cách bằng kilomét. Để thấy vì sao chức năng này lại quan trọng, chúng ta nhìn vào nền kinh tế đổi chác, trong đó tiền không thực hiện chức năng này.

Nếu nền kinh tế chỉ có ba mặt hàng, ví dụ: vải, gạo, muối thì chỉ có ba giá để có thể trao đổi thứ này với thứ khác: giá của một mét vải tính bằng bao nhiêu kiliogram gạo, giá của một mét vải tính bằng bao nhiêu kilogram muối và giá của một kilogram gạo tính bằng bao nhiêu kilogram muối. Nếu có mười mặt hàng, chúng ta sẽ có 45 giá để trao đổi mặt hàng này với mặt hàng khác, với 100 mặt hàng chúng ta có đến 4950 giá, với 1000 mặt hàng có 499.500 giá.

### ****+ Chức năng phương tiện trao đổi****

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện trao đổi khi tiền tệ môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

Khi tiền tệ xuất hiện, hình thái trao đổi trực tiếp bằng hiện vật dần dần nhường chỗ cho hình thái trao đổi gián tiếp thực hiện thông qua trung gian của tiền tệ. Hình thái trao đổi này trở thành phương tiện và động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, buôn bán trở nên dễ dàng, sản xuất thuận lợi. Có thể ví tiền tệ như một chất xúc tác giúp guồng máy sản xuất và lưu thông hàng hóa được diễn ra suôn sẻ. Khi mức độ tiền tệ hóa ngày càng cao thì hoạt động giao lưu kinh tế càng được diễn ra thuận lợi, trôi chảy.

Nghiệp vụ trao đổi giá tiếp thực hiện qua trung gian của tiền tệ, gồm hai vế:

– Vế thứ nhất: bán hàng để lấy tiền: H-T

– Vế thứ hai: dùng tiền để mua hàng T – H

Nhưng thỉnh thoảng hai vế này không đi liền với nhau. Tiền tệ là phương tiện làm trung gian trao đổi dần dần trở thành mục tiêu trong các cuộc trao đổi và được ưa chuộng.

+ **Chức năng phương tiện thanh toán**

Quá trình lưu thông hàng hóa phát triển, ngoài quan hệ hàng hóa – tiền tệ, còn phát sinh những nhu cầu vay mượn, thuế khóa, nộp địa tô…bằng tiền. Trong những trường hợp này, tiền tệ chấp nhận chức năng thanh toán.

Như vậy, khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền tệ không còn là môi giới của trao đổi hàng hóa, mà là khâu bổ sung cho quá trình trao đổi, tức là tiền tệ vận động tách rời sự vận động của hàng hóa.

Tiền tệ khi thực hiện chức năng làm phương tiện chi trả đã tạo ra khả năng làm cho số lượng tiền mặt cần thiết cho lưu thông giảm đi tương đối vì sự mua bán chịu, thực hiện thanh toán bù trừ lẫn nhau.

Muốn được chấp nhận làm phương tiện thanh toán, tiền tệ phải có sức mua ổn định, tương đối bền vững theo thời gian, chính sức mua ổn định đã tạo cho người ta niềm tin và sự tín nhiệm tiền tệ.

### ****+ Chức năng phương tiện tích lũy****

Tiền tệ chấp hành chức năng phương tiện tích lũy khi tiền tệ tạm thời rút khỏi lưu thông, trở vào trạng thái tĩnh, chuẩn bị cho nhu cầu chi dùng trong tương lai.

Khi tiền tệ chưa xuất hiện, người ta thường thực hiện tích lũy dưới hình thái hiện vật, hình thái này không tiện lợi vì nó đòi hỏi phải có chỗ rộng rãi, phải tốn nhiều chi phí bảo quản, dễ hư hỏng, khó lưu thông và it sinh lời.

Khi tiền tệ xuất hiện, người ta dần dần thay thế tích lũy dưới hình thái hiện vật bằng hình thái tích lũy dưới dạng tiền tệ. Hình thái này có nhiều ưu điểm, điểm nổi bật là dễ lưu thông và thanh khoản. Tuy nhiên, tích lũy dưới hình thái tiền tệ có nhược điểm là có thể dễ mất giá khi nền kinh tế có lạm phát. Do vậy, để tiền tệ thực hiện được chức năng phương tiện tích lũy đòi hỏi hệ thống tiền tệ quốc gia phải đảm bảo được sức mua.

### ****Chức năng tiền tệ thế giới****

Tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền tệ thực hiện bốn chức năng thước đo giá trị, phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện tích lũy ở phạm vi ngoài quốc gia, nói cách khác là đồng tiền của một nước thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền của quốc gia đó được nhiều nước trên thế giới tin dùng và sử dụng như chính đồng tiền của nước họ.

**\* Vai trò của quản lý tiền tệ**

- Nhà nước điều tiết khối lương tiền tệ trong lưu thông cho phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Chính sách tiền tệ có vai trò vô cùng quan trọng trong việc điều tiết khối lượng tiền lưu thông trong toàn bộ nền kinh tế. Thông qua chính sách tiền tệ ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát được hệ thống tiền tệ để từ đó kiềm chế và đẩy lùi lạm phát, ổn định sức mua của đồng tiền và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác chính sách tiền tệ còn là công cụ để kiểm soát toàn bộ hệ thống các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

- Nhà nước quản lý tiền tệ kết hợp với quản lý tài chính để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Vấn đề quan trọng hàng đầu là quản lý tiền tệ cần phải kết hợp với quản lý tài chính để đẩy lùi và kiểm chế lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền nội địa, tạo môi trường ổn định cho tăng trưởng kinh tế. Sức mua nội địa một mặt chịu sự tác động của quan hệ cung cầu, một mặt chịu sự tác động của giá ngoại tệ và giá vàng. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước có thể can thiệp vào thị trường tiền tệ bằng cách thong qua con đường ổn định giá ngoại tệ và giá vàng để ổn định sức mua của nội tệ. Ngoài ra, Ngân hàng NN cần phối hợp với các ngân hàng thương mại để thực hiện chức năng: Ngân hàng là trung tâm tiền tệ, trung tâm tín dụng và trung tâm thanh toán của các thành phần kinh tế. Đặc biệt chú trọng mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội để đưa vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

- Nhà nước quản lý tiền tệ để điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**\* Nội dung QLNN về tiền tệ**

***Chính sách tiền tệ*** là quá trình quản lý, hỗ trợ đồng tiền của chính phủ hay ngân hàng trung ương để đạt được những mục đích đặc biệt như kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định tỷ giá hối đoái, đạt được toàn dụng lao động hay tăng trưởng kinh tế. Chính sách lưu thông tiền tệ bao gồm việc thay đổi các loại lãi suất nhất định, có thể trực tiệp hay gián tiếp thông qua thị trường mở, quy định mức dự trữ bắt buộc hoặc trao đổi trên thị trường ngoại hối.

#### ****Những nội dung cơ bản và công cụ thực hiện chính sách tiền tệ****

Nội dung quan trọng nhất của chính sách tiền tệ là việc cung ứng tiền cho nền kinh tế. Việc cung ứng tiền có thể thông qua con đường tín dụng, cũng có thể thông qua hoạt động của thị trường mở (mua bán giấy tờ có giá), thị trường hối đoái ( mua bán ngoại tệ) và để điều tiết mức tiền cung ứng, ngân hàng Trung ương các nước sử dụng các công cụ khác nhau như lãi suất, tỷ suất, dự trữ bắt buộc…. Chính vì thế mà chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế là một điều hiển nhiên, bởi nó được sinh ra là để điều tiết tiền tệ, mà sức vận động của tiền tệ trong nền kinh tế lại như máu lưu thông trong cơ thể con người.

#### ****Công cụ tái cấp vốn****

Là hình thức cấp tín dụng của ngân hàng Trung ương đối với các ngân hàng thương mại. Khi cấp 1 khoản tín dụng cho ngân hàng thương mại, ngân hàng Trung ương đã tăng lượng tiền cung ứng đồng thời tạo cơ sở cho Ngân hàng thương mại khai thông khả năng thanh toán của họ.

#### ****Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc****

Là một quy định của ngân hàng trung ương về tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi mà các ngân hàng thương mại bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo tính thanh khoản. Các ngân hàng TM có thể giữ tiền mặt cao hơn hoặc bằng tỷ lệ dữ trữ bắt buộc nhưng không được phép giữ tiền mặt ít hơn tỷ lệ này.

#### ****Công cụ nghiệp vụ thị trường mở****

Là hoạt động ngân hàng Trung ương mua bán giấy tờ có giá trị ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, điều hoà cung cầu về giấy tờ có giá, gây ảnh hưởng đến khối lượng dự trữ của các Ngân hàng thương mại, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tin dụng của các Ngân hàng thương mại dẫn đến làm tăng hay giảm khối lượng tiền tệ.

#### ****Công cụ lãi suất tín dụng****

Là công cụ gián tiếp trong thực hiện chính sách tiền tệ bời vì sự thay đổi lãi suất không trực tiếp làm tăng thêm hay giảm bớt lượng tiền trong lưu thông, mà có thể kích thích hay kìm hãm sản xuất. Cơ chế điều hành lãi suất được hiểu là tổng thể những chủ trương chính sách và giải pháp cụ thể của Ngân hàng Trung ương nhằm điều tiết lãi suất trên thị trường tiền tệ, tín dụng trong từng thời kỳ nhất định.

#### ****Công cụ hạn mức tín dụng****

Là một công cụ can thiệp trực tiếp mang tính hành chính cùa Ngân hàng Trung ương để khống chế mức tăng khối lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng. Hạn mức tín dụng là mức dư nợ tối đa mà Ngân hàng Trung ương buộc các Ngân hàng thương mại phải chấp hành khi cấp tín dụng cho nền kinh tế.

#### ****Tỷ giá hối đoái****

Tỷ giá hối đoái là tương quan sức mua giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ. Nó vừa phản ánh sức mua của đồng nội tệ, vừa là biểu hiện quan hệ cung cầu ngoại hối. Tỷ giá hối đoái là công cụ, là đòn bẩy điều tiết cung cầu ngoại tệ, tác động mạnh đến xuất khẩu và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Chính sách tỷ giá tác động một cách nhạy bén đến tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hoá, tình trạng tài chính, tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư, dự trữ của đất nước. Về thực chất tỷ giá không phải là công cụ của chính sách tiền tệ vì tỷ giá không làm thay đổi lượng tiền tệ trong lưu thông. Tuy nhiên ở nhiều nước, đặt biệt là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi coi tỷ giá là công cụ hỗ trợ quan trọng cho chính sách tiền tệ.

Từ những nội dung trên có thể thấy rằng chính sách tiền tệ nói riêng là một trong những công cụ quan trọng nhất của nhà nước để quản lý và điều hành nền kinh tế. Chính sách tiền tệ góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, kiểm soát được lạm phát, ổn định giá cả hàng tiêu dung, ổn định được thị trường ngoại hối, thị trường vàng… giúp từng bước phục hồi nền kinh tế cũng như tạo ra lợi thế trong liên kết và phân công lao động quốc tế, thích ứng với xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế.

**4.2. Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực đầu tư**

***\* Khái niệm về đầu tư***

Theo nghĩa rộng, đầu tư là sự hi sinh của các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành một hay nhiều hoạt động nào đó nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai

Theo nghĩa hẹp, đầu tư là việc bỏ tư bản, bỏ vốn vào một hoạt động nào đó để đạt được mục đích kinh tế - mang lại lợi nhuận cho chủ đầu tư.Như vậy, có thể thấy đầu tư có hai đặc trưng cơ bản là tính sinh lời và thời gian kéo dài.

*Tính sinh lời:* là đặc trưng hàng đầu của đầu tư. Không thể coi là đàu tư nếu việc sử dụng tiền vốn không nhằm mục đíchthu lại một khoản tiền có giá trị lớn hơn khoản tiền đã bỏ ra ban đầu. với đặc trưng này, đầu tư được phân biệt với các hoạt động khác như: cất giữ, để dành, mua tiêu dùng,…

*Tính lâu dài:* đầu tư phải là một quá trình, thường diễn ra từ 2 năm trở lên, có khi đến 50 – 70 năm hoặc lâu hơn nữa. những hoạt động kinh tế ngắn hạn trong 1 năm không được gọi là đầu tư. Đặc trưng này cho phép phân biệt hoạt động đầu tư với hoạt động kinh doanh.

**\* Phân loại đầu tư**

***- Căn cứ vào mối quan hệ giữa người bỏ vốn và người sử dụng vốn****.*

*+ Đầu tư trực tiếp*: là hình thức đầu tư mà người bỏ vốn và người sử dụng vốn là một chủ thể. Hoạt động đầu tư trực tiếp có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: thành lập công ty, mở xưởng sản xuất,…với loại đầu tư này người đầu tư biết được các mục tiêu, cũng như phương thức hoạt động của nguồn vốn mà họ bỏ ra; họ là người đặt ra mục tiêu và nhiệm vụ đầu tư.

*+ Đầu tư gián tiếp*: là hình thức đầu tư mà người đâu tư , người bỏ vốn và người sử dụng vốn không cùng một chủ thể. Hoạt động đầu tư gián tiếp được thực hiện dưới hình thức như: mua cổ phần, cổ phiếu, tín dụng,…với loại đầu tư này người bỏ vonns thường không biết được mục tiêu cụ thể của hoạt động đầu tư cũng như phương thức hoạt động của các loại vốn bỏ ra đầu tư bởi vì đó là nhiệm vụ của nhà sử dụng vốn

***- Căn cứ vào thời hạn đầu tư.***

+ Đầu tư ngắn hạn: thường kéo dài 2 -5 năm

+ Đầu tư trung hạn: kéo dài 5 – 10 năm

+ Đầu tư dài hạn: trên 10 năm

***- Căn cứ vào tính chất đầu tư.***

+ Đầu tư theo chiều rộng: là hoạt động đầu tư nhằm mỏ rộng sản xuất, do đó đầu tư theo chiều rộng thường gắn với đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Đầu tư theo chiều sâu: là hình thức đầu tư nhằm nâng cao năng suất, năng lực của các cơ sở hiện có thông quan đổi mới, nâng cao năng lực của nguồn lực hiện có

***- Căn cứ vào tình thế đầu tư.***

+ Đầu tư bắt buộc: xuất phát từ nhu cầu cần thiết. khi cầu lớn hơn cung, nhà sản xuất buộc phải mở rông quy mô sản xuất tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu. sở dĩ gọi là đầu tư bắt buộc vì có thể nhà đầu tư chưa sẵn sàng, chưa muốn đầu tư nhưng do nguồn lợi lớn, do cơ hội đến bất ngờ nên cần phải đầu tư

+ Đầu tư tự chủ: xảy ra khi các nhà sản xuất quyết định đưa ra một dây truyền sản xuất vào hoạt đọng thay thế dây chuyền cũ với mục đích giảm chi phí sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, tạo cơ hội tiếp cận thiij trường mới. hoạt động này gắn với việc đổi mới kh-cn. Sở dĩ gội là đầu tư tự chủ vì nhà đầu tư chủ động trong kế hoạch, thời gian, có sự chuẩn bị đầu tư.

***- Căn cứ vào ý nghĩa của dự án đầu tư.***

+ Đầu tư thông thường: là hình thức đầu tư mà mục đích, ý nghĩa của đầu tư nằm ngay trong phạm vi dự án, gắn liền với lợi ích vật chất của chủ đầu tư. Trong đầu tư thông thường, cái đích quan trọng nhất và bao trùm chính là lợi nhuận đem lại cho chủ đầu tư. Do đó đối với đầu tư thông thường, người hưởng lợi trực tiếp là các nhà đầu tư chứ không phải những người dân hay toàn bộ xã hội.

+ Đầu tư phát triển: là loại hình đầu tư có ý nghĩa sâu rộng đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Loại đầu tư này có liên quan tới sự đổi mới bộ mặt kinh tế của một ngành, một vùng lãnh thổ hoặc của toàn bộ nền kinh tế, tạo ra tiềm lực mới cho xã hôi. Hoạt động đầu tư này không đặt mục tiêu lợi nhuận lên đầu mà làm lợi nhuận trực tiếp cho tất cả mọi người, tạo việc làm, cải thiên và nâng cao đời sống xã hội. hoạt động đầu tư phát triển có những đặc điểm khác với các hoạt động đầu tư khác ở chỗ:

* Đầu tư phát triển đòi hỏi một số vốn rất lớn trong suốt quá trình thực hiện đầu tư.
* Thời gian tiến hành đầu tư phát triển và thu hồi vốn kéo dài
* Kết quả đầu tư phát triển có giá trị sử dụng lâu dài.

**\* Chính sách đầu tư**

Chính sách đầu tư là hệ thống các nguyên tắc, công cụ và biện pháp do nhà nước sử dụng để tác động, điều tiết các mối quan hệ trong lĩnh vực đầu tư nhằm đạt các mục tiêu đầu tư phát triển, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong toàn bộ hoạt động đầu tư đối với tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, hệ thống các chính sách tài chính, tiền tệ, kinh tế đối ngoại, thị trường,.. đều có tác động đến đầu tư. Như vậy, chính sách đầu tư bao hàm đầy đủ các yếu tổ của chính sách kinh tế tác động và điều tiết hoạt động đầu tư.

***\* Phạm vi tác động của chính sách đầu tư:***

Hoạt động đầu tư tác động đến cả tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế, đồng thời nâng cao sức sản xuất của các ngành, vùng kinh tế, cho nên phạm vi tác động của chính sách đầu tư rất rộng, đa dạng, đa chiều và mức độ tác động linh hoạt.

- Theo phạm vi của nền kinh tế, chính sách đầu tư tác động đến ổn định kinh tế vĩ mô thông qua điều tiết tổng cầu, ảnh hưởng đến giá cung vốn (lãi suất), cán cân thương mại (thu hút vốn đầu tư nước ngoài hay nhập khẩu; hoặc chính sách kích thích tăng xuất khẩu); mặt khác chính sách đầu tư cũng tác động đến từng ngành, vùng lãnh thổ của hệ thống kinh tế quốc gia.

- Theo thời gian tác động, chính sách đầu tư có tác động ổn định trong ngắn hạn và dài hạn.

- Theo phạm vi hoạt động của các cơ quan hoạch định và thực thi, chính sách đầu tư có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều chính sách kinh tế vĩ mô khác của hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô và liên quan đến nhiệm vụ hoạch định, thực thi chính sách của cơ quan QLNN các cấp.

***\* Mối quan hệ giữa chính sách đầu tư với các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách phát triển ngành, vùng kinh tế và công cụ kế hoạch hóa của nền kinh tế quốc dân***

Trong hệ thống QLNN về kinh tế, hình thành hệ thống các chính sách kinh tế, trong đó chính sách đầu tư là một thành tố. Do đó, chính sách đầu tư có mối quan hệ mật thiết với các chính sách kinh tế khác, có thể theo mối quan hệ nhân quả hoặc dưới góc độ sử dụng công cụ của các chính sách kinh tế khác. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có mối quan hệ 2 chiều với chính sách đầu tư; trong đó chính sách thuế và chi tiêu công liên quan trực tiếp đến chính sách đầu tư công của chính phủ. Chính sách đầu tư và công cụ kế hoạch hóa của nền kinh tế (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án..) được xem là các công cụ điều tiết nền kinh tế, nhằm đảm bảo cân đối kinh tế vĩ mô và thực hiện các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế -xã hội. Các nguồn lực đầu tư cần được khai thác một cách có kế hoạch theo định hướng chiến lược phát triển của nền kinh tế. Như vậy, cần xem xét mối quan hệ biện chứng giữa chính sách đầu tư và các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ trong hoạch định và triển khai các chính sách kinh tế của hệ thống QLNN về kinh tế nói riêng, và QLNN nói chung.

Mối quan hệ giữa chính sách đầu tư và các chính sách kinh tế, công cụ kế hoạch hóa đặt ra yêu cầu cho sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách theo các mục tiêu:

- Sử dụng các chính sách kinh tế và hoàn thiện môi trường chính trị, thể chế nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế;

- Tăng hiệu quả đầu tư, bao gồm cả đầu tư công và từ các nguồn lực đầu tư khác;

- Sử dụng chính sách đầu tư nhằm đảm bảo đạt mục tiêu và nâng cao hiệu quả các chính sách kinh tế khác;

- Sự phối hợp giữa các chính sách nhằm phát huy tối đa các tác động của hệ thống chính sách, đảm bảo tính đồng bộ, hạn chế hoặc triệt tiêu tác động tiêu cực của các chính sách đến quá trình vận động của nền kinh tế.

### \* Những tồn tại, hạn chế trong hoạch định chính sách đầu tư ở Việt Nam hiện nay

Một là, đời sống kinh tế – xã hội đang còn nhiều vấn đề bức thiết đặt ra nhưng chưa có sự tác động bởi chính sách của Nhà nước, từ đó tạo ra các khoảng trống trong hoạt động quản lý. Ví dụ, kết quả báo cáo sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng ngành nghề ở khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cho thấy, khu vực doanh nghiệp nhà nước có kết quả kinh doanh tốt hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài báo cáo lỗ nhiều hơn là lãi và thực tế hiện nay mới chỉ có một thông tư của Bộ Tài chính quy định về vấn đề chuyển giá.

Hai là, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đầu tư có nhiều quy định thay đổi liên tục. Vấn đề chính sách vận động không ngừng và thay đổi theo thời gian, môi trường, vì thế các chính sách đưa ra cũng cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Nhưng việc thay đổi liên tục các chính sách này có thể gây khó khăn cho đối tượng thực thi và các đối tượng mà chính sách hướng tới. Trong lĩnh vực đầu tư, các văn bản pháp luật và chính sách thay đổi liên tục sẽ tạo ra tâm lý lo ngại cho các doanh nghiệp, làm hạn chế nguồn đầu tư vào Việt Nam.

Ba là, một số chính sách được ban hành nhưng vì những lý do khác nhau đã không có hiệu lực trên thực tế.

Bốn là, nhiều chính sách còn thiếu tính hợp lý. Một trong những yêu cầu quan trọng của chính sách “tốt” là phải có tính hợp lý, nếu không thì dù chính sách có được hoạch định theo đúng trình tự, thủ tục và mục tiêu, biện pháp có tốt đến đâu cũng không được đảm bảo thực hiện khi tổ chức thực thi trên thực tế. Chính sách được ban hành là để giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống cộng đồng, bảo đảm quyền lợi cho cộng đồng, nhưng nếu thiếu tính thực tế sẽ không áp dụng được. Chính sách thiếu tính hợp lý vừa gây tốn kém cho Nhà nước khi nghiên cứu, ban hành, vừa gây ra tâm lý bất ổn trong nhân dân.

Bên cạnh đó, nhiều chính sách tuy được thực thi trên thực tế nhưng kém hiệu quả.

### \* Giải pháp định hướng nâng cao hiệu quả công tác Hoạch định chính sách đầu tư

Khi hoạch định chính sách đầu tư, cần dựa trên những luận cứ sau:

* Mục tiêu tăng trưởng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;
* Đảm bảo phối hợp giữa chính sách đầu tư với các chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường (đất đai, khoáng sản, nước và môi trường), chính sách về lao động việc làm,..
* Mục tiêu dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế làm căn cứ điều chỉnh cơ cấu đầu tư thông qua các công cụ kế hoạch hóa và hoạch định các chính sách đặc thù trong từng ngành, lĩnh vực đầu tư
* Chính sách đầu tư làm căn cứ để lựa chọn kế hoạch đầu tư hiệu quả, đạt mục tiêu phát triển kinh tế cao hơn và bền vững.
* Hoạch định chính sách đầu tư phải tuân thủ quy trình, đảm bảo tính khoa học và hiệu quả, các thủ tục được thực hiện dựa trên những luận cứ khoa học và thực tiễn, đảm bảo tính khả thi của chính sách. Quá trình hoạch định chính sách đầu tư xuất phát từ đường lối, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước, sau đó tiến hành điều tra, nghiên cứu dự báo, xác định vấn đề cần hoạch định, điều chỉnh; tiến hành soạn thảo chính sách và thực hiện các thủ tục phê duyệt, ban hành. Trong đó, việc đánh giá tác động của chính sách đầu tư đóng vai trò quan trọng, cung cấp cứ liệu thực tiễn đảm bảo chính sách đề ra có tính khả thi cao.

**4.3. Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại**

***QLNN về kinh tế đối ngoại*** có thể hiểu là Nhà nước sử dụng quyền lực cùng với tất cả các công cụ, biện pháp, phương pháp có thể, để can thiệp vào các hoạt động kinh tế đối ngoại nhằm tạo môi trường hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời thích hợp với yêu cầu phát triển của quốc gia trong từng giai đoạn phục vụ cho quá trình tăng trưởng kinh tế bền vững.

Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp (các hoạt động chấp hành và điều hành) của chủ thể quản lý nhà nước, bao gồm các cơ quan, cán bộ, công chức hành chính nhà nước trong hệ thống hành chính từ Trung ương đến cơ sở, nhằm tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi của công dân để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, duy trì trật tự an ninh, thỏa mãn nhu cầu hàng ngày của nhân dân.

Có ba điểm cần lưu ý từ các khái niệm trên:

* Một là, quản lý hành chính nhà nước mang tính quyền lực nhà nước;
* Hai là, quản lý hành chính nhà nước là công việc hàng ngày, tổ chức và điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của công dân bằng việc cơ quan công quyền ra quyết định quản lý hành chính và thực hiện các hành vi hành chính.
* Ba là, quản lý hành chính nhà nước được thực hiện bởi các pháp nhân công quyền. Trong hệ thống này đứng đầu là Chính phủ, tiếp theo là Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, các cơ quan hành chính nhà nước Trung ương, các cấp quản lý hành chính nhà nước ở địa phương.

\* **Những nguyên tắc của kinh tế đối ngoại**

##### Bảo đảm ổn định về chính trị

* Chỉ có khi ổn định chính trị mới tạo được lòng tin trong dân chúng, người dân mới có thể tham gia bàn luận, góp ý để chính phủ xây dựng các chính sách kinh tế đúng đắn, hợp lòng dân.
* Ổn định chính trị mới ra tạo tâm lý yên tâm sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp. Đặc biệt nhà đầu tư nước ngoài không lo bị trưng thu tài sản do chính sách hoặc chính quyền có sự thay đổi.
* Ổn định chính trị là cầu nối quan trọng cho doanh nghiệp trong nước vươn ra thị trường nước ngoài và tạo thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước và các tổ chức quốc tế.

##### Giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia

Nguyên tắc này phải được giữ vững xuyên suốt trong quá trình tham gia vào các hình thức kinh tế đối ngoại. Cụ thể là:

* + - * + Trong tư duy, cần phải tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến mọi người dân Việt Nam trên khắp thế giới để họ hiểu rằng: Bảo vệ chủ quyền quốc gia là nhiệm vụ và nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người dân.
        + Bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia phải được xem như là bảo vệ quyền lợi cá nhân mỗi người.
        + Quá trình hội nhập cho phép chúng ta có nhiều cơ hội tiếp nhận nguồn vốn ODA và FDI nhưng không phải là bằng mọi giá.

Trong *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng* cũng nêu rõ: Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững; Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi....Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", "dân tộc", "tôn giáo" hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

##### Coi hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc gia:

Hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc gia vì những điểm tất yếu khách quan dưới đây:

* Do yêu cầu khách quan của hội nhập, các nước thành viên phải áp dụng các ưu đãi cho nhau trong quan hệ thương mại, đầu tư theo các qui ước quốc tế nên các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng thị trường XK và đầu tư ra nước ngoài, góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ cho doanh nghiệp nói riêng và bổ sung vào nguồn thu ngoại tệ của quốc gia nói chung.
* Tận dụng lợi thế về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động.
* Tạo môi trường kinh tế đối ngoại thuận lợi còn giúp mọi tầng lớp nhân dân nâng cao dân trí và nhận thức, hoà nhập với văn minh thế giới.

Cũng vì những lý do trên, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã khẳng định "Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất" trong phát triển kinh tế quốc gia.

##### Đa phương hóa – đa dạng hoá hoạt động Kinh tế đối ngoại

Xu hướng hội nhập đã tạo lực đẩy cho Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, khu vực, liên khu vực và các tổ chức kinh tế thế giới nhằm tìm kiếm lợi ích cho quốc gia, đồng thời đóng góp tích cực cho sự phát triển của kinh tế thế giới. Tới nay chúng ta đã tham gia đầy đủ vào các liên kết khu vực, liên khu vực, liên kết thế giới như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, CPTPP, và thực hiện đầy đủ các qui tắc và cam kết quốc tế. Trên cơ sở đó xây dựng một môi trường hoạt động KTĐN theo hướng ngày càng thông thoáng và dễ dự báo

Việt Nam cũng đã thực hiện mọi hình thức KTĐN như thương mại quốc tế (bao gồm cả thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ), đầu tư quốc tế (cả trực tiếp và gián tiếp), hợp tác về khoa học kỹ thuật với các nước có trình độ kỹ thuật cao, thực hiện các cam kết về bảo vệ tài sản trí tuệ của chủ đầu tư, ký kết những văn kiện thỏa thuận về di dân và bảo vệ quyền lợi người di cư, mở cửa thị trường đầu tư – dịch vụ - lao động – tài chính…

Điều đó cho thấy chúng ta đã thực sự "Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước", thực hiện quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương, EU phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược như Mỹ, Nhật; khai thác có hiệu quả các cơ hội khi nước ta là thành viên của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là WTO, CPTPP.

**4.4. Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực thương mại**

*\* Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực thương mại*

Vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước đã được khẳng định cả về lý luận và thực tiễn. Trong lĩnh vực thương mại nước ta, vai trò quản lý của Nhà nước được thể hiện trên các mặt sau đây:

Một là, Nhà nước tạo môi trường và điều kiện cho thương mại phát triển. Nhà nước bảo đảm sự ổn định về mặt kinh tế, chính trị, xã hội cho thương mại phát triển. Nhà nước thực thi cơ chế, chính sách để hạn chế tình trạng thiểu cầu, giảm lạm phát, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng. Nhà nước tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, bao gồm kết cấu hạ tầng vật chất, tài chính, giáo dục, luật pháp… cho thương mại. Tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, môi trường vĩ mô phù hợp với xu hướng phát triển của thương mại trong cơ chế thị trường.

Hai là, Nhà nước định hướng cho sự phát triển của thương mại. Sự định hướng này được thực hiện thông qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược kinh tế xã hội, các chương trình mục tiêu, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. Định hướng dẫn dắt sự phát triển của thương mại còn được bảo đảm bằng hệ thống chính sách, sự tác động của hệ thống tổ chức quản lý thương mại từ

Ba là, Nhà nước điều tiết và can thiệp vào quá trình hoạt động thương mại của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước có vai trò củng cố, bảo đảm dân chủ, công bằng xã hội cho mọi người, mọi thành phần kinh tế hoạt động thương mại trên thị trường. Xây dựng một xã hội văn minh, dân chủ rộng rãi, khuyến khích và đề cao trách nhiệm cá nhân là điều kiện cho sự phát triển toàn diện kinh tế xã hội. Trong kinh tế thị trường sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp xã hội là rất lớn. Nhà nước cần có sự can thiệp và điều tiết hợp lý nhằm bảo đảm cuộc sống ổn định, nhân cách của con người được tôn trọng, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, sáng tạo và ham làm giàu của mọi công dân.

Bốn là, quản lý trực tiếp khu vực kinh tế Nhà nước. Nhà nước quy định rõ những bộ phận, những ngành then chốt, những nguồn lực và tài sản mà Nhà nước trực tiếp quản lý. Đất đai, các nguồn tài nguyên, các sản phẩm và ngành có ý nghĩa sống còn với quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước. Ở đây Nhà nước phải quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia nhằm bảo tồn và phát triển các tài sản đó. Nhà nước trực tiếp quản lý các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế Nhà nước. Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò nòng cốt trong công cuộc xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta. Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước là nội dung quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa. Duy trì vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế Nhà nước là công việc quan trọng để vượt qua nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua các doanh nghiệp Nhà nước, Nhà nước có thể hướng dẫn, chỉ đạo sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc các thành phần khác, tập trung mọi nguồn lực cho sự công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thông qua thành phần kinh tế Nhà nước, Nhà nước nắm và điều tiết một bộ phận lớn các hàng hóa – dịch vụ chủ yếu có ý nghĩa quan trọng và then chốt của nền kinh tế quốc dân, bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động nhịp nhàng và phát triển cân đối với nhịp độ cao.

*\* Các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại*

Căn cứ theo quy định tại điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại Luật thương mại 2005 quy định cụ thể:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công.

4. Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Như vậy có thể thấy pháp luật quy định cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có 04 cấp từ trung ương tới địa phương, Hiện nay nhà nước thực hiện rất nhiều các biện pháp quản lý để thực hiện tự do hóa thương mại chính là việc điều chỉnh theo chiều hướng nới lỏng dần với bước đi phù hợp trên cơ sở các thỏa thuận song phương và đa phương giữa các quốc gia đối với các công cụ bảo hộ mậu dịch đã và đang tồn tại trong quan hệ thương mại quốc tế. Việc hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và tổ chức kinh tế quốc tế cũng tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại, trước hết trong khuôn khổ các tổ chức đó. Quá trình tự do hóa gắn liền với những biện pháp có đi có lại trong khuôn khổ pháp lý giữa các quốc gia. Theo đó thì mỗi cấp quản lý về thương mại sẽ có trách nhiệm và quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Như vậy có thể thấy có sự phân cấp quản lý nhà nước  trong lĩnh vực thương mại và nó được hiểu là sự phân định thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp giữa khối lượng và tính chất thẩm quyền với năng lực và điều kiện thực tế của từng cấp nhằm tăng cường chất lượng, hiệu lực và hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Quản lý nhà nước đối với hoạt động quảng cáo thương mại là hoạt động chấp hành và điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được tiến hành trên cơ sở pháp luật nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực quảng cáo thương mại.

**4.5. Quản lý nhà nước đối với các DNNN**

Mỗi tổ chức kinh tế, mỗi đoanh nghiệp từ khi bắt đầu thành lập cho đến suốt quá trình kinh doanh đều phải tuân thủ những quy định của pháp luật, mà cụ thể là Hiến pháp, các pháp lệnh, nghị định, thông tư…(thường được gọi chung là thế chế quản lý bao gồm cả thủ tục hành chính) và phải giao dịch với bộ máy quản lý hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức. Điều đó cũng có nghĩa là mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều chịu sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của bộ máy hành chính; do đó, sự trong sáng, lành mạnh và hiệu quả quản lý của bộ máy này quyết định rất lớn đến sự thành bại của doanh nghiệp.

Thế nhưng, cho đến nay, thể chế quản lý nước ta còn nhiều nhược điểm mà các doanh nghiệp thường khái quát lại là “4 không”: không rõ ràng, minh bạch; không nhất quán (hay thay đổi); không thông suốt (trên thông thoáng, dưới bó lại); và không được thi hành nghiêm túc. Bộ máy vẫn còn cồng kềnh, trách nhiệm không rõ ràng, kém hiệu lực và hiệu quả; giải quyết công việc thường trì trệ, kéo đài. Đội ngũ cán bộ, công chức còn những người thoái hóa, biến chất, gây không ít phiền hà, nhũng nhiễu đối với người dân và doanh nghiệp. Từ các nguyên tắc và nội dung về Nhà nước và doanh nghiệp, trong mối quan hệ quản lý, tiếp cận nghiên cứu là từ phía Nhà nước trong việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của các doanh nghiệp, phải được thể hiện đồng thời 2 tính chất:

- Vừa thực hiện quyền lực nhà nước trong giám sát kiểm tra doanh nghiệp

- Vừa phải phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp

**\* Các giải pháp, nhằm nâng cao hiệu quả QLNN đối vơi DNNN** bao gồm:

Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị, năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý, trong đó, tăng cường chất lượng công tác quản trị doanh nghiệp, điều chỉnh phương thức quản trị doanh nghiệp tiếp cận “mô hình quản trị tốt” theo thông lệ quốc tế. Hình thành đội ngũ quản lý DNNN chuyên nghiệp, có trình độ cao; lành mạnh hóa tài chính, nâng cao trình độ công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế.

Phát huy vai trò dẫn dắt của DNNN trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, nhất là trong ngành, lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ.

Tối ưu hóa các nguồn lực về vốn, đất đai, thương hiệu, truyền thống, lịch sử... tại doanh nghiệp; quản lý chặt chẽ vốn, tài sản nhà nước, tài sản doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

Thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích, tình trạng móc ngoặc, hình thành “nhóm lợi ích”, “sân sau”, lạm dụng chức vụ, quyền hạn thao túng hoạt động của DNNN, trục lợi cá nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và doanh nghiệp.

Thực hiện nghiêm trách nhiệm giải trình của người quản lý doanh nghiệp, người đại diện vốn nhà nước tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, DNNN, kịp thời đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Hoàn thiện hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả, xếp loại doanh nghiệp và người quản lý, người đại diện vốn nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với DNNN, trong đó, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm, trao quyền chủ động hơn cho doanh nghiệp, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong cơ cấu lại và triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động của DNNN, kiểm soát quyền lực, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các kế hoạch, phương án cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được phê duyệt. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty/Chủ tịch Hội đồng quản trị/người đại diện phần vốn nhà nước tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước với việc phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp, tổ chức và giám sát việc triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án được duyệt.

Chủ sở hữu thực hiện đầy đủ trách nhiệm đối với DNNN; bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của DNNN theo nguyên tắc thị trường.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong thực thi quy định pháp luật về công khai, minh bạch thông tin DNNN, bảo đảm mọi đối tượng quan tâm có thể theo dõi, giám sát.

**CHƯƠNG 5**

**ĐỔI MỚI VÀ HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ**

**Ở NƯỚC TA**

**5.1. Sự cần thiết của việc đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta**

Chủ trương, đường lối về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một sự sáng tạo của Đảng ta, là sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam trong điều kiện mới. Với sự phát triển của khoa học và công nghệ, tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đứng trước những cơ hội, đồng thời cũng đối mặt với không ít thách thức. Để vượt lên những thách thức, biến những cơ hội thành kết quả phát triển, hoạt động quản lý nhà nước cần có những đổi mới, thích ứng, chuyển mình tích cực.

Quản lý nhà nước hay sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì, Nhà nước là chủ thể định hướng, điều tiết, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng việc thiết lập thể chế cho phát triển, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển tổng thể các ngành kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng và bảo đảm an sinh xã hội; ban hành cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động quản lý nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn còn những bất cập, hạn chế. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã chỉ rõ: “Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm”. Điều đó biểu hiện cụ thể như sau:

***Thứ nhất***, thể chế quản lý nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện. Nhiều vấn đề mới phát sinh mà hoạt động quản lý nhà nước chưa dự liệu, chưa tạo ra hành lang pháp lý cần thiết để quản lý. Các hạn chế của khung thể chế ở nước ta có thể nhận thấy ở các khía cạnh: Tính cụ thể, tính dự báo trước trong các quy định chính sách còn bất cập; năng lực xây dựng pháp luật của các cơ quan chức năng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sự phát triển đời sống xã hội, nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật ngày càng cao của xã hội, cũng như nhu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; tính khả thi và hiệu quả của pháp luật còn thấp, tình trạng văn bản được ban hành nhưng không có khả năng áp dụng vào thực tiễn vẫn tồn tại. Chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật còn hạn chế; nhiều văn bản mới ban hành, thực hiện trong thời gian ngắn, thậm chí chưa có hiệu lực như Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (trường hợp Điều 60) hay Bộ luật Hình sự năm 2015, phải sửa đổi hay lùi thời điểm có hiệu lực, làm giảm niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào tính nghiêm minh, tính pháp chế của pháp luật. Văn bản hướng dẫn chậm được ban hành, làm chậm quá trình triển khai thực hiện quy định mới, chính sách mới. Các vấn đề phát sinh trong quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), những yếu kém của các tập đoàn kinh tế nhà nước... cũng cho thấy những khung thể chế về kinh tế thị trường chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

***Thứ hai***, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tương đối cao nhưng chưa thực sự tương xứng với tiềm năng, thực lực hiện có. Hoạt động quản lý nhà nước chưa tạo ra thể chế thực sự đủ sức hấp dẫn để thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển. Thu ngân sách nhà nước vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các khoản thu từ tài nguyên, các khoản thu đặc thù và các khoản thu phát sinh do yếu tố khách quan dẫn đến một số năm không đạt dự toán. Chính sách thu còn chưa bao quát hết các khoản thu, như thu từ hoạt động thương mại điện tử (bán hàng qua mạng...), quản lý tài nguyên, môi trường, tài sản... Việc huy động nguồn lực từ đất đai, tài nguyên thiên nhiên, tài sản công chưa đạt hiệu quả cao, chưa đáp ứng được nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; vẫn còn tình trạng thất thu ngân sách nhà nước do gian lận, chuyển giá; nợ đọng thuế còn lớn, làm ảnh hưởng tới tỷ lệ huy động thu ngân sách nhà nước...

***Thứ ba***, vấn đề phân bổ ngân sách cho phát triển vẫn còn những khó khăn. Trong giai đoạn 2020-2025, nguồn lực dành cho đầu tư của khu vực nhà nước mang tính ngắn hạn và còn bị động. Mặc dù, trong những năm gần đây, nguồn lực nhà nước dành cho đầu tư phát triển có xu hướng tăng nhưng tính bình quân thì giai đoạn 2020 - 2025, tỷ trọng chi đầu tư phát triển chỉ đạt khoảng 20%, có xu hướng giảm so với giai đoạn 2015-2020. Hiệu quả đầu tư công chưa cao và tỷ trọng đầu tư công vào các ngành xã hội như giáo dục, y tế hay ngành nông, lâm, thuỷ sản còn khá thấp và có xu hướng giảm...

***Thứ tư***, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu theo chiều rộng, trên cơ sở gia tăng các yếu tố đầu vào, như tăng đầu tư vốn và sử dụng nhiều lao động, trong khi việc đổi mới công nghệ, cải tiến sản xuất, quản lý, nâng cao trình độ công nhân (gọi chung là các nhân tố tổng hợp - TFP) còn rất hạn chế, dù đã được cải thiện tích cực qua các năm. Đóng góp của TFP ở Việt Nam hiện nay mới đạt khoảng 40% và vốn vẫn là yếu tố đóng góp xấp xỉ 50% vào số điểm phần trăm tăng trưởng, dẫn tới mô hình tăng trưởng vẫn mang đặc trưng thâm dụng vốn.

***Thứ năm***, nội tại của nền kinh tế vẫn còn nhiều “điểm nghẽn” ở tiến trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước; chậm triển khai các dự án, công trình trọng điểm quốc gia; doanh nghiệp có vốn mỏng, “tín dụng đen” vẫn hoành hành; cải thiện môi trường kinh doanh chưa theo kịp với thực tiễn của đời sống kinh tế và vẫn còn rủi ro trong chống chọi với những thách thức từ bên ngoài.

Thứ sáu, nhiều vấn đề của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được luận giải và quản lý có hiệu quả. Các biện pháp xử lý đối với hoạt động chuyển giá của một số doanh nghiệp FDI, việc lợi dụng kẽ hở trong các quy định của luật liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa sản xuất tại Việt Nam (Made in Vietnam)... đang làm tổn hại niềm tin của người dân vào hàng hóa trong nước, ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước.

Về nguyên nhân của hiện trạng nói trên, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã chỉ rõ: “Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đủ rõ. Tư duy bao cấp còn ảnh hưởng nặng nề. Năng lực xây dựng và thực thi thể chế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Việc quán triệt, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở các cấp, các ngành, nhất là người đứng đầu thiếu quyết liệt, hiệu quả thấp và chưa nghiêm. Vai trò, chức năng, phương thức hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị chậm đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế. Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”.

**5.2. Mục tiêu và quan điểm đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta**

Một là, các cơ quan quản lý nhà nước cần tích cực tìm ra điểm nghẽn trong tiến trình phát triển thông qua việc lắng nghe các ý kiến từ xã hội, từ cộng đồng doanh nghiệp, các diễn đàn trao đổi, các ý kiến tư vấn, gợi ý chính sách…

Thể chế quản lý nhà nước cần bảo đảm huy động và quản lý có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, đặc biệt là nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn đầu tư tài chính, nguồn ngân sách nhà nước. Cần hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực đầu tư cho phát triển thực sự hiệu quả, khắc phục sự đầu tư dàn trải, đầu tư mà cơ sở xác định hiệu quả chưa thực sự rõ ràng. Sự phân bổ nguồn lực cho phát triển cần dựa vào tín hiệu của thị trường, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận vốn của nông dân, các nhóm thiểu số trong xã hội.

Hai là, Nhà nước cần có lộ trình giải quyết thực sự chủ động, tích cực với các mục tiêu cụ thể. Về thể chế, Nhà nước cần cải thiện môi trường kinh doanh, đa dạng hóa các kênh tương tác trực tiếp giữa người dân và chính quyền, xây dựng cơ chế mà các chủ thể trong xã hội có thể tham gia một cách hiệu quả, trực tiếp hơn vào quá trình hoạch định chính sách, pháp luật để gắn với thực tiễn, nhận được sự đồng thuận cho quá trình hoạch định đến quá trình thực thi chính sách.

Ba là, Nhà nước cần phải thiết lập được thể chế thúc đẩy sự sáng tạo, cần cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, nuôi dưỡng những sáng tạo trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội. Tập trung thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo như: có cơ chế tài chính thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp với tôn chỉ doanh nghiệp là trung tâm; đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; có chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, kết nối cộng đồng khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng trong nước. Xây dựng các cơ chế, chính sách về thuế, tài chính nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động đổi mới công nghệ, nghiên cứu phát triển và đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin và các công nghệ tiên tiến khác.

Bốn là, Nhà nước cần giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển nhanh và bền vững, giữa toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và xu hướng bảo hộ, giữa việc cắt giảm hàng rào thuế quan với việc gia tăng hàng rào phi thuế quan, giữa các hiệp định thương mại song phương với hiệp định giữa một quốc gia với tổ chức khu vực. Những mâu thuẫn này đòi hỏi hoạt động quản lý nhà nước phải có sự điều chỉnh kịp thời, thích ứng và những giải pháp cụ thể, phù hợp.

Năm là, bảo đảm sự phát triển đồng bộ của các thị trường, đẩy mạnh thị trường vốn và tiền tệ với hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, đẩy nhanh tiến trình thẩm định, định giá các doanh nghiệp nhà nước; xây dựng hành lang pháp lý cho các mô hình kinh tế số, kinh tế chia sẻ, các hình thức thanh toán mới, cho vay ngân hàng, hạn chế tình trạng “tín dụng đen”; quan tâm hơn tới kiểm soát bội chi ngân sách, nợ nước ngoài của quốc gia, cải cách cơ chế thu chi ngân sách, kể cả cơ chế phân cấp thu, chi ngân sách của các địa phương để tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Sáu là, giải quyết có hiệu quả điểm nghẽn về cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực là một yêu cầu cho phát triển bền vững của Việt Nam. Bên cạnh đó, cần xây dựng môi trường pháp lý hiệu quả nhằm thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. Các hoạt động này bao gồm xây dựng khung pháp lý toàn diện về đối tác công – tư và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tài chính trong nước, đồng thời bảo đảm hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước là một nội dung quan trọng trong chương trình về cơ sở hạ tầng. Phát triển hạ tầng theo các hình thức đối tác công – tư cần phải tiếp cận theo hướng thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển từ xã hội, lựa chọn các đối tác có đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật. Nhưng quan trọng hơn cả là những đối tác có dự án dựa trên công nghệ hiện đại, ứng dụng sâu và rộng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trên nền tảng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo.

Bảy là, nâng cao năng lực dự báo về biến động của đời sống kinh tế – xã hội trong khu vực và trên thế giới, có khả năng đưa ra những gợi ý, những định hướng nhằm giảm sốc từ những biến động bất lợi của thị trường khu vực và quốc tế. Nhà nước cần phải là chủ thể cung cấp kịp thời những thông tin về thị trường, những tín hiệu thị trường nhằm định hướng cho hoạt động của các doanh nghiệp bắt kịp với diễn biến thực tế. Quản trị nhà nước cần có tầm tư duy khu vực và toàn cầu, tìm ra giá trị của Việt Nam trong các chuỗi sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu để thực sự bắt nhịp với dòng chảy phát triển chung của nhân loại.

Tám là, xây dựng chính phủ điện tử, chính quyền số, chính quyền thông minh với khả năng chia sẻ các dữ liệu quản lý nhà nước được triển khai thực hiện có hiệu quả, tạo ra sự phối hợp liên ngành, liên vùng, khai thác lợi thế so sánh của mỗi vùng, mỗi địa phương, mỗi ngành, lĩnh vực, tạo ra sự kết nối cho phát triển.

Mỗi bộ, ngành, địa phương cần chủ động cắt giảm những thủ tục hành chính để cho các hoạt động kinh tế – xã hội vừa bảo đảm sự chặt chẽ cần thiết, vừa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm sự linh hoạt, thích ứng nhanh với sự thay đổi và thay thế nhanh công nghệ hiện đại, công nghệ số của doanh nghiệp. Phương thức quản lý nhà nước cần được đổi mới, tương thích với việc ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong mọi mặt của hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế, trong thời đại công nghệ số và trí tuệ nhân tạo.

**5.3. Nội dung và điều kiện để thực hiện thành công đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta**

*\* Nội dung các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta*

Mục tiêu tổng quát là đến năm 2030, đổi mới căn bản và toàn diện phương thức quản lý nhà nước theo hướng Chính phủ số, chuyển từ kiểm soát sang kiến tạo; từ can thiệp trực tiếp sang gián tiếp; từ tiền kiểm sang hậu kiểm, phù hợp với nguyên tắc và thông lệ quốc tế, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các thành phần kinh tế phát triển.

Trong đó, các mục tiêu cụ thể gồm: Các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực kinh tế được xây dựng dựa trên nguyên tắc tôn trọng quy luật thị trường, theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế tốt; môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đạt chất lượng tương đương với các nước ASEAN - 3 (Singapore, Thái Lan và Malaysia). Xây dựng Chính phủ số hiện đại, thống nhất, liên thông và hiệu quả. Nâng cao năng lực, chất lượng của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức trong bộ máy QLNN, hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức thực thi chính sách, pháp luật.

Mở rộng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước trong cung ứng dịch vụ công, xây dựng kết cấu hạ tầng. Đảm bảo tính công khai, minh bạch và đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tổ chức không phân biệt thành phần kinh tế. Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý thị trường theo hướng áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả công tác hậu kiểm, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Nội dung các giải pháp cần được phân loại theo các chức năng cơ bản của quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, cụ thể gồm: Nhóm giải pháp về vai trò định hướng, quy hoạch và điều tiết phát triển kinh tế; vai trò tạo lập khung khổ chính sách, pháp luật; vai trò can thiệp gián tiếp vào đầu tư, sản xuất của doanh nghiệp và phân bổ nguồn lực phát triển kinh tế; vai trò quản lý thị trường, thanh kiểm tra và giám sát hiệu quả thực hiện chính sách phát triển kinh tế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức, thực thi chính sách, pháp luật.

*\* Điều kiện để thực hiện thành công đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta*

Trong quá trình hoàn thiện các nhiệm vụ, giải pháp trên, Chính phủ lưu ý tới một số vấn đề quan trọng tác động đến yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, đó là tình hình đất nước, bối cảnh quốc tế biến động nhanh, phức tạp, đặc biệt là tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, đại dịch và sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng của khoa học công nghệ, Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư.

Đặc biệt, nhấn mạnh quản lý nhà nước phải tôn trọng yêu cầu, quy luật khách quan của thị trường trong phát triển kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân nhanh và bền vững theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII. Điều quan trọng nhất là phải tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, trong đó có kinh tế tư nhân, tạo mọi điều kiện cho kinh tế tư nhân yên tâm đầu tư, kinh doanh, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.